



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 63 - SỐ 678 / Kỳ II - 9/2024



VIỆT NAM - ĐIỂM SÁNG
TRONG BỨC TRANH KINH TẾ
KHU VỰC ASEAN



KHÔI PHỤC, BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY
BẢN SẮC VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG
CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ



MỘT SỐ THÁCH THỨC
TRONG XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU
VỀ AN SINH QUỐC GIA



THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC
THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH ĐIỆN BIÊN

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 9/2024 (678) Ra hàng tháng. Năm thứ 63
Phó Tổng biên tập phụ trách: BÙI BÍCH THỦY - Phó Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN
Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971
Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn
Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản
In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc
Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Phó Thủ tướng TT Chính phủ Nguyễn Hòa Bình làm Trưởng ban Ban Chỉ đạo Trung ương Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025
2. Đoàn công tác Tổng cục Thống kê Việt Nam thăm và làm việc với Cơ quan Thống kê Nhật Bản
2. Lãnh đạo Tổng cục Thống kê thăm hỏi, chia sẻ với đơn vị, gia đình các công chức và người lao động bị thiệt hại do cơn bão số 3
4. Các địa phương tích cực triển khai Nghị định 62 của Chính phủ về thay đổi thời gian phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng

Bích Ngọc

KINH TẾ - XÃ HỘI

7. Việt Nam - Điểm sáng trong bức tranh kinh tế khu vực ASEAN
10. Gia tăng giá trị tạo vị thế cho ngành công nghiệp điện tử
13. Thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số
16. Vai trò của công nghệ trong chuyển dịch năng lượng
19. Cần có chính sách tạo "cú hích" để phát triển bất động sản dưỡng lão
22. Xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi
24. Kiên định mục tiêu đưa giáo dục và đào tạo đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới
30. Khôi phục, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số
33. Ninh Thuận hướng đến phát triển Khu công nghiệp Net-zero đầu tiên tại Việt Nam

Thu Hường

Minh Thu

Thu Hiền

Hoài An

Quang Vinh

Trang Nguyễn

Ngọc Linh

Nguyễn Hà Thu

Tiến Long

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

35. Sự cần thiết xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê phát triển con người

ThS. Nguyễn Thị Thanh Mai

37. Xây dựng cơ sở dữ liệu về an sinh quốc gia - Những thách thức

Nguyễn Đình Khuyến - TS. Nguyễn Đình Hòa

QUỐC TẾ

40. Khai thác tiềm năng hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và Thụy Điển

Minh Huyền

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH ĐIỆN BIÊN

43. Điện Biên: Phát huy hiệu quả các chính sách dân tộc, góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi

Giàng A Dình

45. Điện Biên: Tập trung tái cơ cấu ngành Nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới

Lò Văn Cường

46. Ngành Y tế tỉnh Điện Biên với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân

Phạm Giang Nam

48. Huyện Tuần Giáo: Tạo đột phá trong tái cơ cấu nông nghiệp và phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Hà Cẩm Hồng

49. Huyện Mường Chà: Thực hiện hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia

Trang A Lử

51. Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh Điện Biên: Địa chỉ đào tạo nghề uy tín, chất lượng

TS. Trần Bá Uẩn

Giá: 27.000 đ

PHÓ THỦ TƯỚNG THƯỜNG TRỰC CHÍNH PHỦ NGUYỄN HÒA BÌNH

làm Trưởng ban Ban Chỉ đạo Trung ương Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025

Theo Quyết định 484/QĐ-TTg ngày 7/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ, ngày 01/7/2025 sẽ tiến hành Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp năm 2025 (TĐTNN 2025) trên phạm vi cả nước.

TĐTNN 2025 thu thập 03 nhóm thông tin:

(i) Thực trạng nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Số lượng đơn vị sản xuất; số lao động và cơ cấu lao động; thời gian lao động; Quy mô sản xuất; Năng lực sản xuất; Tình hình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, ứng dụng kinh tế số; Thực trạng tiếp cận thông tin của các đơn vị sản xuất; Thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; Tác động của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tới môi trường; thông tin về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; Tình hình phát triển kinh tế trang trại; Phát triển sản xuất hiệu quả và bền vững; Vai trò của phụ nữ trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Kết quả hoạt động tự sản, tự tiêu của các hộ dân cư; Tình hình sử dụng đất nông nghiệp.

(ii) Thực trạng nông thôn: Thực trạng và những chuyển biến về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, trong đó có thông tin gắn với tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; Các hình thức hỗ trợ kinh tế nông thôn (hệ thống khuyến nông, lâm, ngư; tiếp cận

thị trường;...); Vệ sinh môi trường nông thôn; Phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản gắn với chế biến, dịch vụ và du lịch; Tổ hợp tác và làng nghề; Cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của Ủy ban nhân dân xã.

(iii) Thông tin về cư dân nông thôn: Khả năng huy động vốn, tình hình vay vốn, khả năng tiếp cận tín dụng của hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Đào tạo nghề cho lao động nông thôn và kết quả thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước về cư dân nông thôn; Tình hình sử dụng điện, nước sạch của cư dân nông thôn; khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu.

TĐTNN 2025 sẽ thu thập thông tin trong 30 ngày, từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến hết ngày 30 tháng 7 năm 2025. Kết quả sơ bộ được công bố vào tháng 12 năm 2025. Kết quả chính thức được công bố vào tháng 3 năm 2026. Các báo cáo phân tích chuyên đề được công bố vào tháng 7 năm 2026.

Để chuẩn bị cho Tổng điều tra, mới đây, ngày 09/9/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 942/QĐ-TTg về việc thành lập

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp năm 2025 Trung ương, gồm 11 thành viên, trong đó Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Nguyễn Hòa Bình làm Trưởng ban; Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng là Phó Trưởng ban thường trực và Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương là Phó Trưởng ban. 8 thành viên còn lại bao gồm đại diện Lãnh đạo Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Thông tin và Truyền thông, Ban Chấp hành Trung ương Hội Nông dân Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Tổng cục Thống kê.

Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 Trung ương sẽ chỉ đạo, hướng dẫn thành lập Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 cấp xã (xã, phường, thị trấn) và phân cấp trong việc hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ và tổ chức thực hiện phương án Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp năm 2025./.

P.V



Đoàn công tác Tổng cục Thống kê Việt Nam THĂM VÀ LÀM VIỆC VỚI CƠ QUAN THỐNG KÊ NHẬT BẢN

Từ ngày 09/9 đến ngày 13/9/2024, Đoàn công tác của Tổng cục Thống kê Việt Nam do Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương làm trưởng đoàn đã sang thăm và làm việc với Cơ quan Thống kê Nhật Bản về hợp tác song phương năm 2024. Cùng tham gia Đoàn công tác có đại diện lãnh đạo và chuyên viên một số đơn vị liên quan thuộc cơ quan TCTK gồm: Văn phòng Tổng cục, Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế, Vụ Tổ chức cán bộ.

Trong chuyến công tác lần này, đoàn công tác TCTK cùng Cơ quan Thống kê Nhật Bản (SBJ) họp bàn nhiều nội dung quan trọng liên quan đến hợp tác song phương, kinh nghiệm về đào tạo thống kê, công tác văn phòng, quản trị công sở...

Trong ngày làm việc đầu tiên tại Nhật Bản, Đoàn công tác TCTK đã có buổi làm việc với ông Iwasa Tetsuya - Thủ trưởng Cơ quan thống kê Nhật Bản và một số lãnh đạo của SBJ trong khuôn khổ hợp tác song phương năm 2024.

Phát biểu tại buổi làm việc, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cảm ơn sự tiếp đón nồng hậu của các đồng nghiệp Thống kê Nhật Bản dành cho đoàn công tác của TCTK. Chuyến công tác lần này mang nhiều ý nghĩa bởi đây là lần hợp tác song phương đầu tiên của Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương trên cương vị người đứng đầu ngành Thống kê Việt Nam.

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, quan hệ hợp tác giữa Tổng cục Thống kê Việt Nam và Cơ quan Thống kê Nhật Bản ngày càng bền chặt. Hai cơ quan thống kê đã ký Biên bản ghi nhớ hợp tác song phương từ năm 2015 và triển khai hiệu quả hợp tác trong những năm qua. Năm 2018, hai cơ quan thống kê đã ký biên bản hợp tác thực hiện Chương trình hợp tác kỹ thuật về tiếp nhận và sử dụng Hệ thống điều tra trực tuyến.

Trên cơ sở mối quan hệ hữu nghị, gắn bó giữa hai cơ quan đã vun đắp trong nhiều năm qua, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương tin tưởng, với tinh thần hợp tác và trách nhiệm, TCTK Việt Nam và SBJ sẽ phối hợp chặt chẽ, cùng nhau trao đổi nhu cầu hợp tác thiết thực và hiệu quả. Nhân dịp này, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương trân trọng gửi lời mời ông Iwasa Tetsuya đến Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác song phương giữa hai cơ quan vào năm 2025.

Tại buổi làm việc, Đoàn công tác TCTK Việt Nam và SBJ đã thảo luận một số nội dung quan trọng về Hệ thống tổ chức ngành Thống kê; công tác văn phòng, quản trị công sở. Đại diện lãnh đạo đơn vị Hợp tác quốc tế của TCTK Việt Nam và SBJ tiến hành ký biên bản Thỏa thuận trao đổi đoàn hợp tác song phương giữa hai cơ quan. Tại đây, SBJ giới thiệu với Đoàn về Trung tâm Thống kê Nhật Bản (NSTAC); tham quan thực địa và Phòng truyền thống ngành Thống kê Nhật Bản.

Trong ngày làm việc tiếp theo, Đoàn có buổi gặp xã giao với ông Saiki Shuji, Giám đốc Trung tâm Thống kê quốc gia. Cùng ngày, Đoàn làm việc với Viện Nghiên cứu và Đào tạo Thống kê (SRTI) và cùng thảo luận về Công tác đào tạo Thống kê.

Tiếp theo kế hoạch công tác, Đoàn đã đến thăm và làm việc với Ủy ban tỉnh Gunma, Nhật Bản vào ngày tiếp theo. Tại đây, Đoàn đã được đại diện lãnh đạo tỉnh Gunma tiếp đón và giới thiệu về công tác thống kê của Tỉnh./.

Thu Hiền

Sau khi gửi thư thăm hỏi và động viên công chức, người lao động tại các Cục Thống kê bị thiệt hại do bão, ngày 19/9/2024, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương dẫn đầu đoàn công tác Tổng cục Thống kê đã đến thăm hỏi và động viên cán bộ, công chức và người lao động Cục Thống kê các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng – nơi cơn bão số 3 đổ bộ với sức gió mạnh nhất, gây nhiều thiệt hại về người và của.

Tổng hợp từ báo cáo nhanh của Cục Thống kê địa phương, với công tác chủ động phòng chống bão chu đáo, an toàn, ngành Thống kê không có thiệt hại về người, song thiệt hại đáng kể về vật chất. Toàn Ngành có 13 Cục Thống kê bị thiệt hại gồm: Cao Bằng, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Yên Bái, Bắc Giang, Lạng Sơn, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Sơn La, Lào Cai, Phú Thọ và Thái Bình, với tổng thiệt hại là khoảng 8,2 tỷ đồng, trong đó thiệt hại của 133 gia đình công chức và người lao động là gần 7,6 tỷ đồng. Cục Thống kê Quảng Ninh bị thiệt hại nhiều nhất với 3,2 tỷ đồng, trong đó của các gia đình công chức và người lao động thiệt hại là 2,8 tỷ đồng. Có 6 chi cục bị ảnh hưởng, trong đó Chi cục Thống kê huyện Cô Tô bị ảnh hưởng nặng nề.

Tổng cục trưởng và Đoàn công tác đã đến hỏi thăm, chia sẻ động viên công chức Chi cục Thống kê huyện Ba Chẽ; thăm và tặng quà gia đình công chức Lê Xuân Khoa, Chi cục Thống kê huyện Ba Chẽ; và gia đình người lao động Nguyễn Thị Nhung, là con của cựu chiến binh. Chia sẻ với những thiệt hại mà cơn bão số 3 gây ra, Tổng cục trưởng động viên công chức, người lao động cùng người thân trong gia đình sớm vượt qua giai đoạn khó khăn hiện nay, nhanh chóng ổn định cuộc sống.

Phát biểu tại buổi làm việc với Cục Thống kê Quảng Ninh, Tổng cục Trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, các đơn vị thuộc Tổng cục, Cục Thống kê các tỉnh, thành phố không bị thiệt hại và các Chi cục thống kê đã cùng chung tay quyền góp khoảng 1,2 tỷ đồng ủng hộ gia đình các công chức, người lao động bị ảnh hưởng của bão. Điều này thể hiện tinh thần tương thân, tương ái, sự yêu thương, đồng cảm, chia sẻ mà công chức, viên chức và người lao động ngành Thống kê dành cho nhau và cũng thể hiện sức mạnh tổng hợp trong toàn ngành Thống kê.

LÃNH ĐẠO TỔNG CỤC THỐNG KÊ THĂM HỎI, CHIA SẺ VỚI ĐƠN VỊ, GIA ĐÌNH CÁC CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG BỊ THIẾT HẠI DO CƠ BÃO SỐ 3

Thay mặt toàn thể lãnh đạo, công chức, viên chức và người lao động ngành Thống kê cả nước, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương và các thành viên Đoàn công tác đã trao tận tay quà thăm hỏi cho Lãnh đạo, Đảng ủy, Công đoàn Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh để gửi đến 38 hộ gia đình công chức, người lao động bị ảnh hưởng của bão, góp phần chia sẻ những thiệt hại, vất vả, khó khăn do cơn bão gây ra. Tổng cục trưởng hy vọng các công chức, viên chức và ngành Thống kê tiếp tục cùng nhau xây dựng ngành Thống kê phát triển vững mạnh trong sự ấm áp đoàn kết.

Cũng trong chuyến công tác, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương và Đoàn công tác đã đến thăm hỏi, trao tặng quà cho Lãnh đạo, Đảng ủy, Công đoàn và Đoàn Thanh niên Cục Thống kê thành phố Hải Phòng, để gửi đến 18 hộ gia đình công chức, người lao động bị thiệt hại do bão.

Tiếp sau chuyến công tác của Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương trong 2 ngày 20-21/9/2024, các Phó Tổng cục trưởng: Nguyễn Thanh Dương, Nguyễn Trung Tiến, Lê Trung Hiếu và Đỗ Thị Ngọc cùng đại diện Công đoàn Tổng cục, lãnh đạo một số đơn vị thuộc Tổng cục tiếp tục có các chuyến công tác đến thăm hỏi, động viên, trao tặng quà cho các gia đình công chức, người lao động tại 7 tỉnh là: Lạng Sơn, Bắc Giang, Cao Bằng, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Phú Thọ chịu thiệt hại do cơn bão số 3 và hoàn lưu sau bão.

Tại tỉnh Lạng Sơn và Bắc Giang, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Thanh Dương và Đoàn công tác của Tổng cục Thống kê thăm và trao tặng quà từ tấm lòng quýn góp, ủng hộ của công chức, viên chức và người lao động toàn ngành Thống kê đến gia đình công chức Đặng Hữu Phong, Chi cục Thống kê khu vực Chi Lăng - Hữu Lũng; gia đình công chức Liễu Thị Hương, Phòng Thống kê Xã hội CTK tỉnh Lạng Sơn; thăm hỏi, tặng quà công chức và người lao động tại Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn và Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang. Theo thống kê, có 11 gia đình công chức, người lao động công tác tại CTK tỉnh Lạng Sơn bị ảnh hưởng bởi cơn bão số 3 với tổng số thiệt hại là gần 440 triệu đồng; CTK tỉnh Bắc Giang có 8 gia đình công chức, người lao động bị thiệt hại với tổng số tiền là 455 triệu đồng.

Do ảnh hưởng của bão số 3 và hoàn lưu áp thấp nhiệt đới suy yếu từ bão, các khu vực trong tỉnh Cao Bằng đã có mưa to đến rất to, xảy ra ngập lụt, sạt lở đất gây nhiều thiệt hại về người, nhà ở và ảnh hưởng sinh hoạt của người dân. Tuy nhiên, CTK tỉnh Cao Bằng chỉ có 3 gia đình công chức công tác tại Chi cục Thống kê huyện Bảo Lạc và huyện Bảo Lâm bị thiệt hại do cơn bão số 3 với 88 triệu đồng. Chia sẻ với những vất vả khắc phục thiệt hại sau bão, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến đã đến thăm hỏi, tặng quà cho các gia đình bị thiệt hại. Đặc biệt, Phó Tổng cục trưởng đã đến thăm hỏi, động viên, tặng quà



gia đình công chức Nông Thị Mai, Chi cục Thống kê huyện Hạ Lang có người thân bị mất do lũ cuốn trôi.

Cục Thống kê tỉnh Yên Bái là một trong những CTK địa phương bị ảnh hưởng, thiệt hại lớn sau cơn bão số 3 với tổng số 20 gia đình, thiệt hại 1.445,0 triệu đồng. Để kịp thời chia sẻ, động viên với những mất mát, thiệt hại tới các gia đình, Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu cùng các thành viên đoàn công tác đã thăm đến thăm hỏi Chi cục Thống kê khu vực Văn Chấn - Nghĩa Lộ; thăm và tặng quà gia đình công chức Nguyễn Thị Hồng Vân, Chi cục Thống kê huyện Trấn Yên và công chức Nguyễn Thị Thanh Dung, Phòng Thống kê Kinh tế (Văn phòng Cục Thống kê tỉnh); trao tặng quà cho Lãnh đạo CTK tỉnh Yên Bái để gửi đến các gia đình công chức và người lao động bị thiệt hại khác. Cũng trong chuyến công tác, Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu đã trao tặng quà cho các cháu học sinh huyện Văn Chấn, huyện Trấn Yên tỉnh Yên Bái. Trước khi kết thúc chuyến công tác, Phó Tổng cục trưởng Lê Trung Hiếu đã đến thăm hỏi, tặng quà cho các công chức công tác tại Cục Thống kê tỉnh Lào Cai bị thiệt hại. Theo báo cáo của CTK tỉnh Lào Cai, toàn ngành Thống kê địa phương có 6 gia đình bị thiệt hại với tổng số tiền là 50 triệu đồng.

Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang là đơn vị bị thiệt hại lớn thứ 2 do bão số 3 sau tỉnh Quảng Ninh với 24 gia đình, số tiền thiệt hại là 1576,5 triệu đồng. Phó Tổng cục trưởng Đỗ Thị Ngọc và đoàn công tác TCTK đã đến thăm và tặng quà gia đình công chức Hà Thị Dung, Chi cục Thống kê huyện Chiêm Hóa; gia đình công chức Ngô Thị Thu Hường, Chi cục Thống kê thành phố Tuyên Quang; trao tặng quà của toàn thể công chức, viên chức và người lao động ngành Thống kê cả nước cho Lãnh đạo CTK tỉnh Tuyên Quang, để gửi đến các gia đình công chức, người lao động bị thiệt hại, mong các gia đình nhanh chóng khắc phục thiệt hại và ổn định cuộc sống. Phó Tổng cục trưởng Đỗ Thị Ngọc đồng thời đến thăm hỏi, tặng quà cho hai gia đình công chức công tác tại Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ./.

B.N

CÁC ĐỊA PHƯƠNG TÍCH CỰC TRIỂN KHAI

NGHỊ ĐỊNH 62 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ THAY ĐỔI THỜI GIAN PHỔ BIẾN MỘT SỐ THÔNG TIN THỐNG KÊ QUAN TRỌNG

Bích Ngọc

Thay đổi lịch phổ biến một số thông tin thống kê giúp phản ánh chính xác, sát thực hơn bức tranh kinh tế - xã hội

Ngày 07/6/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 62/2024/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Nội dung chủ yếu của Nghị định 62/NĐ-CP là quy định thay đổi lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê Trung ương nhằm đảm bảo cho việc thu thập, biên soạn thông tin thống kê phản ánh chính xác, đầy đủ, đúng bản chất một kỳ báo cáo...

Cụ thể, Nghị định số 62/2024/NĐ-CP điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung 03 nhóm nội dung sau:

Một là, thay đổi lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê

Trung ương từ “ngày 29 của tháng báo cáo (riêng tháng Hai là ngày cuối tháng)” thành “ngày 06 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo”, chi tiết như sau:

- Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và cả năm: Ngày 06 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo.

- Số liệu chính thức Chỉ số giá tiêu dùng (CPI): Ngày 06 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo.

- Số liệu ước tính tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ: Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo.

- Số liệu sơ bộ tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ: Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo.

- Số liệu ước tính tỷ lệ thất nghiệp: Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo.

- Số liệu sơ bộ tính tỷ lệ thất nghiệp: Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo;

Hai là, thay đổi thời gian công bố số liệu ước tính, sơ bộ, chính thức GDP và GRDP các quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm.

(i) Đối với thời gian công bố số liệu GDP, cụ thể như sau:

- Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 06 tháng 4 năm báo cáo;

- Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: Ngày 06 tháng 7 năm báo cáo;

- Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 06 tháng 10 năm báo cáo;

- Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 06 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo;

- Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 06 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;

- Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 06 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

(ii) Đối với thời gian công bố số liệu GRDP, cụ thể như sau:

- Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 01 tháng 4 năm báo cáo;

- Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: Ngày 01 tháng 7 năm báo cáo;

- Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 01 tháng 10 năm báo cáo;

- Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 01 tháng 12 năm báo cáo;

- Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 01 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;

- Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 01 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

Ba là, sửa đổi hệ biểu thu thập thông tin phục vụ biên soạn GDP, GRDP. Theo đó, Nghị định số 62/2024/NĐ-CP giữ nguyên số lượng biểu theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP và sửa đổi, điều chỉnh ngày nhận báo cáo, hướng dẫn ghi biểu và một số nội dung liên quan của các biểu mẫu để bảo đảm thời gian biên soạn và công bố số liệu GDP và GRDP.

Nghị định 62/2004/NĐ-CP là văn bản pháp lý quan trọng, khắc phục những hạn chế, bất cập của công tác thu thập, biên soạn, công bố, phổ biến thông tin thống kê hiện nay; giúp cung cấp thông tin thống kê chính xác, kịp thời, đầy đủ, phục vụ các cơ quan Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và chính quyền các cấp trong quản lý, điều hành.

Thực hiện Nghị định 62/2004/NĐ-CP, ngày 22/7/2024, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký Quyết định số 847/QĐ-TCTK về việc điều chỉnh Lịch phổ biến thông tin thống kê năm 2024 của Tổng cục Thống kê.

Tiếp đến, ngày 31/7/2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 6011/BKHĐT-TCTK gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc triển khai thực hiện Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 07/6/2024 của Chính phủ. Theo đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: (i) Thực hiện Hệ biểu áp dụng đối với UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 62/2024/NĐ-CP, áp dụng từ ngày 01/8/2024; (ii) Sử dụng số liệu GRDP được công bố,



KINH TẾ - XÃ HỘI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
8 THÁNG NĂM 2024

Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu
8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ

	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	▲ 6,4%
	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	▲ 10,3%
	Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước	▲ 1,3%
	Doanh thu vận tải hành khách	▼ 8,9%
	Doanh thu vận tải hàng hóa	▲ 12,3%
	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	▲ 3,23%
	Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước	▲ 15,3%
	Tổng chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng)	▼ 8,1%

Từ tháng 8/2024, các Cục Thống kê địa phương đồng loạt công bố tình hình kinh tế - xã hội theo lịch phổ biến thông tin thống kê điều chỉnh, thực hiện theo Nghị định 62/2024/NĐ-CP

phổ biến theo thời gian quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Nghị định số 62/2024/NĐ-CP trong đánh giá thực trạng phát triển kinh tế và công tác chỉ đạo, điều hành tại địa phương.

Các địa phương tích cực triển khai Nghị định 62

Nghị định số 62/2024/NĐ-CP tác động toàn diện tới hoạt động thống kê cả nước, trong đó có hoạt động thống kê tại các địa phương. Do đó, ngay sau khi Nghị định 62 được ban hành, một số tỉnh, thành phố đã nhanh chóng chỉ đạo Cục Thống kê Tỉnh phối hợp các sở, ban, ngành địa phương

nghiên cứu triển khai thực hiện để Nghị định 62 sớm đi vào cuộc sống và mang lại hiệu quả.

Tại Vĩnh Phúc, UBND Tỉnh ban hành công văn số 4176/UBND-KT5 triển khai thực hiện Nghị định 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024 của Chính phủ. Trong đó, giao Cục Thống kê Tỉnh chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu UBND Tỉnh triển khai thực hiện Nghị định; căn cứ chế độ báo cáo của UBND tỉnh, chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan thực hiện nghiêm chế độ báo cáo theo quy định. UBND tỉnh Vĩnh Phúc đồng thời giao các sở, ban, ngành,

UBND các huyện, thành phố phối hợp với Cục Thống kê nghiên cứu, triển khai thực hiện Nghị định (sử dụng số liệu công bố GRDP, cung cấp thông tin dữ liệu phục vụ chế độ báo cáo của UBND tỉnh... theo quy định).

Trên cơ sở Lịch phổ biến thông tin thống kê năm 2024 điều chỉnh của Tổng cục Thống kê và thực hiện chỉ đạo của UBND Tỉnh, ngày 15/7/2024, Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc đã sửa đổi lịch phổ biến thông tin thống kê năm 2024 theo Quyết định số 57/QĐ-CTK.

Nam Định cũng là một trong những địa phương sớm triển khai Nghị định 62 của Chính phủ. Tại văn bản số 106/VPUBND-VP2 ngày 12/6/2024 của Văn phòng UBND tỉnh Nam Định, Chủ tịch UBND Tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh và UBND các huyện, thành phố Nam Định căn cứ chức năng, nhiệm vụ chủ động tổ chức thực hiện; giao Cục Thống kê Tỉnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan nghiên cứu, tham mưu UBND Tỉnh triển khai hiệu quả Nghị định 62 tại địa phương.

Tại Bình Định, với tinh thần chủ động và thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 757/QĐ-CTK ngày 22/7/2024 về việc ban hành Lịch phổ biến thông tin thống kê năm 2024 của Cục Thống kê Tỉnh (có hiệu lực từ ngày 01/8/2024) thay thế Quyết định số 1100/QĐ-CTK ngày 06/12/2023. Đồng thời có công văn số 779/CTK-TTTT ngày 29/7/2024 điều chỉnh thời gian thu thập thông tin các cuộc điều tra năm 2024 và tiến hành giao Kế hoạch thông tin cho cấp huyện phù hợp với thời gian quy định tại Nghị định số 62/2024/NĐ-CP, nhằm bảo đảm thời gian cho công tác điều tra, thu thập,

kiểm tra, tổng hợp, biên soạn thông tin thống kê, giúp phản ánh đầy đủ hơn, chính xác hơn; nâng cao chất lượng báo cáo thống kê, qua đó phục vụ tốt hơn sự quản lý, điều hành tình hình kinh tế - xã hội của Tỉnh ủy, HĐND, UBND Tỉnh và phục vụ tốt hơn đối với các đơn vị sử dụng số liệu thống kê.

Sau khi nhận được văn bản số 6011/BKHĐT-TCTK ngày 31/7/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, ngày 02/8/2024, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định ban hành công văn số 5870/UBND-TH chỉ đạo Cục Thống kê phối hợp các sở, ngành tại địa phương triển khai thực hiện Nghị định số 62/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

Thực hiện chỉ đạo của UBND Tỉnh và nhằm lan tỏa nội dung Nghị định 62 của Chính phủ, Cục Thống kê tỉnh Bình Định đã thực hiện tuyên truyền Nghị định số 62/2024/NĐ-CP trên Website của Cục Thống kê; gửi tờ gấp nội dung Nghị định 62 đến Tỉnh ủy, UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các sở, ban, ngành và đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh; thực hiện tuyên truyền trực tiếp tại các buổi đào tạo bồi dưỡng công chức Văn phòng - Thống kê cấp xã và các cuộc họp đánh giá tình hình kinh tế - xã hội do UBND Tỉnh tổ chức họp trực tiếp và trực tuyến đến Sở, ngành, UBND cấp huyện và cấp xã.

Ngày 05/8/2024, UBND tỉnh Nghệ An cũng ban hành công văn số 6560/UBND-TH giao Cục Thống kê Tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành, thị và cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện Hệ biểu áp dụng đối với UBND Tỉnh quy định tại Nghị định số 62/2024/NĐ-CP, áp dụng từ ngày 01/8/2024. Đồng thời, sử dụng số liệu GRDP được công bố, phổ biến theo thời gian quy định

tại Nghị định 62/2024/NĐ-CP trong đánh giá thực trạng phát triển kinh tế và tham mưu công tác chỉ đạo, điều hành tại địa phương.

Cũng trong ngày 05/8/2024, UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Công văn số 7067/UBND-TH, gửi Cục Thống kê tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư; các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố về việc triển khai Công văn số 6011/BKHĐT-TCTK ngày 30/7/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về thực hiện Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024 của Chính phủ.

Theo đó, UBND tỉnh Đắk Lắk giao các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ nội dung Công văn số 6011/BKHĐT-TCTK của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu, thực hiện; đồng thời giao Cục Thống kê Tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị liên quan nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh thực hiện Công văn số 6011/BKHĐT-TCTK của Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo đúng thẩm quyền.

Bên cạnh các địa phương trên, Cục Thống kê các tỉnh, thành phố còn lại trong cả nước cũng đã ban hành Lịch phổ biến thông tin thống kê năm 2024 điều chỉnh cho phù hợp với Lịch phổ biến thông tin thống kê năm 2024 điều chỉnh của Tổng cục Thống kê.

Khi Nghị định 62/2024/NĐ-CP đi vào cuộc sống, được triển khai hiệu quả tại các địa phương sẽ bảo đảm cho việc thu thập, biên soạn thông tin thống kê phản ánh chính xác, đầy đủ, đúng bản chất của một kỳ báo cáo, đặc biệt là kỳ báo cáo tháng. Những thông tin thống kê này phục vụ chính xác, kịp thời các cơ quan Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cả chính quyền các cấp trong quản lý, điều hành./.



Việt Nam

ĐIỂM SÁNG TRONG BỨC TRANH KINH TẾ KHU VỰC ASEAN

Thu Hường

Theo các tổ chức tài chính quốc tế, Việt Nam được đánh giá là “Ngôi sao sáng” trong khu vực ASEAN với tốc độ tăng trưởng kinh tế duy trì mức cao trong nhiều năm qua bất chấp những biến động toàn cầu. Đến nay, tỷ trọng kinh tế của Việt Nam trong tổng GDP của ASEAN đã tăng mạnh, gần gấp đôi từ dưới 6% vào năm 2000 lên khoảng 12%.

Từ khóa: Việt Nam, ASEAN, thu hút FDI, GDP

Tiềm năng tăng trưởng nhanh nhất khu vực Đông Nam Á

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II/2024 tăng trưởng tích cực với tốc độ tăng ước đạt 6,93% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả này không chỉ tiếp nối đà tăng từ mức 5,87% trong quý I/2024, mà còn vượt qua mức tăng 6,72% của quý IV/2023 và 4,05% trong cùng kỳ năm 2023. Như vậy, GDP 6 tháng đầu năm tăng 6,42%, vượt xa mức 3,84% của nửa đầu năm 2023 cũng như kỳ vọng của cả năm 2024 (dự báo ở mức 6%).

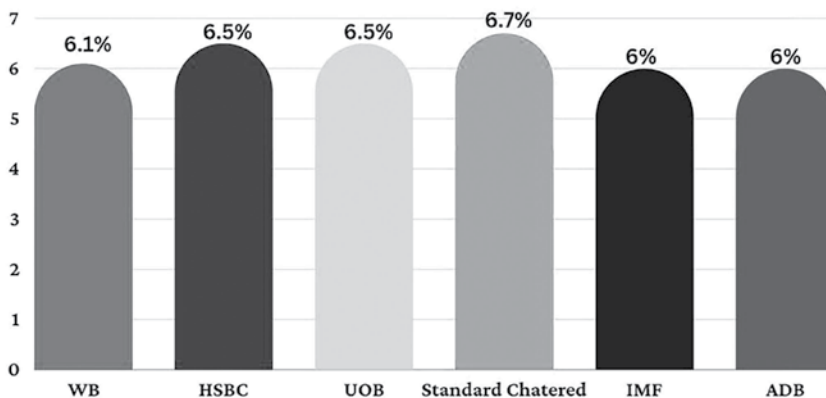
Theo Tổng cục Thống kê, sự tăng trưởng này được hỗ trợ bởi hoạt động

sản xuất mạnh mẽ cũng như sự phục hồi của lĩnh vực thương mại. Cả khu vực sản xuất và dịch vụ đều tăng trưởng mạnh trong hai quý đầu năm. Trong quý II/2024, lĩnh vực sản xuất tiếp tục tăng trưởng cao với mức tăng 10,04% so với cùng kỳ, trong khi lĩnh vực dịch vụ cũng ghi nhận sự tăng trưởng 7,1%. Đây là quý thứ 11 liên tiếp lĩnh vực dịch vụ có kết quả tích cực kể từ khi phục hồi sau đại dịch Covid-19. Sự phục hồi ở cả hai khu vực này đều quan trọng vì tổng thể chúng chiếm ba phần tư GDP của Việt Nam.

Ngoài ra, hoạt động ngoại thương vẫn duy trì tốc độ phục hồi mạnh trong quý II/2024, bất chấp những thách thức từ xung đột từ Nga - Ukraine và tình trạng gián đoạn vận chuyển ở Biển Đỏ. Kim ngạch xuất khẩu ghi nhận mức tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước và tăng 4,6% so với quý I/2024; trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu tăng 19,8% và tăng 9,7%. Tổng thặng dư thương mại đạt 11,3 tỷ USD trong nửa đầu năm 2024, gần bằng mức thặng dư 12,1 tỷ USD của cả năm 2022.

Mặc dù các rủi ro vẫn còn hiện hữu, bao gồm rủi ro địa chính trị bên ngoài, song các tổ chức tài chính uy tín quốc tế như: UOB, ADB, IMF, WB đều dự báo lạc quan về tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2024, đạt mức 6,0%-6,5%, phục hồi từ mức 5,0% trong năm 2023. Điều này sẽ đưa Việt Nam trở thành một trong những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất tại ASEAN.

DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA VIỆT NAM TRONG NĂM 2024 (%)



Cùng chung nhận định với các tổ chức tài chính quốc tế, ông Suan Teck Kin, Giám đốc Khối Nghiên cứu thị trường và Kinh tế toàn cầu, Ngân hàng UOB (Singapore) cho biết, triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2024 vẫn tích cực, với tốc độ tăng trưởng GDP dự báo là 6% và có tiềm năng vượt hơn con số này.

Theo ông Suan, về lâu dài, tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ của Việt Nam được hỗ trợ bởi các xu hướng nhân khẩu học và kinh tế vĩ mô tích cực trong dài hạn. Điều này đã giúp Việt Nam trở thành ngôi sao kinh tế đang lên của ASEAN.

Về nhân khẩu học, Việt Nam có tầng lớp trung lưu đang phát triển mạnh mẽ và có dân số lớn thứ ba trong ASEAN với khoảng 100 triệu người. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam trong những năm tới

để khuyến khích chi tiêu tiêu dùng nhiều hơn khi dân số tiếp tục tăng và trở nên giàu có hơn.

Về xu hướng kinh tế vĩ mô, Việt Nam đang dần chuyển đổi thành công từ nền kinh tế sản xuất chi phí thấp sang nền kinh tế theo hướng công nghệ có giá trị gia tăng cao hơn cũng như tập trung mạnh vào ngành dịch vụ, bán lẻ và du lịch. Dựa vào những yếu tố nền tảng mạnh mẽ dài hạn này, tỷ trọng kinh tế của Việt Nam trong tổng GDP của ASEAN đã tăng mạnh và tăng gần gấp đôi từ dưới 6% vào năm 2000 lên khoảng 12% hiện nay.

Điểm đến đầu tư hấp dẫn trong khu vực ASEAN

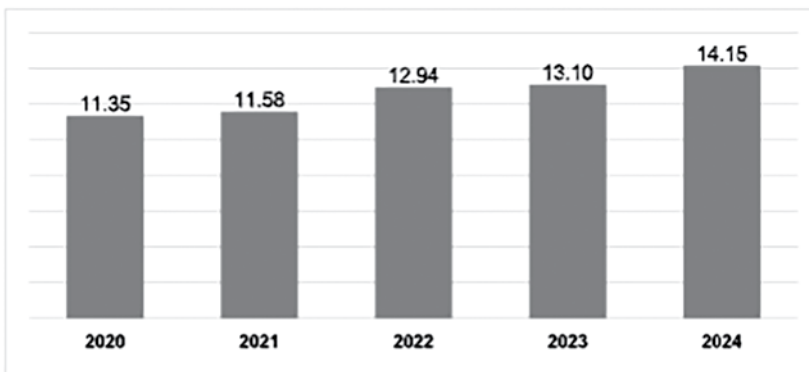
Việt Nam được các nhà đầu tư quốc tế nhận định là một điểm đến đầu tư đầy tiềm năng, cửa ngõ cho các doanh nghiệp muốn đầu tư và mở rộng kinh doanh trong khu vực ASEAN. Theo Ngân hàng UOB Việt Nam, trong khu vực ASEAN, Việt Nam là thành viên chủ chốt của khu vực và đang ở vị thế thuận lợi để hưởng lợi từ sự tăng trưởng mạnh mẽ về cả thương mại và Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên khắp khu vực. Bên cạnh đó, với vị trí chiến lược, dân số đông và trẻ, cùng các chính sách thân thiện, Việt Nam đang trở thành điểm đến hấp dẫn đối với các doanh nghiệp muốn khai thác tiềm năng tăng trưởng của ASEAN.

Các chuyên gia kinh tế dự báo, các nước ASEAN đang chuẩn bị ghi nhận thêm một năm nữa về dòng vốn FDI kỷ lục và ASEAN đang là điểm đến lớn thứ hai của FDI trên toàn cầu, sau Hoa Kỳ (ở mức 311 tỷ USD) và đứng trước Trung Quốc (ở mức 163 tỷ USD). Năm 2023, dòng vốn FDI đổ vào khu vực ASEAN tăng 1,2%, mặc dù FDI toàn cầu giảm 2%. Singapore, Indonesia và Việt Nam là những nước tiếp nhận

FDI hàng đầu trong khu vực, với các khoản đầu tư chủ yếu đến từ Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hồng Kông và Nhật Bản. Về lâu dài, dòng vốn FDI của ASEAN dự kiến sẽ tăng mạnh lên khoảng 370 tỷ USD vào năm 2030.

Nhờ vào sự ổn định kinh tế, khả năng phục hồi mạnh mẽ và chính sách hỗ trợ doanh nghiệp lâu dài, Việt Nam đang nổi lên như một điểm đến đầu tư hấp dẫn trong khu vực ASEAN. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, năm 2023, dòng vốn FDI thực tế rót vào Việt Nam đạt mức cao kỷ lục 23,2 tỷ USD, vượt qua kỷ lục trước đó là 22,4 tỷ USD năm 2022. Tính riêng 8 tháng đầu năm nay, vốn FDI đăng ký vào Việt Nam (gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài) đạt 20,52 tỷ USD, tăng 7% so với cùng kỳ năm trước. Singapore, Nhật Bản, và Hồng Kông là những nguồn vốn đầu tư lớn nhất, trong đó lĩnh vực sản xuất và chế biến thu hút phần lớn sự quan tâm từ các nhà đầu tư. Dòng vốn FDI thực hiện (hoặc giải ngân) vào Việt Nam từ đầu năm đến hết tháng Tám đạt 14,15 tỷ USD, tăng 8,0% so với cùng kỳ và là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của 8 tháng trong 5 năm qua.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 8 tháng các năm 2020-2024 (Tỷ USD)



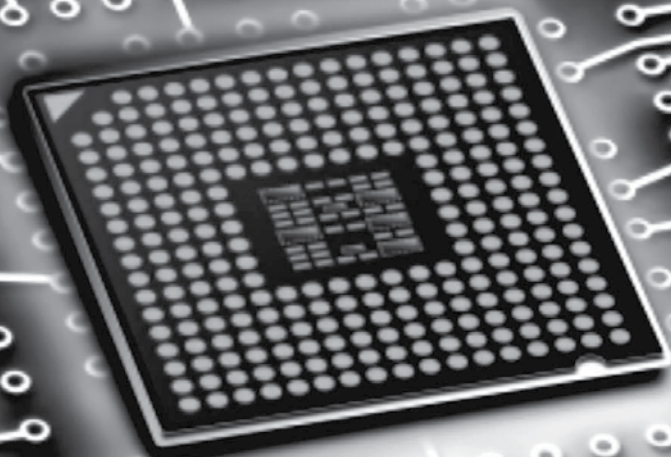
Các số liệu trên cho thấy, các nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục xem Việt Nam là điểm đến đầu tư quan trọng trong trung và dài hạn. Sự gia tăng của dòng vốn FDI sẽ thúc đẩy hơn nữa các hoạt động trong nước

trong tương lai gần, bao gồm cả xây dựng và việc làm.

Việt Nam đang thu hút các khoản đầu tư lớn trên các lĩnh vực khác nhau, trong đó, ngành chế biến và sản xuất vẫn là ngành chủ đạo thu hút vốn FDI của Việt Nam, thu hút hơn 72% tổng vốn đầu tư vào năm 2023. Điều này phù hợp với xu hướng lâu nay Việt Nam là điểm đến quan trọng cho sản xuất do chi phí lao động cạnh tranh, cơ sở hạ tầng phát triển và chính sách thân thiện với doanh nghiệp. Với vai trò là một mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu, Việt Nam đã trở thành điểm đến ưa thích của các tập đoàn muốn đa dạng hóa hoạt động sản xuất trong bối cảnh bất ổn toàn cầu, tái cấu trúc chuỗi cung ứng và làn sóng “Trung Quốc+1”.

Bên cạnh đó, việc duy trì chính sách đầu tư mở và hỗ trợ từ chính phủ, kết hợp với sự phát triển đồng đều của các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ, đã tạo ra một bức tranh lạc quan cho triển vọng kinh tế của Việt Nam. Giới chuyên gia nhận định, những yếu tố này không chỉ giúp Việt Nam duy trì sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư mà còn khẳng định vai trò của quốc gia này như một trung tâm kinh tế chiến lược trong khu vực ASEAN./.





Gia tăng giá trị

TẠO VỊ THẾ CHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐIỆN TỬ

Minh Thư

Gia tăng giá trị, tạo vị thế cho ngành công nghiệp điện tử

Công nghiệp điện tử (CNĐT) là ngành sản xuất vật chất mang tính cơ bản của nền kinh tế quốc dân, có vị trí then chốt trong nền kinh tế hiện đại và có tác động mạnh mẽ đến các ngành công nghiệp khác. Sự phát triển của CNĐT thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, kéo theo sự phát triển của các ngành công nghiệp và dịch vụ khác, tạo cơ sở thu hút lao động, giải quyết việc làm.

Ngành CNĐT tiếp tục được xác định là ngành công nghiệp chủ lực của Việt Nam và Việt Nam được xem là một thị trường tiêu thụ đầy tiềm năng. Những năm qua, nhằm thúc đẩy phát triển ngành CNĐT, Chính phủ Việt Nam luôn khuyến khích và hỗ trợ các công ty nước ngoài đầu tư và hợp tác với các doanh nghiệp Việt Nam trong lĩnh vực CNĐT. Nhiều chính sách về phát triển CNĐT cũng đã được ban hành, trong đó có thể kể tới Nghị quyết số 23 - NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định phát triển công nghiệp

Kim ngạch xuất khẩu lớn, xuất siêu cao nhưng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp điện tử không cao. Để gia tăng giá trị, tạo vị thế cho ngành công nghiệp điện tử trong thời gian tới Việt Nam cần tiếp tục triển khai nhiều giải pháp nâng cao hiệu quả hơn nữa.

Từ khóa: Công nghiệp điện tử, đầu tư, công nghệ, giá trị chuỗi cung ứng...

công nghệ thông tin, CNTT là con đường chủ đạo. Giai đoạn đến năm 2030, tập trung ưu tiên phát triển CNTT ở trình độ tiên tiến của thế giới, đáp ứng được yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 nhằm tạo ra nền tảng công nghệ số cho các ngành công nghiệp khác; Quyết định số 879/QĐ-TTg, ngày 9/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, theo đó, ngành Điện tử và Viễn thông là một trong các nhóm ngành công nghiệp lựa chọn ưu tiên phát triển. Cụ thể giai đoạn đến năm 2025 ưu tiên phát triển sản phẩm thiết bị máy tính, điện thoại và linh kiện. Giai đoạn sau năm 2025, ưu tiên phát triển phần mềm, nội dung số, dịch vụ công nghệ thông tin và điện tử y tế. Ngoài ra còn có Quyết định số 157/QĐ-TTg ngày 01/2/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2030 xác định các ngành công nghiệp công nghệ thông tin, viễn thông, điện tử là các ngành được ưu tiên xem xét, lựa chọn các sản phẩm để đầu tư, phát triển; Quyết định số 1290/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển ngành CNTT thực hiện Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030... Hiệu quả từ các chính sách và những nỗ lực của các doanh nghiệp, đến nay, ngành CNTT Việt Nam là ngành có giá trị xuất khẩu lớn nhất trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đồng thời cũng là ngành có giá trị xuất siêu lớn. Theo Tổng cục Thống kê, 8 tháng năm 2024, chỉ số sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính

và sản phẩm quang học đã tăng 9,8%. Về giá trị xuất khẩu, trong 8 tháng năm 2024, điện tử máy tính và linh kiện đạt 46.325 triệu USD, tăng 28,9% so với cùng kỳ năm 2023 và là một trong sáu mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD.

Các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam đến nay hầu hết đều có dấu ấn của ngành CNTT. Trên bản đồ công nghiệp thế giới, vị thế của ngành CNTT Việt Nam đứng thứ 2 trong top 15 quốc gia xuất khẩu điện thoại di động và đứng thứ 5 trong top 15 quốc gia xuất khẩu nhiều nhất thế giới về máy tính và linh kiện.

Trong năm 2024, dòng vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao vẫn diễn ra tích cực, trong đó, hoạt động đầu tư vào ngành CNTT Việt Nam được trải rộng và khá đầy đủ ở hầu hết các ngành. Điểm đáng lưu ý trong đầu tư những năm gần đây đó là, ngoài các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn về gia công lắp ráp của các doanh nghiệp lớn đầu chuỗi thì số lượng dự án và vốn đầu tư vào hạng mục sản xuất gia công linh kiện, phụ kiện, cụm linh kiện cũng gia tăng đáng kể. Cụ thể, giai đoạn 2013-2014 mới chỉ có số vốn đầu tư vào hạng mục gia công lắp ráp thì đến

giai đoạn 2015-2017 Việt Nam đã thu hút được nhiều dự án sản xuất linh, phụ kiện lớn. Từ năm 2019 đến nay, gia tăng số lượng dự án và quy mô vốn đăng ký trong gia công lắp ráp, đồng thời cũng gia tăng số lượng dự án đầu tư vào sản xuất linh kiện, cụm linh kiện. Hiện có một số thương hiệu lớn các nhà cung cấp đang sản xuất tại Việt Nam như: Apple, Canon, LG, Samsung, Microsoft, Google... Sự có mặt của các thương hiệu lớn tại Việt Nam cùng với các khoản đầu tư lớn của các nhà cung cấp hàng đầu đã góp phần đưa Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng hơn vào chuỗi cung ứng và trở thành một địa điểm sản xuất quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Các sản phẩm điện tử sản xuất trong nước ngày càng đa dạng về chủng loại, màu sắc, mẫu mã, chất lượng sản phẩm được các doanh nghiệp quan tâm chú trọng cải tiến nên ngày càng tốt hơn, đáp ứng được phần lớn nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Một số doanh nghiệp trong nước đã đầu tư, xây dựng đội ngũ, nhân lực cho triển khai hoạt động nghiên cứu phát triển, thiết kế và phát triển sản phẩm.

Đồng hành cùng các doanh nghiệp, những năm qua, Hiệp hội



Doanh nghiệp điện tử Việt Nam cũng đã tiếp nhận nhiều yêu cầu kết nối với các đối tác nước ngoài, đồng thời thông qua Đại sứ quán và Thương vụ đã hỗ trợ kết nối khá thành công với các đối tác trong việc thiết lập một chuỗi cung ứng tại Việt Nam. Các đối tác tìm đến hợp tác với các doanh nghiệp Việt Nam hầu hết đều mong muốn không chỉ tìm kiếm doanh nghiệp đơn lẻ mà còn tìm theo chuỗi cung ứng hoàn chỉnh từ kho hàng, logistic, bao bì, đóng gói, linh kiện điện tử. Đơn cử, Hiệp hội Doanh nghiệp điện tử Việt Nam thông qua Đại sứ quán và Thương vụ đã hỗ trợ kết nối khá thành công với các đối tác Canada.

Bộ Công Thương chủ động nâng cao năng lực cạnh tranh và tìm kiếm nhà cung cấp tiềm năng, góp phần giúp doanh nghiệp trong nước gắn kết với các tập đoàn đa quốc gia, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đồng thời, tiếp tục thực hiện các giải pháp mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, các doanh nghiệp CNĐT vẫn còn phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức như: Doanh nghiệp phải thường xuyên, liên tục cải tiến và nâng cao năng lực để tối ưu hóa hoạt động sản xuất, tạo ra các sản phẩm có thể cạnh tranh về giá cả, chất lượng sản phẩm và đáp ứng thời gian. Các doanh nghiệp CNĐT Việt Nam hiện chủ yếu tham gia ở phần sản xuất hữu hình (sản xuất, lắp ráp), có giá trị gia tăng không cao. Tiềm lực kinh tế doanh nghiệp CNĐT không nhiều. Tính kết nối của doanh nghiệp với các thương hiệu lớn chưa cao. Giá công sản xuất sản phẩm điện tử tại Việt Nam vẫn do các doanh nghiệp FDI dẫn đầu

Giải pháp gia tăng giá trị, tạo vị thế cho ngành công nghiệp điện tử

Việt Nam đang có nhiều cơ hội phát triển và tham gia sâu vào chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng toàn cầu, tiếp tục gia tăng giá trị, tạo vị thế cho ngành CNĐT. Để tận dụng cơ hội và vượt qua thách thức của ngành trong thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, cần có chính sách đồng bộ, chính sách mang tính đột phá để hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Tận dụng tốt những lợi thế trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP): Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) để đẩy mạnh xuất khẩu linh kiện điện tử và tăng cường hấp thụ công nghệ, phát triển ngành Điện tử trong nước.

Hai là, đầu tư vào doanh nghiệp có tiềm lực lớn để hình thành hệ sinh thái chuỗi cung ứng và mang tính chủ động hơn cho doanh nghiệp Việt. Hỗ trợ một số doanh nghiệp trong ngành CNĐT có triển vọng để đóng vai trò dẫn dắt thị trường điện tử trong nước và phát triển thương hiệu.

Ba là, phát triển ngành điện tử hài hòa cả phần cứng, phần mềm để tạo nền tảng cho đổi mới sáng tạo. Khuyến khích phát triển các phần mềm, đặc biệt là phần mềm nhúng trong các thiết bị phần cứng, điện tử, viễn thông, đáp ứng nhu cầu nội địa.

Bốn là, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trong nước. tập trung hình thành các trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) thông qua hợp tác chung giữa tập đoàn lớn với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Năm là, xây dựng và phát triển cộng đồng doanh nghiệp sản xuất linh kiện điện tử nhằm tạo hệ sinh thái và chuỗi cung ứng sản xuất công nghệ, giảm lệ thuộc vào nhập khẩu linh kiện. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần nắm bắt các xu thế mới, tạo thêm lợi thế cạnh tranh mới giúp cho doanh nghiệp gia nhập sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Sáu là, tập trung đào tạo nguồn nhân lực cho ngành CNĐT, nhất là ngành công nghiệp bán dẫn. Cụ thể, doanh nghiệp cần đầu tư xây dựng đội ngũ nghiên cứu phát triển chuyên sâu và quy mô sản xuất đủ để đảm nhận đơn đặt hàng sản phẩm của các đối tác thương mại quốc tế, trở thành các nhà sản xuất thiết kế gốc (ODM)/ sản xuất thiết bị gốc (OEM).../.

Tài liệu tham khảo:

Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Quyết định số 879/QĐ-TTg, ngày 9/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

Quyết định số 1290/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển ngành CNĐT thực hiện Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng Tám và 8 tháng năm 2024 của Tổng cục Thống kê.

Doanh nghiệp điện tử tìm chỗ đứng trong chuỗi cung ứng toàn cầu (<https://congthuong.vn/doanh-nghiep-dien-tu-tim-cho-dung-trong-chuoi-cung-ung-toan-cau>).

Thúc đẩy PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

Thu Hiền

Chuyển đổi số đang tạo không gian phát triển mới và đem lại cơ hội to lớn cho Việt Nam phát triển đột phá, nhanh chóng bắt kịp các nước phát triển. Chính vì vậy, phát triển doanh nghiệp công nghệ số để ứng dụng, chuyển giao, nghiên cứu và phát triển, sản xuất các sản phẩm, nền tảng, giải pháp dựa trên công nghệ số thúc đẩy đổi mới sáng tạo được coi là nhiệm vụ quan trọng trong hiện thực hóa các cơ hội, tiềm năng mà chuyển đổi số mang lại.

Từ khóa: Doanh nghiệp, công nghệ số, chuyển đổi số, công nghệ thông tin, Make in Viet Nam...

Digital transformation is creating new development spaces and providing significant opportunities for Vietnam to achieve breakthrough growth and quickly catch up with developed countries. Therefore, developing digital technology enterprises to apply, transfer, research and develop, and produce products, platforms, and solutions based on digital technology that promote innovation is considered an important task in realizing the opportunities and potential that digital transformation brings.

Keywords: Enterprises, digital technology, digital transformation, information technology, Make in Vietnam...

Phát triển doanh nghiệp công nghệ số là yêu cầu tất yếu

Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam (Chỉ thị 01/CT-TTg), đã nhấn mạnh tới vai trò của các doanh nghiệp công nghệ số trong việc góp phần thực hiện sứ mệnh đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp phát triển, nền kinh tế bứt phá, phát triển nhanh, bền vững, bao trùm với mục tiêu là nước có thu nhập cao vào năm 2045.

Theo mô hình một số nước có nền kinh tế phát triển dựa trên

các doanh nghiệp công nghệ số, đến năm 2030, Việt Nam cần ít nhất 100.000 doanh nghiệp công nghệ số để phát triển kinh tế số, xây dựng đô thị thông minh, chính quyền điện tử, ứng dụng thành tựu công nghệ số rộng khắp trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội và thực hiện chuyển đổi số quốc gia. Trong đó, có 4 loại doanh nghiệp công nghệ số cần tập trung phát triển, bao gồm: (1) Các tập đoàn, doanh nghiệp thương mại, dịch vụ lớn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội chuyển hướng hoạt động sang lĩnh vực công nghệ số, đầu tư nghiên cứu công nghệ lõi;

(2) Các doanh nghiệp công nghệ thông tin đã khẳng định được thương hiệu, đảm nhận các sứ mệnh tiên phong nghiên cứu, phát triển, làm chủ công nghệ số và chủ động trong sản xuất; (3) Các doanh nghiệp khởi nghiệp ứng dụng công nghệ số để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội; (4) Các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo về công nghệ số.

Với quy mô thị trường đạt ngưỡng 100 triệu dân từ năm 2023, công cuộc chuyển đổi số quốc gia được tích cực triển khai trên tất cả các lĩnh vực: Nông nghiệp,

giao thông, y tế, giáo dục, tài chính, tài nguyên, môi trường... đã tạo tiền đề thuận lợi để các doanh nghiệp công nghệ số phát triển lớn mạnh và vươn ra thế giới.

Năm 2019 ghi dấu sự ra đời của cộng đồng doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam với sứ mệnh “Make in Viet Nam”, góp phần giúp Việt Nam thoát bẫy thu nhập trung bình và hiện thực hóa công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Kể từ năm 2019 đến hết năm 2023, số lượng doanh nghiệp công nghệ số tăng 30%, doanh thu công nghệ số tăng 32%, tỷ trọng “Make in Vietnam” - “Làm ra tại Việt Nam” của các sản phẩm công nghiệp công nghệ số tăng từ 21% lên 29%; riêng lĩnh vực sản xuất phần mềm cho nước ngoài tăng trưởng 43%.

Theo Cục Công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông (Bộ Thông tin và Truyền thông), Việt Nam hiện có hơn 45 nghìn doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, trong đó có 11,2 nghìn doanh nghiệp làm phần mềm. Tính đến hết năm 2023, Việt Nam có khoảng trên 1,5 nghìn doanh nghiệp công nghệ số có sản phẩm tiêu thụ trên thị trường thế giới, ước tính doanh thu đạt khoảng 7,5 tỷ USD.

Đến nay, nước ta đã bước đầu hình thành ngành công nghiệp công nghệ thông tin; các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam từng bước khẳng định được vai trò tiên phong trong nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo, làm chủ công nghệ, đóng góp quan trọng vào quá trình thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia và đổi mới sáng tạo, xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế số, xã hội số. Doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam luôn nỗ lực

đi đầu, tạo đột phá trong thực hiện chiến lược “Make in Viet Nam” với hàm ý: “Doanh nghiệp Việt Nam phấn đấu từng bước làm chủ về công nghệ, chủ động thiết kế, chế tạo các sản phẩm, chủ động trong sáng tạo các dịch vụ, giải pháp, mô hình kinh doanh mới”. Nhiều doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam không chỉ lắp ráp, gia công, mà còn là sáng tạo ra sản phẩm mang thương hiệu Việt, thậm chí đưa sản phẩm vươn ra thị trường toàn cầu. Điển hình như: Sản phẩm Chip (Mạch tích hợp - Integrated Circuit) quản lý nguồn cho các ứng dụng di động của Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) Hệ thống thông tin FPT; Dịch vụ Robotic Processing Automation (RPA) - Tự động hóa quy trình bằng robot của Công ty TNHH CMC Global; Nền tảng Tài chính số Viettel - Viettel Digital Finance Platform (VD FP) của Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel, chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội... Qua đó, mở ra thị trường tiềm năng, giúp tăng trưởng doanh thu và khẳng định uy tín của sản phẩm công nghệ Make in Viet Nam; đồng thời khẳng định vị thế của công nghệ thông tin Việt Nam trên bản đồ thế giới.

Tập trung chính sách với trọng tâm là giải pháp phát triển doanh nghiệp công nghệ số

Với sứ mệnh trong tình hình mới là công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thông qua sáng tạo các ứng dụng số, chuyển đổi số cho các ngành, các lĩnh vực, doanh nghiệp công nghệ số đang là chủ thể quan trọng trong nghiên cứu, phát triển, ứng dụng, kết nối, lan tỏa các thành tựu công nghệ số.

Để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số, Chỉ thị 01/CT-TTg đề ra một số giải pháp

cụ thể, trong đó tập trung trọng điểm vào xây dựng chính sách, thể chế; triển khai Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản phẩm trọng điểm quốc gia; tôn vinh doanh nghiệp nỗ lực, đóng góp; tổ chức Diễn đàn quốc gia về phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam...

Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã xác định doanh nghiệp số, trong đó bao gồm doanh nghiệp công nghệ số là một trong những nền móng cơ bản để phát triển kinh tế số và xã hội số với đột phá là đẩy mạnh, đẩy nhanh chuyển đổi số doanh nghiệp dựa trên các nền tảng số, tạo hệ sinh thái doanh nghiệp số trong các ngành lĩnh vực. Các nhiệm vụ trọng tâm bao gồm:

Một là, xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức triển khai Chiến lược phát triển công nghiệp công nghệ số Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 theo hướng chuyển dịch từ lắp ráp, gia công sang làm sản phẩm “Make in Viet Nam”, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế số.

Hai là, đẩy mạnh triển khai Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số: Xây dựng và vận hành cổng thông tin Chương trình; đánh giá, lựa chọn, công bố các nền tảng số xuất sắc cho chuyển đổi số doanh nghiệp; khảo sát, phân nhóm các doanh nghiệp theo ngành nghề, lĩnh vực và quy mô; xây dựng các tài liệu đào tạo, hướng dẫn chuyển đổi số; triển khai các khóa đào tạo, tập huấn về kỹ năng số, chuyển đổi số cho doanh nghiệp; triển khai các chiến dịch truyền thông cho Chương trình.

Ba là, xây dựng và tổ chức triển khai Chương trình thúc đẩy chuyển đổi số các doanh nghiệp lớn và các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Đánh giá, lựa chọn và công bố các nền tảng số, giải pháp số xuất sắc cho chuyển đổi số doanh nghiệp lớn. Phát huy vai trò dẫn dắt của doanh nghiệp đầu ngành trong chuyển đổi số, phát triển và nhân rộng nền tảng số ngành, tạo hệ sinh thái số trong các ngành, lĩnh vực.

Bốn là, xây dựng và triển khai Đề án xác định chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp phục vụ cho các doanh nghiệp trên cả nước, kết quả đánh giá chỉ số mức độ chuyển đổi số là thước đo về hiệu quả của các chương trình, kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số. Xây dựng và vận hành Cổng thông tin chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp. Có chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp nỗ lực tăng mức độ chuyển đổi số.

Năm là, xây dựng và triển khai Chương trình phát triển mạng lưới chuyên gia, tổ chức tư vấn kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp (Mạng lưới tư vấn) với tối thiểu 1000 chuyên gia và 500 đơn vị tư vấn được Bộ Thông tin và Truyền thông chứng nhận và thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng và được tham gia các hoạt động chung nhằm duy trì và phát triển mạng lưới.

Sáu là, xây dựng và triển khai các Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát và logistic chuyển đổi số; Chương trình hỗ trợ các cơ sở, cửa hàng bán lẻ chuyển đổi số; Chương trình hỗ trợ các hộ sản xuất nông nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể chuyển đổi số, kinh doanh trên sàn thương mại điện tử. Hỗ trợ, thúc đẩy phát triển nền tảng quản trị tổng thể,

nền tảng kế toán dịch vụ, nền tảng tối ưu hóa chuỗi cung ứng, nền tảng thương mại số nông nghiệp, nền tảng trí tuệ nhân tạo, nền tảng trợ lý ảo, nền tảng thiết bị IoT của Việt Nam.

“Phát triển kinh tế số với 4 trụ cột công nghiệp công nghệ thông tin, số hóa các ngành kinh tế, quản trị số, dữ liệu số - Động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững” là chủ đề chuyển đổi số năm 2024 của Việt Nam. Theo đó, một trong những mục tiêu ưu tiên để thực hiện chủ đề trong kế hoạch hoạt động năm 2024 của Ủy ban quốc gia về chuyển đổi số bao gồm việc thúc đẩy phát triển 48 nghìn doanh nghiệp công nghệ số hoạt động tại địa phương; 60% doanh nghiệp tại các khu công nghiệp, khu chế xuất ứng dụng các nền tảng số trong quản trị, sản xuất để thay đổi quy trình sản xuất, kinh doanh, tăng năng suất, hiệu quả hoạt động, giảm phát thải.

Để thực hiện mục tiêu trên, Kế hoạch đặt ra một số nhiệm vụ cụ thể như: (1) Xây dựng Đề án hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất công nghiệp ứng dụng công nghệ 4.0 và chuyển đổi số để phát triển sản xuất thông minh giai đoạn đến năm 2030; (2) Thúc đẩy, kết nối, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghệ số tham gia vào quá trình chuyển đổi số tại khu công nghiệp, khu chế xuất. Ưu tiên sử dụng giải pháp công nghệ số do các doanh nghiệp Việt Nam phát triển; (3) Thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số tại địa phương; (4) Thúc đẩy, kết nối các doanh nghiệp công nghệ số tham gia vào quá trình chuyển đổi số các ngành/lĩnh vực.

Dự thảo Chiến lược quốc gia về phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam đến năm 2030

do Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng đề xuất một số giải pháp phát triển gồm: Hoàn thiện cơ chế chính sách kiến tạo môi trường phát triển cho doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam; Đẩy mạnh năng lực nghiên cứu công nghệ số, trong đó doanh nghiệp là lực lượng tiên phong; Hỗ trợ hiệu quả, tạo lập thị trường năng động cho doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam; Phát triển ngành công nghiệp dữ liệu và hệ sinh thái công nghệ số tiên tiến; Đổi mới mô hình phát triển nhân lực, phương thức sử dụng lao động chuyên ngành công nghệ số; Hình thành các định hướng phát triển đột phá thông qua các nhiệm vụ, dự án có tác động lan tỏa đến cộng đồng doanh nghiệp công nghệ số.

Có thể thấy, mọi nỗ lực đều đang hướng đến phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam nhằm tạo ra sự thay đổi bước ngoặt về thứ hạng của Việt Nam bằng công nghệ số, đóng góp chủ lực vào tăng trưởng tổng sản phẩm, tăng năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế số... qua đó, góp phần nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế./.

Tài liệu tham khảo:

1. Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam;
2. Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
3. Quyết định số 58/QĐ-UBQGCĐS ngày 19/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính - Chủ tịch Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2024 của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số.

Vai trò của công nghệ

TRONG CHUYỂN DỊCH NĂNG LƯỢNG

Hoài An

Tóm tắt: Cùng với xu hướng toàn cầu đang chuyển dịch mạnh mẽ sang các nguồn năng lượng sạch, xanh và bền vững, Việt Nam đang dần khẳng định vị thế, trách nhiệm trong phát triển năng lượng xanh, hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Để chuyển dịch năng lượng sang năng lượng xanh, phát triển bền vững, yếu tố công nghệ đóng vai trò quan trọng trong chuyển dịch năng lượng ở Việt Nam.

Từ khóa: Chuyển dịch năng lượng, năng lượng xanh, phát triển bền vững

Công nghệ đóng vai trò trung tâm trong chuyển dịch năng lượng

Xác định công nghệ là chìa khóa thúc đẩy quá trình chuyển dịch năng lượng, Đảng và Nhà nước những năm qua đã tập trung xây dựng và ban hành nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách quan trọng để thúc đẩy chuyển dịch năng lượng, giảm dần sự phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch và tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo, trong đó phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là một trong những giải pháp có tính xuyên suốt trong quá trình thực hiện. Ngày 17/6/2010, Quốc hội ban hành Luật số 50/2010/QH12 về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đã mở bước ngoặt trong định hướng tăng cường đầu tư và áp dụng các hình thức huy động nguồn lực để đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;



Ngày 11/2/2020, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 55-NQ/TW về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Ngày 2/10/2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 140/NQ-CP về Chương trình hành động cụ thể hóa các mục tiêu và giải pháp của Nghị quyết số 55-NQ/TW; Ngoài ra, phải kể tới các quyết định như:

Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 và Quyết định số 882/QĐ-TTg, ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030 đã đưa ra những định hướng về chuyển đổi năng lượng theo hướng xanh,

bền vững. Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050, đặt mục tiêu ưu tiên phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo phục vụ sản xuất điện. Theo đó, tỷ lệ năng lượng tái tạo trong cơ cấu nguồn cung sẽ đạt khoảng 30-39% vào năm 2030 và thậm chí là 47% theo cam kết về chuyển đổi năng lượng công bằng với Việt Nam. Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 xác định: Phát triển công nghệ năng lượng là một trong 10 định hướng phát triển, ứng dụng công nghệ giai đoạn tới, trong đó “Nghiên cứu ứng dụng, làm chủ các công nghệ năng lượng mới, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, công nghệ tích trữ năng lượng tiên tiến, pin nhiên liệu...” Qua đó đã xác định rõ vai trò, trách nhiệm của ngành khoa học và công nghệ trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực năng lượng và chuyển dịch năng lượng.

Các văn bản này là những định hướng có tính toàn diện, tổng thể để Việt Nam trên cơ sở đó chuyển đổi ngành năng lượng theo hướng xanh và bền vững góp phần vào mục tiêu giảm phát thải của quốc gia, đáp ứng xu thế chuyển đổi năng lượng của thế giới; đồng thời, xác định rõ công nghệ là chìa khóa thúc đẩy quá trình chuyển dịch năng lượng.

Hiện thực hóa các chủ trương của Đảng và Nhà nước, những năm qua, Bộ Khoa học và Công nghệ đã xây dựng, ban hành và tổ chức triển khai các Chương trình, Đề án cấp quốc gia tập trung vào

ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ từ đó giúp nâng cao hiệu quả chuyển dịch năng lượng theo hướng sử dụng năng lượng xanh và giảm thiểu tác động tới môi trường. Một số chương trình, đề án cụ thể như: Chương trình Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng (KC05); Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030; Đề án “Thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”...

Ngoài ra, Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp nhiều tổ chức quốc tế tổ chức các chương trình về công nghệ năng lượng để phổ biến những chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và xu hướng chuyển dịch năng lượng toàn cầu; trao đổi về chính sách và chương trình hỗ trợ, thúc đẩy quá trình chuyển dịch năng lượng của Việt Nam trong giai đoạn tới; đồng thời, cung cấp thông tin về xu hướng phát triển công nghệ mới trong ngành năng lượng trên thế giới, các khuyến nghị về nghiên cứu, chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ, nhất là giải pháp công nghệ cho phát triển năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng.

Cùng với các chính sách đã được ban hành và hiệu quả từ các chương trình, đề án được triển khai trong thời gian qua sẽ là cơ sở quan trọng để Việt Nam thực hiện chuyển đổi các nguồn năng lượng truyền thống sang nguồn năng lượng tái tạo và bền vững hơn.

Việt Nam hiện đang thực hiện quá trình đẩy mạnh chuyển đổi năng lượng theo hướng giảm dần nguồn điện sử dụng nhiên liệu hóa thạch, ưu tiên phát triển các nguồn

năng lượng sạch, bền vững, giảm thiểu khí thải gây hiệu ứng nhà kính; tăng cường các hoạt động thu hút đầu tư phát triển ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, như nhà máy năng lượng mặt trời, năng lượng gió, nhiệt điện,...

Những công nghệ đổi mới sáng tạo trong chuyển đổi năng lượng đã có hiệu quả cao và hỗ trợ tích cực cho quá trình chuyển dịch năng lượng. Nhờ sự tiến bộ trong công nghệ và quy mô thị trường, khả năng lắp đặt, bảo trì được cải thiện, giá sản xuất điện mặt trời, điện gió tại Việt Nam ngày càng hợp lý, khả năng sản xuất ổn định, tăng cơ hội trên thị trường. Nhiều doanh nghiệp đã áp dụng các mô hình chuyển dịch năng lượng trong hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp. Đơn cử như: Nhà máy sản xuất thép của Tập đoàn Hòa Phát tại Dung Quất (Quảng Ngãi) với bài toán chuyển dịch năng lượng và tối ưu sử dụng năng lượng đã được đặt ra ngay từ đầu. Trong đó có thiết kế hệ thống thu hồi nhiệt lượng trong quá trình luyện thép và hình thành nguồn năng lượng tự cung tự cấp, đáp ứng khoảng 80% phụ tải tại chỗ cho hoạt động vận hành của nhà máy. Hay Công ty Sữa Vinamilk, ngoài bỏ vốn đầu tư nguồn điện quy mô lớn từ năng lượng mặt trời, gió, Công ty còn áp dụng tự động hóa, thay thế hệ thống xe nâng hàng bằng hệ thống robot, giúp giảm 60% lượng khí thải trong vận hành. Vinamilk còn tận dụng nguồn phế thải từ chăn nuôi làm biogas để cung cấp nhiệt cho quá trình sấy cò hoặc làm lạnh, tạo thành một chu trình tuần hoàn khép kín, giúp giảm tiêu thụ năng lượng cũng như giảm thiểu phát thải ra môi trường.

Việt Nam cũng đã triển khai các dự án hợp tác đầu tư quốc tế qua đó giúp Việt Nam nắm bắt xu hướng công nghệ mới trong lĩnh vực năng lượng và chuyển giao những công nghệ mới, nâng cao năng lực tiếp nhận thông tin, quản lý dự án và năng lực sản xuất các linh, phụ kiện, dịch vụ trong chuỗi giá trị. Cụ thể như: Thông qua sự tài trợ của Chính phủ Đức, Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức GIZ đang triển khai dự án Năng lượng sạch, chi phí hợp lý và an ninh năng lượng cho các quốc gia Đông Nam Á (CASE) tại 4 nước bao gồm: Philippines, Indonesia, Thái Lan và Việt Nam. Theo đó, tại Việt Nam, Tổ chức Hợp tác quốc tế Đức GIZ đồng hành cùng Cục Phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ không chỉ tập trung vào chuyển giao công nghệ mới mà còn hỗ trợ Việt Nam nắm bắt xu hướng công nghệ mới trong lĩnh vực năng lượng như năng lực tiếp nhận thông tin, quản lý dự án và nâng cao năng lực sản xuất các linh, phụ kiện và dịch vụ trong chuỗi giá trị; Tại buổi làm việc mới đây của Thứ trưởng Bộ Công Thương Nguyễn Hoàng Long với Đại sứ Mỹ Marc Evans Knapper về thúc đẩy quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và Mỹ, Đại sứ Marc Evans Knapper khẳng định, năng lượng tái tạo chính là điểm sáng trong mối quan hệ hợp tác chiến lược giữa hai nước và Mỹ là đối tác lớn của Việt Nam trong lĩnh vực năng lượng. Mỹ cam kết sẽ hợp tác chặt chẽ, hỗ trợ Việt Nam thực hiện mục tiêu giảm phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050...

Có thể thấy, việc chuyển đổi sang sử dụng năng lượng tái tạo

như: Năng lượng mặt trời, gió và sinh khối giúp Việt Nam giảm sự phụ thuộc vào nguồn năng lượng nhập khẩu, tạo sự tự chủ về năng lượng cho quốc gia và mở ra cơ hội cho Việt Nam phát triển kinh tế bền vững, tạo việc làm trong các lĩnh vực liên quan đến công nghệ và quản lý năng lượng.

Theo Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), Việt Nam là quốc gia sử dụng điện nhiều thứ hai trong khu vực Đông Nam Á. Trong vòng 10 năm tới, tốc độ tăng trưởng năng lượng tái tạo đạt khoảng 20%, mở ra cơ hội lớn cho các tập đoàn trong nước thực hiện đầu tư, kinh doanh. Năm 2021, Việt Nam xếp hạng thứ 31 trong danh sách các quốc gia có độ thu hút cao về cơ hội đầu tư và triển khai trong lĩnh vực năng lượng tái tạo.

Tiếp tục thúc đẩy công nghệ năng lượng tái tạo

Việt Nam còn nhiều tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo. Để tiếp tục thúc đẩy công nghệ năng lượng tái tạo, thời gian tới, Việt Nam cần tập trung vào một số giải pháp như:

Một là, tiếp tục nghiên cứu, xây dựng hệ thống chính sách phát triển năng lượng tái tạo để tạo hành lang cơ sở pháp lý quan trọng cho triển khai các hoạt động phát triển và chuyển dịch năng lượng, thúc đẩy công nghệ năng lượng tái tạo.

Hai là, tập trung nghiên cứu, triển khai các chính sách thúc đẩy hoạt động cải tiến và phát triển khoa học - công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng năng lượng tái tạo. Trong đó, ưu tiên đổi mới, cải tiến các chính sách tạo động lực phát triển nhằm thu hút các dự án công nghệ mới.

Ba là, tập trung triển khai các giải pháp nhằm đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước cho phát triển năng lượng tái tạo.

Bốn là, khuyến khích, hỗ trợ cộng đồng phát triển và mở rộng các mô hình sử dụng năng lượng tái tạo, như đô thị xanh, nông thôn xanh, tòa nhà xanh. Nghiên cứu, xây dựng Quỹ phát triển năng lượng tái tạo.

Năm là, khuyến khích, hỗ trợ đổi mới sáng tạo cho khu vực tư nhân và bảo đảm nguồn nhân lực tiếp nhận công nghệ mới. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, khuyến khích sự tham gia của toàn xã hội vào phát triển thị trường năng lượng tái tạo.

Sáu là, xây dựng cơ chế thuận lợi cho việc chuyển giao công nghệ tiên tiến từ các quốc gia phát triển, giúp Việt Nam tiếp cận và ứng dụng các công nghệ mới vào sản xuất và đời sống. Đồng thời, đẩy mạnh hợp tác quốc tế để chia sẻ kiến thức, công nghệ và kinh nghiệm trong lĩnh vực năng lượng tái tạo./.

Tài liệu tham khảo

Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/2/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050

Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030

Công nghệ đóng vai trò trung tâm trong chuyển dịch năng lượng (<https://nhandan.vn>).

Cần có chính sách tạo “cú hích” ĐỂ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN DƯỠNG LÃO

Quang Vinh

Tóm tắt: Việt Nam là một trong các quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới. Điều này cùng sự phát triển của xã hội hiện đại đã kéo theo nhu cầu về những không gian sống, tỉnh dưỡng lý tưởng dành cho người già với mô hình viện dưỡng lão. Bắt nhịp xu hướng đó, các “ông lớn” đã nhanh chóng tham gia vào phát triển loại hình bất động sản dưỡng lão, song vẫn cần có thêm những chính sách khuyến khích, hỗ trợ từ Chính phủ.

Từ khóa: Bất động sản dưỡng lão, người cao tuổi, già hóa, an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe, đầu tư.

Abstract: Vietnam is one of the countries with the fastest population aging rate in the world. This problem and the development of modern society have led to the demand for ideal living and retreat spaces for the elderly with the model of nursing homes. Catching up with that trend, the “big guys” have quickly participated in the development of elderly care real estate, but still need incentive and support policies from the Government.

Bước chuyển lớn từ xã hội “già hóa” sang xã hội “già”

Việt Nam là một trong các quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới. Theo kết quả Tổng điều tra Dân số năm 2019 của Tổng cục Thống kê, năm 2019, người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) là 11,41 triệu người, chiếm 11,86% tổng dân số cả nước. Giai đoạn 2009 – 2019, số lượng NCT và tỷ lệ dân số cao tuổi trong tổng dân số đều tăng lên rõ rệt. Tính trung bình trong giai đoạn 2009-2019, tổng dân số tăng 1,14%/năm thì dân số cao tuổi tăng tới 4,35%/năm.

Mức sinh có xu hướng giảm trong những năm gần đây đã và đang tác động đến cơ cấu dân số của Việt Nam, làm đẩy nhanh tốc độ già hóa dân số. Cũng theo số liệu của Tổng cục Thống kê,



tỷ lệ sinh toàn quốc năm 2023 là khoảng 1,9 con/phụ nữ, giảm so với mức 3,6 con/phụ nữ vào năm 1989 và là mức thấp nhất từ trước đến nay. Với đà giảm

của mức sinh hiện nay, Tổng cục Thống kê dự báo, số lượng người cao tuổi sẽ đạt 17,28 triệu người (chiếm 16,5% tổng dân số cả nước) vào năm 2029; 22,29 triệu người

(chiếm 20,21% tổng dân số) vào năm 2038; 28,61 triệu người (chiếm 24,88% tổng dân số) vào năm 2049 và 31,69 triệu người (chiếm 27,11% tổng dân số) vào năm 2069. Dự báo dân số theo giả định mức sinh trung bình cho thấy tỷ lệ người 65 tuổi trở lên sẽ đạt 14,17% tổng dân số vào năm 2036. Khi đó Việt Nam sẽ có bước chuyển lớn, bước vào thời kỳ dân số già, từ xã hội “già hóa” sang xã hội “già”.

Bất động sản dưỡng lão thu hút nhà đầu tư

Tốc độ già hóa dân số nhanh và số lượng người cao tuổi ngày càng nhiều cùng sự phát triển của xã hội hiện đại, lực lượng lao động trẻ có xu hướng làm ăn xa, không có thời gian để chăm sóc người thân đã kéo theo nhu cầu về những không gian sống, tinh dưỡng lý tưởng dành cho người già với mô hình viện dưỡng lão, để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe và nâng cao chất lượng cuộc sống của người cao tuổi.

Dù mô hình dưỡng lão không còn quá xa lạ đối với người Việt Nam, song số lượng viện dưỡng lão ở nước ta chưa nhiều. Hầu hết các cơ sở hoạt động với hai mô hình chủ yếu là viện dưỡng lão nhà nước và viện dưỡng lão tư nhân. Nhiều cơ sở chưa đáp ứng các yêu cầu nghiêm khắc về cơ sở vật chất và chất lượng chăm sóc người cao tuổi.

Theo khảo sát và của Công ty bảo hiểm Bảo Việt (BVI), hiện cả nước chỉ có 32/63 tỉnh, thành phố có viện dưỡng lão với trên 400 cơ sở, khoảng 50% trong số đó là các trung tâm từ thiện hoặc trung tâm do nhà nước đầu tư.

Tại thành phố lớn Hồ Chí Minh cũng chỉ có 20 cơ sở trợ giúp xã hội chăm sóc người cao tuổi (trong đó 7 cơ sở công lập,

13 cơ sở ngoài công lập). Các viện dưỡng lão công lập chưa đáp ứng hết nhu cầu của người cao tuổi, chưa phủ hết 22 quận, huyện và TP.Thủ Đức và cũng chưa có viện dưỡng lão chất lượng cao.

Trong xu hướng già hóa dân số, nguồn cung viện dưỡng lão thiếu hụt là dư địa lớn để phát triển ngành viện dưỡng lão ở nước ta. Đây không chỉ là “mảnh đất màu mỡ” cho giới kinh doanh mà còn có ý nghĩa nhân văn góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

Có cầu ắt có cung, thị trường bất động sản dưỡng lão đang nhận được sự quan tâm của nhiều doanh nghiệp, chủ đầu tư. Một số “ông lớn” như Vingroup, SunGroup... đã nhanh chóng bắt nhịp xu hướng, đón đầu cơ hội, tham gia vào phát triển loại hình bất động sản này.

Trong năm 2024, thị trường bất động sản dưỡng lão khởi động bằng cái “bắt tay” giữa tập đoàn Vingroup và tập đoàn y tế Well Group (Nhật Bản) vào tháng Ba để phát triển mô hình trung tâm chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi cao cấp tại Việt Nam theo hai hình thức: Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trong ngày và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi dài hạn (nhà dưỡng lão). Trong đó, có mô hình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi cao cấp tại khu đô thị Vinhomes Ocean Park 2 (Ocean City, Hà Nội).

Cùng với việc nghiên cứu triển khai mô hình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi dài hạn, Vingroup cũng đang lên kế hoạch mở rộng quy mô, nhân rộng mô hình trên toàn chuỗi nhằm bổ sung viện dưỡng lão cao cấp vào danh sách “những đặc quyền đẳng cấp chỉ có ở Vinhomes”.

Tháng Tám vừa qua, tập đoàn Sun Group cũng chính thức

triển khai dự án đại đô thị Sun Urban City tại Hà Nam, theo mô hình đô thị nghỉ dưỡng ngoại ô với quy mô lên đến 420 ha, tổng mức đầu tư 35.000 tỷ đồng, cung cấp khoảng 1.000 tiện ích, chăm sóc sức khỏe toàn diện người cao tuổi tại khu dưỡng lão, bệnh viện chuyên biệt.

Khởi công từ tháng 7/2022, sắp tới đây viện dưỡng lão Phương Đông Asahi của Công ty TNHH Tổ hợp Y tế Phương Đông tại Hà Nội đi vào hoạt động như thêm một “cú huých” trong lĩnh vực nghỉ dưỡng - dưỡng lão vốn đang khan hiếm, khi sở hữu hệ thống cơ sở vật chất 5 sao, dịch vụ chuyên nghiệp cùng những tiện ích hàng đầu, hứa hẹn là điểm đến lý tưởng, nâng tầm trải nghiệm dưỡng lão cao cấp tại Việt Nam, mang đến môi trường chăm sóc sức khỏe toàn diện, đáp ứng đầy đủ nhu cầu thiết yếu của người cao tuổi theo tiêu chuẩn Nhật Bản.

Theo đại diện lãnh đạo Công ty TNHH Savills Việt Nam (công ty 100% vốn nước ngoài, có gần 30 năm kinh nghiệm cung cấp dịch vụ tư vấn toàn diện trong lĩnh vực bất động sản nước ta) cho biết, trong tương lai gần, bất động sản dưỡng lão Việt Nam sẽ phát triển ở những khu vực ngoại thành, vùng ven các đô thị lớn, để người già không phải ở quá xa người thân và vẫn muốn có một đời sống thoải mái, tinh dưỡng tuổi già.

Phát triển chưa xứng tiềm năng

Bất động sản dưỡng lão là phân khúc tiềm năng, cơ hội lớn cho các nhà đầu tư, do nhu cầu thực tại Việt Nam khá lớn và đây là thị trường “ngách” có mức độ cạnh tranh thấp. Tuy nhiên, các chuyên gia đánh giá, thị trường bất động sản dưỡng lão nước ta

khó phát triển bởi gặp không ít rào cản, một trong số đó là tư duy, định kiến của người Việt.

Với quan niệm “nhỏ cây cha, già cây con” đã ăn sâu vào nếp nghĩ, phần lớn người Việt khá “e ngại” khi đưa bố mẹ, ông bà mình vào những nơi có dịch vụ dưỡng lão bởi quan điểm cho rằng trung tâm, viện dưỡng lão chỉ dành cho những người cao tuổi không có người thân và nơi đây giống như bệnh viện, chỉ để chăm sóc những người già có sức khỏe yếu. Như vậy, ngay từ đầu, sự xuất hiện của phân khúc này dường như đã bị “hiểu sai, hiểu thiếu” về mặt nhận diện. Điều này vô hình chung khiến bất động sản dưỡng lão tuy không mới nhưng mãi vẫn “chưa thể quen” và các nhà đầu tư còn cân nhắc, đặt lên bàn cân giữa chi phí đầu tư và lợi nhuận thu về vì sợ lâm vào cảnh “bỏ tiền chẵn, thu tiền lẻ”.

Từ góc nhìn đầu tư, các nhà kinh doanh vẫn chưa thực sự sẵn sàng rót tiền vào phân khúc này do Việt Nam chưa có nhiều chính sách hỗ trợ đầu tư, xây dựng, vận hành các bất động sản dưỡng lão, trong khi chi phí đầu tư, xây dựng các cơ sở này không nhỏ,

vì ngoài các đặc tính của một dự án bất động sản thông thường, phân khúc bất động sản này còn cần thêm các yếu tố liên quan đến y tế, chăm sóc sức khỏe, có tính đặc thù và chuyên sâu hơn.

Thêm vào đó, đối tượng khách hàng là người cao tuổi, nên rủi ro về sức khỏe rất cao. Vấn đề này liên quan đến quy định phạm vi trách nhiệm và hiện nay cũng chưa có hành lang pháp luật cụ thể. Đây cũng là một vấn đề “nhạy cảm” khiến các nhà đầu tư còn dè dặt khi rót tiền vào phân khúc bất động sản dưỡng lão.

Cần có những chính sách hỗ trợ từ phía Nhà nước

Đầu tư, phát triển bất động sản dưỡng lão là xu hướng và cũng là nhu cầu xã hội cần thiết của nền kinh tế trong bối cảnh công nghiệp hóa ngày càng mạnh mẽ và tốc độ già hóa ngày một nhanh. Để bất động sản dưỡng lão phát triển, khai thác tốt tiềm năng và cũng nhằm đảm bảo đủ số lượng cơ sở và chất lượng chăm sóc cho người cao tuổi cho một xã hội già trong tương lai, các chuyên gia cho rằng, Chính phủ cần tạo hành lang pháp lý, có những cơ chế, chính sách khuyến khích,

thu hút, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư, phát triển các loại hình chăm sóc người cao tuổi thông qua các chính sách về đất đai, nguồn vốn, thuế, phí, lãi suất, cải cách thủ tục hành chính...

Đồng thời, Chính phủ cũng cần có những quy định pháp lý rõ ràng, cụ thể, minh bạch về tiêu chuẩn, điều kiện hoạt động, cơ chế vận hành viện dưỡng lão để có những điều kiện chăm sóc người cao tuổi tốt nhất cũng như tránh rủi ro cho các nhà đầu tư.

Hiện, các cơ sở dưỡng lão tại Việt Nam mới chỉ đáp ứng được một bộ phận người cao tuổi rất nhỏ ở khu vực đô thị do số lượng có hạn và chi phí cung cấp dịch vụ tại các cơ sở tư nhân còn cao so với mức thu nhập bình quân của người dân Việt Nam nói chung và mức thu nhập của người cao tuổi nói riêng.

Do đó, để thị trường bất động sản dưỡng lão phát triển, Việt Nam cũng cần có các giải pháp để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập cho người lao động, tạo điều kiện để khuyến khích người cao tuổi tham gia các hoạt động kinh tế, giúp giảm gánh nặng tài chính cho người dân và tăng khả năng tiếp cận dịch vụ.

Những giải pháp trên sẽ là chất xúc tác, tạo điều kiện thuận lợi cho thị trường bất động sản dưỡng lão nước ta phát triển, khai thác tốt tiềm năng, đồng thời đảm bảo cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống người cao tuổi, góp phần làm tốt công tác an sinh xã hội cho một xã hội già hóa đang đến gần./.

Tài liệu tham khảo:

1. Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam, Tổng cục Thống kê (2021).
2. Tình hình dân số và lao động việc làm quý IV và năm 2023, Tổng cục Thống kê.





Xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi

Trang Nguyễn

Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045, đặt ra mục tiêu xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi đạt 3 - 4 tỷ USD vào năm 2030 cũng còn không ít trở ngại, thách thức phải vượt qua. Tuy nhiên, để đạt mục tiêu này trong bối cảnh hoạt động xuất khẩu còn gặp nhiều khó khăn như hiện nay cần sự nỗ lực rất lớn từ các phía Nhà nước, doanh nghiệp và người dân.

Từ khóa: Chăn nuôi, xuất khẩu chăn nuôi, xuất khẩu sản phẩm.

Xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi tăng trưởng ấn tượng

Thời gian qua, ngành chăn nuôi trong nước có nhiều bước chuyển biến tích cực, hướng tới quy mô và tỷ suất hàng hóa lớn, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Nhiều mô hình chăn nuôi công nghệ cao, hiện đại, khép kín đã giúp tạo ra sản phẩm chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu. Do đó từ một nước phải nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi, đến nay, thịt gà, trứng, sữa... của Việt Nam đã có mặt tại nhiều nước trên thế giới. Tổng giá trị sản xuất của toàn ngành chăn nuôi hàng năm đạt khoảng 545-550 nghìn tỷ đồng, tương đương 22 tỷ USD/năm. Hàng năm, ngành chăn nuôi đạt tổng sản lượng thịt

hơn 7 triệu tấn (trong đó, thịt lợn hơi 4,5 triệu tấn; thịt gia cầm 2,3 triệu tấn); 19,2 tỷ quả trứng gia cầm, sản lượng sữa tươi 1,2 triệu tấn... Không chỉ đáp ứng nhu cầu trong nước, các sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam còn được xuất khẩu. Theo Cục Chăn nuôi, năm 2023, xuất khẩu đạt 515 triệu USD và trong 8 tháng năm 2024 đạt 324 triệu USD, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước. Việt Nam đứng thứ 6 trong số các nước có thị phần sản lượng thịt lợn cao nhất thế giới, chiếm 2,4% (năm 2021), 2,5% (năm 2022) và 3% (năm 2023) tổng sản lượng thịt lợn toàn cầu. Năm 2024, ngành chăn nuôi đặt mục tiêu tổng sản lượng thịt hơi các loại đạt trên 7,89 triệu tấn, tăng 3,8% so với năm 2023; sản lượng thịt lợn hơi đạt trên 4,87 triệu tấn, tăng 4%;

sản lượng thịt gia cầm đạt trên 2,31 triệu tấn, tăng 3,1% so với năm 2023...

Việt Nam hiện đã có các sản phẩm chăn nuôi xuất khẩu vào nhiều thị trường như: Trung Quốc, Papua New Guinea, Hồng Kông, Campuchia... kết quả này phần nào khẳng định chất lượng sản phẩm Việt Nam có đủ điều kiện để chinh phục các thị trường khắt khe, khó tính trên toàn thế giới. Việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, khai mở thị trường mới cho các sản phẩm chăn nuôi của Việt Nam hiện còn nhiều dư địa. Đặc biệt, thị trường Halal được coi là chìa khóa đẩy mạnh xuất khẩu nói chung và phát triển sản phẩm chăn nuôi nói riêng,

Các doanh nghiệp trong ngành chăn nuôi ngày càng phát triển và chuyển dịch theo hướng



chăn nuôi quy mô lớn và công nghệ cao, trong đó có thể kể tới như: Dabaco, Masan, Xuân Thiện, Tân Long, Thiên Thuận Tường, Mavin, GREENFEED, Trường Hải, Hòa Phát, TH, Vinamilk... và các doanh nghiệp FDI như: C.P, Japfa Comfeed, New Hope, CJ, Sunjin, Emivest... Nhiều doanh nghiệp lớn đang ngày càng đầu tư mạnh mẽ vào lĩnh vực này từ đó giúp ngành chăn nuôi nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm và ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường trong nước, đồng thời, mở ra cơ hội để Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm gia súc, gia cầm ra thị trường thế giới.

Để mở rộng thị trường và gia tăng khối lượng xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi, Việt Nam đã và đang có nhiều hoạt động xúc tiến xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt. Trong đó, sản phẩm gia cầm, đặc biệt là các sản phẩm chế biến chín đã được xuất khẩu sang các thị trường khó tính như: Nhật Bản, Hồng Kông (Trung Quốc), Hàn Quốc... và một số thị trường thuộc Liên minh châu Âu.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn các địa phương điều tiết kế hoạch sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu. Đàm phán

xử lý rào cản kỹ thuật, mở rộng thị trường xuất khẩu. Phối hợp các doanh nghiệp triển khai xây dựng các vùng nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, giảm phụ thuộc nhập khẩu qua đó giúp ngành chăn nuôi độc lập, tự chủ được nguồn nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước, giảm phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu. Phối hợp với các địa phương xây dựng vùng chăn nuôi đạt chuẩn an toàn sinh học để có sản phẩm thịt xuất khẩu theo quy định của Tổ chức Thú y thế giới.

Việt Nam hiện còn nhiều tiềm năng xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi. Ngày 6/10/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1520/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045. Theo đó, Chiến lược đặt mục tiêu chung đến năm 2030, sản xuất chăn nuôi Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia tiên tiến trong khu vực. Sản phẩm chăn nuôi đáp ứng yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm cho tiêu dùng trong nước và tăng cường xuất khẩu. Về mục tiêu cụ thể, giai đoạn 2021 - 2025 mức tăng trưởng giá trị sản xuất chăn nuôi trung bình từ 4 đến 5%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 trung bình từ 3 đến 4%/năm.

Chiến lược phát triển chăn nuôi đưa ra ba đề án ưu tiên phát triển công nghiệp sản xuất giống vật nuôi, gồm: Phát triển công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi; Phát triển công nghiệp giết mổ, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi. Trong đó Đề án "Phát triển công nghiệp giết mổ, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi đến năm 2030" được phê duyệt theo Quyết định số 1740/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ xác định mục tiêu chung là nâng cao năng lực giết mổ,

chế biến, đa dạng hóa sản phẩm chăn nuôi, bảo đảm an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm chăn nuôi. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường sản phẩm chăn nuôi trong nước và xuất khẩu. Đến năm 2030, Việt Nam phấn đấu giá trị xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi đạt 3-4 tỷ USD. Hiện, các đề án bắt đầu đi vào đời sống, tạo tiền đề quan trọng để nâng tầm sản xuất chăn nuôi ở Việt Nam.

Theo tính toán của FAO, tăng trưởng tiêu thụ protein thịt trên toàn cầu trong thập kỷ tới dự báo sẽ tăng 14% vào năm 2030. Thương mại thịt quốc tế sẽ mở rộng để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng từ các quốc gia ở châu Á và Cận Đông. Đây là cơ hội tạo đòn bẩy thúc đẩy ngành chăn nuôi gia cầm ở Việt Nam phát triển.

Giải pháp thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi

Để ngành chăn nuôi phát triển và hướng tới xuất khẩu sản phẩm trong thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, tiếp tục triển khai tái cơ cấu ngành chăn nuôi, quyết tâm thực hiện mục tiêu Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045. Rà soát, điều chỉnh mạng lưới cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp phù hợp với nhu cầu của thị trường tiêu thụ trong nước và khả năng xuất khẩu. Đẩy mạnh công tác đàm phán mở rộng thị trường xuất khẩu sản phẩm. Tận dụng tốt các thị trường FTA Việt Nam đã tham gia để mở rộng thị trường xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi.

Hai là, tích cực hỗ trợ hướng dẫn các doanh nghiệp triển khai các thủ tục hành chính, quy định kỹ thuật đối với việc xuất khẩu sản phẩm. Cần xây dựng

các vùng an toàn dịch bệnh. Xây dựng và triển khai chương trình trung hạn và dài hạn xuất khẩu một số sản phẩm gia cầm chủ lực.

Ba là, nâng cao năng lực kiểm soát dịch bệnh, bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao trong nước và xuất khẩu. Nghiên cứu xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong quản lý và kiểm soát chất lượng sản phẩm chăn nuôi trong nước phù hợp với thông lệ quốc tế và đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước, xuất khẩu.

Bốn là, khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến, chế biến sâu các sản phẩm chăn nuôi nhằm đa dạng hóa và nâng cao giá trị sản phẩm chăn nuôi phù hợp với nhu cầu của thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Hỗ trợ tích cực cho chương trình xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, sản phẩm chăn nuôi sản xuất theo chuỗi và truy xuất được nguồn gốc.

Năm là, tăng cường đầu tư và xã hội hóa hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ trong chăn nuôi. Đồng thời, tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, đào tạo và thương mại về chăn nuôi, thú y với các nước, vùng lãnh thổ có tiềm năng về khoa học công nghệ và thị trường với Việt Nam.

Sáu là, đẩy mạnh xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý các sản phẩm chăn nuôi đặc sản của Việt Nam và Chủ động thực hiện các chương trình truyền thông nhằm quảng bá thương hiệu, xúc tiến thương mại sản phẩm chăn nuôi Việt Nam đến các kênh phân phối của thị trường quốc tế. Có kế hoạch thực hiện phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi trọng điểm, quảng bá thương hiệu cho các nhóm sản phẩm chủ lực; tập trung nguồn lực xúc tiến thương mại vào các thị trường lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, ASEAN... và các thị trường tiềm năng khác; Phân tích, dự báo nhu cầu, xu hướng tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi chủ lực.

Bảy là, kịp thời nắm bắt những rào cản thương mại do chính sách bảo hộ của các nước nhập khẩu bằng cách sản xuất ra sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế và nâng cao trình độ hiểu biết về luật pháp quốc tế cho các nhà quản lý và doanh nghiệp xuất khẩu./.

Tài liệu tham khảo:

Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045 theo Quyết định số 1520/QĐ-TTg, ngày 6/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Đề án “Phát triển công nghiệp giết mổ, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi đến năm 2030” theo Quyết định số 1740/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngành chăn nuôi vẫn nhập siêu khổng lồ (<https://vneconomy.vn/nganh-chan-nuoi-van-nhap-sieu-khung>).

Công tác giáo dục, đào tạo có những chuyển biến căn bản, mạnh mẽ

Ngày 04/11/2013, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI ban hành Nghị quyết số 29-NQ/TW (Nghị quyết số 29) về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế với mục tiêu đưa giáo dục và đào tạo Việt Nam đạt trình độ tiên tiến của khu vực châu Á vào năm 2030 và đạt trình độ tiên tiến của thế giới vào năm 2045”, góp phần xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước.

Nghị quyết tập trung đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở giáo dục - đào tạo và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học; đổi mới ở tất cả các bậc học, ngành học.

Nghị quyết 29 đã đánh dấu bước phát triển mới về tư duy chiến lược của Đảng đối với sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo nước ta, thể hiện tầm nhìn, quyết tâm và định hướng chiến lược đối với giáo dục cũng như tầm nhìn để phát triển bền vững và lâu dài của đất nước.

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết 29, sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Công tác giáo dục, đào tạo đã có những chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của Nhân dân.

Hệ thống giáo dục quốc dân cơ bản được hoàn thiện theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các cấp học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo; đẩy mạnh phát triển giáo dục từ xa, qua mạng, học trực tiếp kết hợp với trực tuyến cho mọi người qua các phương tiện truyền thông và các nền tảng công nghệ thông tin, xóa nhòa các rào cản về thời gian, địa điểm và cách thức tiếp cận. Điều này đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Kiên định mục tiêu ĐƯA GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO Đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới

Ngọc Linh

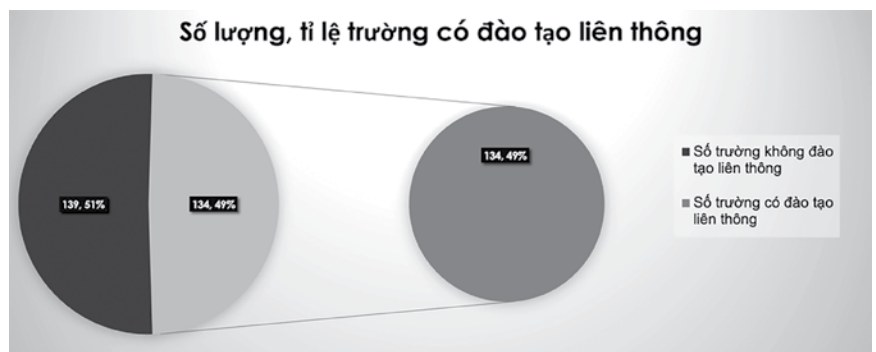
Tóm tắt: Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW, sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới, tháng 8/2024, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành kết luận số 91-KL/TW của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện nghị quyết 29-NQ/TW với mục tiêu đưa giáo dục và đào tạo Việt Nam đạt trình độ tiên tiến của khu vực châu Á vào năm 2030 và đạt trình độ tiên tiến của thế giới vào năm 2045.

Từ khóa: Giáo dục đào tạo, cơ sở giáo dục, phát triển, đổi mới.

Abstract: After 10 years of implementing Resolution 29-NQ/TW, the cause of fundamental and comprehensive innovation in education and training has achieved many important results. In order to meet the requirements of national development in the new period, in August 2024, the Party Central Committee issued conclusion. Resolution No. 91-KL/TW of the Politburo on continuing to implement Resolution 29-NQ/TW with the goal of bringing Vietnam's education and training to the advanced level of the Asian region by 2030 and reaching the level of education and training in Vietnam. advanced in the world by 2045.

Theo số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến cuối năm 2023, Việt Nam có gần 250 cơ sở giáo dục đại học (không tính các trường thuộc khối quốc phòng, an ninh), trong số này có khoảng 49% cơ sở đào tạo có đào tạo liên thông. Đào tạo liên thông đã tạo sự thông suốt đa chiều, có ý nghĩa lớn, tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho mọi người có khả năng được học tập thường xuyên, liên tục, học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; góp phần tạo cung

lao động có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề theo tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, từng bước tiếp cận tiêu chuẩn kỹ năng nghề khu vực và thế giới.



Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Bên cạnh đó, quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục phát triển mạnh. Cũng theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến tháng 9/2024, cả nước có gần 54.000 cơ sở giáo dục, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập suốt đời của người dân. Chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở duy trì vững chắc và từng bước nâng cao.

Phát triển giáo dục mầm non, tăng cường khả năng sẵn sàng đi học cho trẻ là yếu tố quan trọng trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Việt Nam đã sớm hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục cho trẻ em 5 tuổi và ngày càng nâng cao về chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục để chuẩn bị cho trẻ về thể chất, tâm lý, ngôn ngữ, nhận thức, tình cảm, kỹ năng xã hội, sẵn sàng cho hành trình học tập mới.

Kế thừa và phát triển những ưu điểm Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2006, trong năm 2018, Chương trình Giáo dục phổ thông mới được ban hành với nhiều điểm mới theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp học sinh phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, trở thành người học tích cực, tự tin, biết vận dụng các phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh các tri thức và kỹ năng nền tảng, có ý thức lựa chọn nghề nghiệp và học tập suốt đời. Đồng thời giúp học sinh có những phẩm chất tốt đẹp và năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động có văn hóa, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong thời đại toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp mới.

Triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018, chương trình giáo dục tại các cơ sở đã có sự thay đổi tích cực, chuyển từ nặng về truyền thụ kiến thức sang phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực học sinh; triển khai một chương trình nhiều sách giáo khoa và xã hội hóa trong biên soạn, phát hành sách giáo khoa bước đầu tạo chuyển biến, tạo sự chủ động, sáng tạo cho giáo viên, học sinh và nhà trường; chất lượng giáo dục phổ thông cả đại trà và mũi nhọn ngày càng nâng cao, được thế giới ghi nhận. Giáo dục thường xuyên phát triển đa dạng về nội dung và hình thức, góp phần xây dựng xã hội học tập và học tập suốt đời.

Cùng với đó, việc đổi mới thi, kiểm tra, đánh giá, đặc biệt là thi tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh đại học, cao đẳng sư phạm, giáo dục nghề nghiệp ngày càng thực chất và hiệu quả hơn, cơ bản khắc phục tình trạng

học lệch, học tủ và giảm áp lực, tốn kém cho xã hội. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục cơ bản được chuẩn hóa, từng bước đảm bảo số lượng; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học được cải thiện, bước đầu đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, đào tạo.

Đáng chú ý, với sự phát triển toàn diện của ngành giáo dục – đào tạo, thành tích của các đội tuyển quốc gia tham dự Olympic quốc tế và khu vực liên tục được nâng lên cả về số lượng và chất lượng; học sinh Việt Nam đã khẳng định vị trí trên nhiều đấu trường trí tuệ khu vực, quốc tế và ghi tên mình trên bản đồ tri thức thế giới. Theo thống kê, giai đoạn 2013 - 2023, các đoàn học sinh Việt Nam đã bội thu trong các Kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực với 396 huy chương (đạt tỷ lệ 99% số học sinh tham gia dự thi đoạt giải), trong đó có 120 Huy chương Vàng. Với nhiều học sinh đạt điểm số cao, các đoàn Việt Nam liên tục



nằm trong top 10 quốc gia đạt kết quả cao nhất.

Chất lượng giáo dục nghề nghiệp có chuyển biến tốt hơn, công tác đào tạo nghề cho công nhân và lao động nông thôn được quan tâm. Đến nay, các bậc trình độ đào tạo giáo dục nghề nghiệp được hình thành theo hướng mở, liên thông, phù hợp với hệ thống giáo dục nghề nghiệp các nước trên thế giới; đồng thời đã hình thành mạng lưới trường cao đẳng chất lượng cao, tiếp cận trình độ khu vực và quốc tế. Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, số lượng tuyển sinh giai đoạn 2014-2023 đạt hơn 21,2 triệu người, trong đó trình độ cao đẳng đạt 1,7 triệu người (chiếm 8,1%), trình độ trung cấp đạt 2,4 triệu người (chiếm 11,6%). Theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê, tính chung 6 tháng đầu năm 2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 28%, cho thấy chất lượng nguồn lao động đang dần được nâng cao.

Đáng chú ý, đổi mới giáo dục đại học gắn với tăng cường tự chủ thực sự là cuộc cách mạng, tạo động lực đổi mới quản trị cơ sở giáo dục đại học, đẩy mạnh tinh thần trách nhiệm, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Một số cơ sở giáo dục đại học đã được xếp hạng trong nhóm đại học tốt nhất khu vực châu Á và thế giới. Theo danh sách được cập nhật đến ngày 31/7/2024 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo, cả nước có 193 cơ sở giáo dục đại học, 11 trường cao đẳng sư phạm được đánh giá theo tiêu chuẩn trong nước và 11 trường đại học, đại học đánh giá theo tiêu chuẩn nước ngoài. Việt Nam có 6 cơ sở giáo dục đại học nằm trong danh sách 739 trường của bảng xếp hạng châu Á năm 2024 do tổ chức Times Higher Education công bố vào tháng Năm vừa qua, trong đó Trường Đại học Tôn Đức Thắng (TP.Hồ Chí Minh) lọt vào Top 200.

Thực hiện Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia và triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngành Giáo dục đã thực hiện chuyển đổi số với 3 trụ cột chính là: Chuyển đổi số trong các hoạt động dạy, học, kiểm tra đánh giá; Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục và quản lý ngành giáo dục; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực số. Đến nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã hoàn thành xây dựng 100% các cơ sở dữ liệu của ngành giáo dục. Cơ sở dữ liệu ngành giáo dục đã kết nối thành công với các cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, bảo hiểm, công chức viên chức. Điểm nổi bật trong chuyển đổi số ngành giáo dục là đã và đang triển khai các ứng dụng trên nền tảng cơ sở dữ liệu phục vụ học sinh, giáo viên, nhà trường trong công tác quản lý, điều hành ngành giáo dục; đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông; tuyển sinh đầu cấp; triển khai học bạ số cấp tiểu học...

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW còn một số hạn chế, bất cập. Cụ thể, việc thể chế hóa một số nội dung của Nghị quyết thành chính sách, pháp luật phục vụ đổi mới giáo dục và đào tạo, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học chậm được ban hành. Các cơ sở giáo dục đào tạo còn gặp nhiều khó khăn trong thực hiện tự chủ, triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới; liên thông giữa các cấp học, trình độ đào tạo, phân luồng học sinh sau trung học cơ sở còn bất cập.

Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học chưa thực sự gắn với thị trường lao động, chưa đáp ứng yêu cầu nhân lực cho các ngành kinh tế mới, công nghệ cao. Tỷ lệ học sau đại học nhất là các ngành



khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ còn thấp. Hơn nữa, chính sách, cơ chế tài chính cho giáo dục còn bất cập; tỷ lệ phòng học chưa kiên cố hóa còn cao, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học còn thiếu, nhất là ở khu vực miền núi, khu công nghiệp, khu vực đông dân cư. Xã hội hóa giáo dục còn hạn chế, chưa thu hút được nhiều nguồn lực ngoài nhà nước. Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo chưa cao.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển đất nước trong giai đoạn mới

Nhằm tiếp tục đẩy mạnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, đưa giáo dục và đào tạo Việt Nam đạt trình độ tiên tiến của khu vực châu Á vào năm 2030; đạt trình độ tiên tiến của thế giới vào năm 2045, tháng 8/2024, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành kết luận số 91-KL/TW của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện nghị quyết 29-NQ/TW, Nghị quyết Đại hội XIII và các nghị quyết của Đảng về giáo dục và đào tạo. Theo đó, Bộ Chính trị yêu cầu cả hệ thống chính trị tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, tiếp tục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo quán triệt và thực hiện đầy đủ, sâu sắc quan điểm coi giáo dục và đào tạo là “quốc sách hàng đầu”, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Thu hút sự tham gia tích cực của xã hội trong phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo; ưu tiên đầu tư cho giáo dục và đào tạo trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường

sự lãnh đạo của Đảng trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

Thứ hai, tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về giáo dục và đào tạo, tháo gỡ những điểm nghẽn, trong đó, sớm xây dựng Luật về nhà giáo, Luật về học tập suốt đời, Chiến lược phát triển giáo dục và các quy định về đổi mới công tác quản lý giáo dục và đào tạo, quản trị nhà trường theo hướng khoa học, hiện đại, đồng bộ, liên thông, phù hợp với quá trình hội nhập quốc tế và thực tiễn ở nước ta.

Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; tăng cường vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo. Tăng quyền tự chủ, nâng cao trách nhiệm giải trình, phát huy dân chủ trong các cơ sở giáo dục và đào tạo; hoàn thiện chính sách, cơ chế tự chủ đối với các cơ sở giáo dục đại học phù hợp với xu thế chung của thế giới. Đánh giá toàn diện việc thực hiện chủ trương sắp xếp, sáp nhập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trên cả nước để có giải pháp phù hợp, tạo thuận lợi cho công tác quản lý và phát triển hệ thống này trong thời gian tới. Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thể chế hóa các chủ trương của Đảng và việc thực hiện chính sách, pháp luật trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Thứ ba, tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chính trị, tư tưởng cho học sinh, sinh viên. Trong đó, ban hành và tổ chức triển khai hiệu quả

chương trình giáo dục mầm non mới với nội dung và phương pháp tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tiễn. Tiếp tục hoàn thiện và triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông mới, tập trung đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người dạy và người học; phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Thực hiện một chương trình giáo dục phổ thông thống nhất cả nước. Phát triển giáo dục thường xuyên đa dạng về nội dung và hình thức, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người dân. Giảm tỉ lệ mù chữ ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục quốc phòng, an ninh gắn với việc xây dựng và phát huy hệ giá trị văn hóa, con người Việt Nam. Đẩy mạnh triển khai xây dựng văn hóa học đường; tăng cường công tác tư vấn học đường, tư vấn hướng nghiệp; tăng cường sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục học sinh, sinh viên.

Thứ tư, tập trung đầu tư hiện đại hóa giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và nâng cao tiềm lực nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục, đào tạo. Tiếp tục phát triển giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, hội nhập, gắn với thị trường lao động, chú trọng cả số lượng, cơ cấu, chất lượng đào tạo, quan tâm công tác đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho người lao động để thích ứng với sự thay đổi của nhu cầu thị trường và công nghệ sản xuất; tăng cường định hướng nghề nghiệp cho thanh thiếu niên ngay từ bậc học

phổ thông; đẩy mạnh phân luồng, tăng số lượng học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp; quan tâm đầu tư, phát triển một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp, ngành, nghề đào tạo đạt trình độ tương đương với khu vực và thế giới.

Tập trung đầu tư chiều sâu, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực chất lượng cao đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập ở một số ngành, nghề, lĩnh vực mang tầm cỡ khu vực và quốc tế nhằm tạo đột phá, chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện về chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao gắn với nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chuyển đổi số quốc gia và hội nhập quốc tế. Xây dựng cơ chế, chính sách đột phá và đầu tư nguồn lực tương xứng để phát triển các đại học quốc gia, đại học vùng, các cơ sở giáo dục đại học xuất sắc theo hiệp định quốc tế, các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm, cơ sở giáo dục đại học sư phạm ngang tầm các nước tiên tiến, có đủ năng lực, điều kiện để giữ vai trò nòng cốt trong đào tạo và nghiên cứu khoa học. Đầu tư nâng cao tiềm lực, hoàn thiện các quy định liên quan đến nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học theo hướng tạo thuận lợi, tháo gỡ các nút thắt, rào cản, tính đến đặc thù về độ trễ và rủi ro trong nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo.

Thứ năm, tiếp tục hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, thúc đẩy xã hội học tập và học tập suốt đời; đẩy mạnh chuyển đổi trong giáo dục và đào tạo. Thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở

giáo dục đại học và sư phạm, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bảo đảm hiệu quả, phù hợp với mục tiêu phát triển của các vùng kinh tế - xã hội và của cả nước. Đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo; phát triển giáo dục số, giáo dục thông minh, giáo dục cá nhân hóa, giáo dục sáng tạo, giáo dục thích ứng với sự phát triển của trí tuệ nhân tạo. Khuyến khích phát triển các mô hình trường học mới như trường học số, trường học thông minh, trường học hạnh phúc.

Thứ sáu, phát triển, nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp. Đổi mới quản lý nhà nước đối với nhà giáo một cách đồng bộ, gắn với quản lý chuyên môn và chất lượng. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách phát hiện, tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng, đãi ngộ và trọng dụng nhân tài làm việc trong ngành Giáo dục.

Thứ bảy, tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý, bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất và nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục và đào tạo; bảo đảm ngân sách nhà nước chi cho giáo dục. Hoàn thiện cơ chế, chính sách đầu tư cho giáo dục và đào tạo trên tinh thần Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, huy động sự tham gia hiệu quả của toàn xã hội vào sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Cải thiện môi trường đầu tư trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, bảo đảm cạnh tranh công bằng, minh bạch; có cơ chế, chính sách mạnh mẽ thúc đẩy, khuyến khích phát triển giáo dục ngoài công lập.

Thứ tám, đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Tập trung nâng cao năng lực

ngoại ngữ của học sinh, sinh viên, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học. Khuyến khích các cơ sở giáo dục và đào tạo trong nước liên kết, hợp tác với các cơ sở giáo dục và đào tạo tiên tiến trên thế giới. Xây dựng cơ chế, chính sách đột phá để thu hút, sử dụng chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài về giảng dạy, nghiên cứu và làm việc tại các cơ sở giáo dục và đào tạo trong nước; khuyến khích, thu hút học sinh, sinh viên nước ngoài đến học tập tại Việt Nam. Thu hút các cơ sở giáo dục đại học uy tín trên thế giới mở phân hiệu tại Việt Nam. Tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước, nhất là đào tạo giảng viên trình độ tiến sĩ và chuyên gia các ngành kỹ thuật, công nghệ mũi nhọn. Tăng cường đưa tiếng Việt và văn hoá Việt Nam ra nước ngoài.

Kết luận số 91-KL/TW của Bộ Chính trị cho thấy sự quan tâm sâu sắc của Đảng đối với đào tạo nguồn nhân lực cho tương lai phát triển bền vững của đất nước. Quan điểm, chủ trương kiên định con đường đổi mới, nhất quán trong nhận thức và hành động trong chỉ đạo của Đảng là niềm tin để Việt Nam vượt qua những khó khăn trước mắt, hoàn thành thắng lợi mục tiêu đưa giáo dục và đào tạo Việt Nam đạt trình độ tiên tiến của châu Á vào năm 2030 và của thế giới vào năm 2045/.

Tài liệu tham khảo:

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (2013), Nghị quyết số 29-NQ/TW.
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII (2024), Kết luận số 91-KL/TW của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện nghị quyết 29-NQ/TW.

Khôi phục, bảo tồn và phát huy BẢN SẮC VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

Nguyễn Hà Thu

Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương

Với 53 dân tộc thiểu số trên cả nước, Việt Nam có kho tàng văn hóa truyền thống rất phong phú và đa dạng, vừa là tư liệu tinh thần, vừa là tiềm lực phát triển kinh tế - xã hội to lớn đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Chính vì vậy, các giá trị văn hóa truyền thống và di sản văn hóa của dân tộc thiểu số trên lãnh thổ Việt Nam luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm, dành nhiều chính sách ưu tiên nhằm kế thừa, bảo tồn và phát huy.

Từ khóa: Văn hóa, dân tộc, thiểu số, phát huy, bảo tồn, chính sách...

With 53 ethnic minorities across the country, Vietnam has a rich and diverse treasure of traditional culture, which serves as both a spiritual resource and a significant potential for socio-economic development for the ethnic minority communities. Therefore, the traditional cultural values and cultural heritage of ethnic minorities in Vietnam are always a focus of attention from the Party and the State, which have implemented many priority policies aimed at inheriting, preserving, and promoting them.

Keywords: Culture, ethnicity, minority, promotion, preservation, policy...

Văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số luôn được Đảng và Nhà nước coi trọng

Việt Nam là đất nước đa văn hóa với 54 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số, còn lại 53 dân tộc thiểu số với khoảng 14,1 triệu người, chiếm khoảng 14,7% tổng số dân, sinh sống khắp cả nước. Các sắc thái của dân tộc Việt Nam chính là một kho tàng văn hóa độc đáo, phong phú và đa dạng; trong đó, dân tộc thiểu số có các sắc thái văn hóa riêng, góp phần tạo nên nền văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc.

Văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số mang đậm tính đa dạng, không chỉ phổ biến ở từng dân tộc mà còn phản ánh đậm nét

ở các vùng, miền khác nhau. Sự đa dạng về địa hình và những giao lưu văn hóa là những yếu tố tạo nên tính đa dạng văn hóa, góp phần làm giàu kho tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam. Bên cạnh sự đa dạng, tính cộng đồng ở các dân tộc thiểu số Việt Nam được đề cao do đồng bào dân tộc thiểu số thường sống các phum, sóc, bản, làng với mối quan hệ chủ đạo là quan hệ cộng đồng. Trải qua bao thế kỷ, văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số đã và đang thực sự là một bộ phận quan trọng, cấu thành của văn hóa Việt Nam, là tài sản quý giá của đất nước góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội đất nước, Đảng và Nhà nước luôn khẳng định tầm quan trọng của văn hóa nói chung và văn hóa dân tộc thiểu số nói riêng với vai trò là động lực phát triển. Trong đó, văn hóa đồng bào các dân tộc thiểu số được coi là tài sản quý báu của toàn xã hội, là nòng cốt để xây dựng nền văn hóa chung và phát triển bền vững văn hóa đất nước.

Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII định hướng và tạo nên luồng sinh khí mới chấn hưng các giá trị, bản sắc văn hóa quốc gia nói chung và văn hóa các dân tộc thiểu số nói riêng. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI

về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước khẳng định quan điểm “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước... Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học”. Nghị quyết cũng nhấn mạnh nhiệm vụ huy động sức mạnh của toàn xã hội nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Trong đó có giữ gìn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc thiểu số, nhất là tiếng nói, chữ viết, trang phục, lễ hội truyền thống; chủ động đón nhận cơ hội phát triển, vượt qua thách thức để giữ gìn, hoàn thiện bản sắc văn hóa dân tộc. Đặc biệt, cần có chính sách văn hóa đặc thù đối với đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ trong các dân tộc thiểu số, có chính sách khuyến khích họ trở về công tác tại địa phương. Sử dụng hiệu quả, công khai, minh bạch nguồn đầu tư của Nhà nước, có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và một số loại hình nghệ thuật truyền thống cần bảo tồn, phát huy.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nhấn mạnh quan điểm chỉ đạo phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần góp phần đưa đất nước vững bước tiến lên, phát triển nhanh và bền vững. Định hướng phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hoá thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Nghị quyết

nhấn mạnh: “Khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển và đời sống văn hóa giữa các vùng, miền, các giai tầng xã hội, đặc biệt quan tâm đến vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số... Quan tâm, tạo điều kiện phát triển văn hóa, văn nghệ của các dân tộc thiểu số”. Đồng thời, phát triển văn hoá là một trong những nhiệm vụ cần chú trọng trong nhận thức và giải quyết các quan hệ lớn. Trong nhóm các nhiệm vụ trọng tâm nhiệm kỳ đại hội XIII, Đảng khẳng định cần xây dựng chính sách cụ thể phát triển văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số.

Trong quá trình hội nhập và phát triển, văn hóa vùng dân tộc thiểu số thể hiện một số đặc điểm riêng biệt, độc đáo. Tuy nhiên thời gian gần đây, những giá trị văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số cũng chịu tác động và có những biến đổi nhất định trước xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Vì vậy, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đặc biệt, dành nhiều chính sách ưu tiên, qua đó, góp phần chấn hưng,

quảng bá, phục hồi và phát huy giá trị văn hóa các cộng đồng dân tộc thiểu số.

Thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng bằng các chính sách phát triển

Thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng, thời gian qua, Nhà nước đã ban hành các chính sách nhằm khôi phục, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số, tập trung vào các nội dung cơ bản như: Bảo tồn, phát huy tiếng nói, chữ viết; phát triển các di sản văn hóa truyền thống; gắn giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp với phát triển du lịch... Các chính sách với nội dung nào cũng hướng tới nguyên tắc bao trùm, thể hiện một cách đầy đủ các quyền bình đẳng về chính trị, quyền bình đẳng về mặt kinh tế, quyền bình đẳng về văn hóa, xã hội và đoàn kết giữa các dân tộc, tương trợ giúp đỡ nhau để cùng phát triển.

Đáng chú ý phải kể đến Quyết định số 1270/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đề án Bảo tồn,



phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020". Đề án đã góp phần tạo nên những thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội, phong phú, đa dạng hóa đời sống tinh thần đồng bào các dân tộc, đóng góp vào sự phát triển chung của địa phương và của đất nước. Theo thống kê của Ủy ban Dân tộc, cả nước có 3 bảo tàng Trung ương và 65 bảo tàng cấp tỉnh thực hiện sưu tầm, kiểm kê, trưng bày những di sản văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số Việt Nam. Đã có hơn 150 di sản văn hóa phi vật thể của đồng bào dân tộc thiểu số được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (trên tổng số gần 300 di sản của cả nước). Trong giai đoạn từ 2016- 2020, đã có 3 di tích quốc gia đặc biệt, 8 di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số được xếp hạng di tích quốc gia; có 126 di sản văn hóa phi vật thể, 276 nghệ nhân ưu tú là người dân tộc thiểu số.

Quyết định số 1909/QĐ-TTg, ngày 12/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030 đặt ra các nhiệm vụ và giải pháp về tuyên truyền, thể chế, môi trường văn hóa, nguồn lực; đặc biệt, bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc, trong đó có văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số. Ngoài ra, Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 ban hành Chiến lược Công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, mục tiêu xóa bỏ dần các phong tục tập quán lạc hậu, đồng thời bảo tồn, phát huy các bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp đặc trưng của các dân tộc; tập trung xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn

xã hội, góp phần giữ vững chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia; củng cố sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Nhằm thực hiện Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 được đồng bộ, kịp thời, thống nhất và có hiệu quả, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/1-/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Chương trình). Chương trình xác định và lồng ghép nhiều mục tiêu, nội dung, nguồn lực gắn với chính sách bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá các dân tộc thiểu số. Trong đó, Dự án 6 của Chương trình nhằm thực hiện mục tiêu: Khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống, bồi dưỡng, đào tạo cán bộ văn hóa; hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị văn hóa cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để nâng cao mức thụ hưởng về văn hóa cho đồng bào các dân tộc gắn với phát triển du lịch cộng đồng, trong đó ưu tiên các dân tộc thiểu số rất ít người.

Để thực hiện Dự án 6 một cách nhanh chóng và hiệu quả, ngày 13/8/2024 vừa qua, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành kế hoạch về việc tổ chức khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc thiểu số ít người, năm 2022 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số

và miền núi. Cụ thể, kế hoạch nhằm triển khai thực hiện hiệu quả Dự án 6 thuộc Chương trình và các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.

Các chính sách ưu tiên, chú trọng của Đảng và Nhà nước, tính tự quản, ý thức cội nguồn, đoàn kết cộng đồng trong các bản, làng, buôn, phum, sóc... của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam được duy trì và phát huy. Qua đó góp phần tích cực tạo nên những thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội, phong phú, đa dạng hóa đời sống tinh thần đồng bào các dân tộc. Đồng thời, tạo nên luồng sinh khí mới trong chấn hưng các giá trị, bản sắc văn hóa các dân tộc; góp phần vào công cuộc chấn hưng văn hóa của đất nước./.

Tài liệu tham khảo:

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, XI, XIII của Đảng, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội;
2. Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số 2019, Tổng cục Thống kê;
3. Quyết định số 1270/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Đề án Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020";
4. Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/1-/2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;
5. Nghị quyết số 10/NQ-CP Ngày 28/01/2022 ban hành Chiến lược Công tác dân tộc giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Ninh Thuận hướng đến phát triển KHU CÔNG NGHIỆP NET-ZERO ĐẦU TIÊN TẠI VIỆT NAM

Tiến Long

Ninh Thuận là một trong những địa phương có nhiều tiềm năng, lợi thế về phát triển năng lượng, năng lượng tái tạo. Trước xu hướng chuyển dịch năng lượng xanh và sạch, Ninh Thuận đang đứng trước cơ hội rất lớn từ tận dụng năng lượng gió, năng lượng mặt trời không phát thải carbon để sản xuất hydrogen xanh...

Nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển năng lượng tái tạo

Theo nghiên cứu của Ngân hàng thế giới, Ninh Thuận là tỉnh có tốc độ gió lớn nhất cả nước với 5 khu vực được quy hoạch để sản xuất điện gió, với tổng công suất gần 2.500 MW.

Theo Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách công thương, Bộ Công Thương, Ninh Thuận có tiềm năng lớn về năng lượng tái tạo với khả năng phát triển tối đa khoảng 13.000 MW điện gió và hơn 8.000 MW điện mặt trời. Toàn tỉnh có 14 vùng gió tiềm năng với khoảng lượng gió thổi đều quanh năm,

tốc độ gió trung bình ở độ cao 6,5 m đạt 9,6 m/s. Về năng lượng mặt trời, số giờ nắng trung bình cả năm từ 2.600 - 2.800 giờ. Tổng sản lượng bức xạ nhiệt mặt trời trung bình 5,221 kWh/m²/năm, cao hơn mức trung bình cả nước.

Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) và Chiến lược phát triển năng lượng hydrogen của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đã xác định phát triển sản xuất hydrogen tập trung vào các công nghệ bảo đảm không phát thải hoặc phát thải

carbon thấp. Hydrogen được sản xuất từ các công nghệ này được coi là hydrogen sạch và được xác định là công nghệ đột phá nhằm đạt được các mục tiêu trung hòa carbon vào năm 2050.

Chính vì vậy, tại quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 10/11/2023), tỉnh xác định chọn 5 cụm ngành đột phá, bao gồm năng lượng và năng lượng tái tạo, du lịch chất lượng cao; công nghiệp chế biến, chế tạo; nông nghiệp công nghệ cao;



xây dựng và kinh doanh bất động sản với 2 động lực tăng trưởng mới là kinh tế biển và kinh tế đô thị.

Đối với phát triển ngành năng lượng, năng lượng tái tạo, tính phần đầu đến năm 2030 chiếm tỷ trọng khoảng 12% GRDP của tỉnh, giải quyết 7,3% nhu cầu việc làm trong toàn tỉnh. Tập trung khai thác các tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên nắng, gió để phát triển điện mặt trời, điện gió ven bờ, điện gió ngoài khơi, điện khí LNG, thủy điện tích năng, nguồn năng lượng mới (hydro, thủy triều, sinh khối...).

Theo các quy hoạch được lập đến năm 2030, điện gió trên đất liền tiềm năng phát triển đạt hơn 1.429 MW, điện gió ven biển tiềm năng khoảng 4.380 MW, điện gió ngoài khơi tiềm năng phát triển 21.000 MW, điện mặt trời tiềm năng phát triển khoảng 8.448 MW, điện khí LNG tiềm năng phát triển 6.000 MW.

Đồng thời, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đặt ra mục tiêu đến năm 2025, Ninh Thuận là một trong những trung tâm năng lượng tái tạo, năng lượng sạch của cả nước.

Hướng tới xây dựng khu công nghiệp Net Zero

Với những định hướng và tiềm lực sẵn có, tỉnh Ninh Thuận đang quyết liệt thực hiện mục tiêu khai thác và phát huy có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh trong lĩnh vực năng lượng tái tạo. Đặc biệt, khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định số 165/QĐ-TTg ngày 7/2/2024 về chiến lược phát triển năng lượng hydrogen của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, yêu cầu các địa phương chủ động xây dựng, điều chỉnh các chiến lược,

kế hoạch phát triển của tập đoàn, doanh nghiệp phù hợp Chiến lược năng lượng hydrogen; tăng cường huy động nguồn vốn theo quy định từ các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án về năng lượng mới. Ninh Thuận càng quyết tâm và nỗ lực phát triển hệ sinh thái năng lượng hydrogen của Việt Nam dựa trên năng lượng tái tạo, bao gồm sản xuất, lưu trữ, vận chuyển, phân phối, sử dụng trong nước và xuất khẩu với hạ tầng đồng bộ, hiện đại để góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, thực hiện mục tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh và mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 theo lộ trình Thủ tướng đề ra.

Để phát triển năng lượng hydrogen xanh, hướng đến ngành công nghiệp xanh phù hợp với cam kết của Việt Nam tại COP26, Ninh Thuận hướng tới mục tiêu là điểm đến thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước tìm hiểu cơ hội đầu tư sản xuất hydrogen cũng như tin tưởng lựa chọn là nơi đặt trung tâm công nghiệp và dịch vụ năng lượng tái tạo liên vùng Nam Trung Bộ - Nam Bộ.

Tại Hội thảo Năng lượng xanh, Hydro xanh và Khu công nghiệp trung hòa carbon do UBND tỉnh Ninh Thuận tổ chức, nhiều doanh nghiệp bày tỏ mong muốn sẵn sàng hợp tác, cam kết sẽ giúp tỉnh Ninh Thuận khởi xướng quy hoạch "hệ sinh thái công nghiệp Net-Zero" và triển khai Khu công nghiệp Net-Zero đầu tiên và trở thành Trung tâm Năng lượng xanh của Việt Nam.

Giám đốc giải pháp Khu công nghiệp Net Zero thuộc Tập đoàn Envision Energy cho biết, với lợi thế vượt trội về tài nguyên

thiên nhiên và vị trí địa lý thuận lợi, Ninh Thuận là địa phương có tiềm năng để phát triển các cụm công nghiệp Net Zero. Theo đó, về vị trí địa lý, Ninh Thuận có nút giao thông kết nối 3 vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam gồm Đông Nam Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên; có quỹ đất dồi dào (đất chưa quy hoạch lên tới 11.192 ha) và địa hình bằng phẳng lý tưởng để phát triển nhiều cụm công nghiệp xanh.

Về đường bộ, Ninh Thuận có cảng biển - Cảng Cà Ná với diện tích quy hoạch 567 ha, công suất thiết kế 27 triệu tấn/năm, là điểm xuất khẩu lý tưởng amoniac xanh.

Cùng với đó, Ninh Thuận có nguồn năng lượng gió và nắng dồi dào và hiện đang đứng số 1 tại Việt Nam. Ngoài ra, Ninh Thuận có tiềm năng cao về phát triển điện gió, đặc biệt trang trại điện gió ngoài khơi với đường bờ biển dài trên 105km; phát triển dự án điện tái tạo công suất lên tới 7500 MW; chi phí quy dẫn (LCOE) ước tính 3-5,5 Cent/W.

Với những tiềm năng trên, Tập đoàn Envision Group cam kết sẽ giúp tỉnh Ninh Thuận quy hoạch "Hệ sinh thái công nghiệp Netzero" để triển khai khu công nghiệp NetZero đầu tiên và trở thành trung tâm năng lượng xanh của Việt Nam. Envision Energy mong muốn thời gian tới, chính quyền địa phương có những giải pháp hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ các dự án điện gió trên bờ, ngoài khơi và có chính sách ưu đãi thuế quan đối với xuất khẩu các sản phẩm Net Zero, đặc biệt là hydrogen xanh, ammonia để các công ty nước ngoài có cơ hội đầu tư phát triển ngành công nghiệp xanh tại địa phương.

(Xem tiếp trang 52)

SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

ThS. Nguyễn Thị Thanh Mai

Phó Vụ trưởng Vụ Thống kê Dân số và Lao động - TCTK

Phát triển con người luôn là mục tiêu được ưu tiên hàng đầu ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Trong Báo cáo phát triển con người (HDR), công bố lần đầu tiên năm 1990, Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) khẳng định: “Của cải đích thực của một quốc gia là con người của quốc gia đó. Mục đích của sự phát triển là để tạo ra một môi trường thuận lợi cho phép con người được hưởng cuộc sống dài lâu, mạnh khỏe và sáng tạo”.

Trong báo cáo này, UNDP đã đề xuất và khởi xướng tính Chỉ số phát triển con người (HDI). Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh ba khía cạnh cơ bản sự phát triển của con người là: Giáo dục, tuổi thọ và thu nhập. Tuy nhiên, HDI có điểm yếu là không tính đến bất bình đẳng trong phát triển con người giữa các quốc gia, các vùng, các địa phương, trong khi tình trạng bất bình đẳng, phân phối không đồng đều đang ngày càng rõ ràng hơn và dần trở thành mối quan tâm lớn của xã hội.

Trải qua quá trình nghiên cứu nhiều năm qua, Liên Hợp Quốc và hầu hết các chuyên gia trên thế giới đều có chung quan điểm rằng, để đo lường sự phát triển con người của mỗi quốc gia và các vùng, lãnh thổ thì cần có một hệ thống các chỉ tiêu phản ánh các khía cạnh khác nhau của đời sống con người (không thể có một chỉ tiêu tổng hợp nào có thể

tích hợp, phản ánh đầy đủ được sự phát triển con người). Chính vì vậy từ năm 2010, ngoài chỉ tiêu HDI, UNDP đã giới thiệu một số chỉ tiêu khác như: Chỉ số Phát triển Con người điều chỉnh theo bất bình đẳng (IHDI), Chỉ số Phát triển Giới (GDI), Chỉ số Bất bình đẳng Giới (GII); Chỉ số Nghèo Đa chiều (MPI); Chỉ số lượng phát thải CO₂...

Ngoài một số chỉ tiêu mà UNDP đã tính toán cho các quốc gia và được công bố trong các báo cáo về phát triển con người thường niên, Liên Hợp Quốc cũng khuyến khích các quốc gia trên cơ sở dữ liệu sẵn có, có thể tính toán bổ sung thêm các chỉ tiêu khác đặc thù của quốc gia mình cho cấp quốc gia và các cấp nhỏ hơn. Tuy nhiên, đến nay, chưa có một quốc gia nào xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê phát triển con người để đánh giá toàn diện thực trạng và đặc điểm phát triển con người trong mối liên hệ với các vấn đề kinh tế xã hội của quốc gia. Đây là một khoảng trống lớn khi các quốc gia đều theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững để “không bỏ ai lại phía sau”. Và một điều quan trọng nữa, đó là hiện nay hầu như chưa có sự đồng thuận giữa các quốc gia về phương pháp luận cũng như số lượng các chỉ tiêu cụ thể đo lường sự phát triển con người đảm bảo tính so sánh quốc tế.

Thực tế cho thấy trong những năm gần đây, mặc dù Việt Nam

đã cố gắng xây dựng một số Báo cáo phát triển con người, tuy nhiên các báo cáo này không được thực hiện thường xuyên. Việc tính toán các chỉ tiêu đo lường phát triển con người trong các báo cáo này chủ yếu là chỉ tiêu HDI cho cấp quốc gia và cấp tỉnh (chưa tính toán được các chỉ tiêu khác theo khuyến nghị của Liên Hợp Quốc như chỉ số phát triển con người điều chỉnh theo bất bình đẳng IHDI, các chỉ tiêu liên quan đến bình đẳng giới...). Bên cạnh đó, cũng chưa có nghiên cứu nào đưa ra lý luận và phương pháp đo lường phát triển con người một cách đầy đủ. Do vậy, cần phải tiến hành nghiên cứu một cách hệ thống thông qua nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê về phát triển con người để cập nhật lý luận và vận dụng kinh nghiệm thành công của thế giới vào Việt Nam. Ngoài ra, những thông tin thống kê về phát triển con người được cập nhật, biên soạn, công bố, phổ biến rộng rãi, thường xuyên một cách có hệ thống còn đáp ứng nhu cầu của đối tượng dùng tin trong nước và quốc tế.

Về mặt thực tiễn, phát triển con người là một trong những nhiệm vụ, mục tiêu rất quan trọng và đã được đề cập qua các kỳ Đại hội Đảng. Đại hội XII tiếp tục nêu lên những định hướng lớn: 1. Xây dựng con người Việt Nam phát triển

toàn diện phải trở thành mục tiêu của chiến lược phát triển, là một trong những nhiệm vụ tổng quát phát triển đất nước; 2. Gắn mục tiêu xây dựng, phát triển văn hóa với xây dựng con người; 3. Khẳng định vấn đề xây dựng con người là 4 trong 6 nhiệm vụ trung tâm của nhiệm kỳ Đại hội XII; 4. Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện gắn với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 mang chủ đề: Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại, huy động mọi nguồn lực, phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phấn đấu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Trong bối cảnh Đảng và Nhà nước đặt mục tiêu “Phát triển bền vững lấy con người làm trọng tâm”, việc nghiên cứu xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê để thu thập, tổng hợp thông tin thống kê phản ánh toàn diện về phát triển con người, phục vụ Đảng, Nhà nước xây dựng đường lối, chủ trương, chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển con người nói riêng là rất thiết thực.

Bên cạnh đó, khối lượng thông tin thống kê về dân số đã thu thập và tổng hợp được sau nhiều năm tích cực đổi mới và ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin cho các cuộc điều tra thống kê, đặc biệt là cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở đã cung cấp nguồn số liệu quan trọng phục vụ tính toán nhiều chỉ tiêu thống kê phát triển con người, chứ không đơn thuần

tập trung vào một chỉ tiêu duy nhất là Chỉ số phát triển con người (HDI) như hiện nay.

Hiện, trong danh mục 230 chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Phụ lục của Luật Thống kê năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2021), để đánh giá phát triển con người của Việt Nam, chỉ có chỉ tiêu HDI. Trong Niên giám Thống kê hằng năm của Tổng cục Thống kê cũng mới biên soạn và công bố Chỉ tiêu HDI, không có các chỉ tiêu phát triển con người. Trong khi đó, một số chỉ tiêu thống kê liên quan đến phát triển con người đang nằm rải rác trong các hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành, tuy nhiên số liệu còn hạn chế và chưa phản ánh toàn diện các mặt của phát triển con người. Cụ thể như sau:

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê gồm 20 nhóm, 230 chỉ tiêu, trong đó có 18 chỉ tiêu liên quan đến phát triển con người.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN ban hành theo Thông tư số 06/2018/TT-BKHT ngày 11/12/2018 của Bộ trưởng Bộ KHĐT gồm 16 nhóm với 103 chỉ tiêu, trong đó có 11 chỉ tiêu liên quan đến phát triển con người.

- Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam gồm 17 mục tiêu và 158 chỉ tiêu, trong đó có 07 chỉ tiêu liên quan đến phát triển con người.

- Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia gồm 06 nhóm và 78 chỉ tiêu, trong đó có 06 chỉ tiêu liên quan đến phát triển con người.

- Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam gồm 12 nhóm và 83 chỉ tiêu, trong đó có 02 chỉ tiêu liên quan đến phát triển con người.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Giáo dục gồm 06 nhóm với 125 chỉ tiêu, trong đó có 02 chỉ tiêu liên quan đến phát triển con người.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê ban hành theo Thông tư số 06/2023/TT-BKHT ngày 02/10/2023 của Bộ trưởng Bộ KHĐT gồm 9 nhóm và 58 chỉ tiêu, trong đó có 02 chỉ tiêu liên quan đến phát triển con người.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Tài nguyên và Môi trường ban hành theo Thông tư số 22/2023/TT-BTNMT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ TNMT gồm 15 nhóm và 88 chỉ tiêu, trong đó có 06 chỉ tiêu liên quan đến phát triển con người.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Văn hóa, thể thao và du lịch ban hành theo Thông tư số 11/2021/TT-BVHTTDL ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch gồm 5 nhóm và 66 chỉ tiêu, trong đó 05 chỉ tiêu liên quan đến phát triển con người.

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh ban hành theo Quyết định 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ gồm 21 nhóm với 154 chỉ tiêu, trong đó có 14 chỉ tiêu liên quan đến phát triển con người.

Như vậy, có 73 chỉ tiêu thống kê liên quan đến phát triển con người trong các hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành, trong đó có nhiều chỉ tiêu có sự trùng lặp giữa các hệ thống chỉ tiêu thống kê. Vì vậy, cần thiết phải xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê về phát triển con người để tập hợp các chỉ tiêu đang nằm rải rác trong các hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành và bổ sung các chỉ tiêu mới để phản ánh toàn diện về phát triển con người ở Việt Nam, từ đó là căn cứ để lãnh đạo các cấp xây dựng các chính sách, góp phần thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030./.

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ AN SINH QUỐC GIA

Những thách thức

Nguyễn Đình Khuyến

Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê - TCTK
TS. Nguyễn Đình Hòa – Viện Kinh tế Việt Nam

An sinh quốc gia là khái niệm được nghiên cứu, tiếp cận dưới các góc độ khác nhau. Trong bài viết này*, khái niệm an sinh quốc gia được tiếp cận dưới góc độ là khái niệm bao trùm. Một quốc gia để đảm bảo an sinh quốc gia cần đảm bảo được các tiêu chí về đảm bảo an ninh kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường. Trên cơ sở bộ chỉ số về an sinh quốc gia đã được đề xuất với 554 chỉ tiêu tương ứng với 09 trụ cột phản ánh khái niệm bao trùm về an sinh quốc gia, nhóm nghiên cứu đã tiến hành rà soát số liệu của từng chỉ tiêu cho giai đoạn 2015 - 2020 và chỉ ra những thách thức liên quan đến việc thu thập, xử lý, chuẩn hoá số liệu này trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu về an sinh quốc gia.

Từ khóa: An sinh quốc gia, cơ sở dữ liệu, chỉ số

Khái niệm an sinh quốc gia

Cho đến nay đã có nhiều tổ chức quốc tế, các nhà nghiên cứu cả trong và ngoài nước thông qua các công trình nghiên cứu khác nhau, ở một góc độ nào đó đã bàn đến khái niệm an sinh quốc gia, tuy nhiên các công trình nhìn nhận và đánh giá an sinh quốc gia từ những khía cạnh và ở các góc độ khác nhau, ví dụ từ khía cạnh an ninh quốc gia, an ninh lương thực, an ninh con người hay an sinh xã hội ... Ở các góc độ này, khái niệm an sinh quốc gia cũng như nội hàm của khái niệm này vẫn chưa được hiểu một cách đầy đủ và thống nhất. Tuy nhiên, nội hàm các khái niệm an ninh quốc gia, an ninh lương thực, an ninh

con người hay an sinh xã hội... đã cho thấy về bản chất một quốc gia đảm bảo được vấn đề an ninh/ an sinh quốc gia chỉ khi người dân được đảm bảo các yếu tố như: Đảm bảo về an ninh kinh tế; an ninh lương thực, năng lượng; an ninh môi trường; an ninh y tế; an ninh việc làm; an ninh thông tin; an ninh chính trị; an ninh cá nhân và đảm bảo an ninh cho nhóm yếu thế như phụ nữ và nhóm dân tộc thiểu số.

Trong phạm vi bài viết, nhóm tác giả nghiên cứu, tiếp cận khái niệm an sinh quốc gia là một khái niệm bao trùm. Một quốc gia để đảm bảo an sinh quốc gia cần đảm bảo được các tiêu chí về đảm bảo an ninh kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường. Nội hàm của an sinh quốc gia bao gồm: (i) Phát triển kinh tế bền vững; (ii) Dân số, lao động và việc làm; (iii) Phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe, (iv) Phát triển giáo dục và đào tạo;

(v) Phát triển văn hóa tinh thần và đạo đức xã hội; (vi) Đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội; (vii) Bình đẳng giới; (viii) Bảo vệ các nhóm xã hội dễ bị tổn thương; (ix) Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Xác định các nguồn dữ liệu sẵn có

Để tiến hành rà soát số liệu của từng chỉ tiêu đã được đề xuất trong bộ chỉ số về an sinh quốc gia cần căn cứ vào các nguồn dữ liệu hiện hành, sẵn có sau:

- Niên giám Thống kê của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương.

- Niên giám Thống kê của các bộ, ngành: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội...

- Kết quả các cuộc Tổng điều tra, điều tra thống kê do Tổng cục Thống kê công bố, bao gồm Tổng điều tra kinh tế; Tổng điều tra Dân số và Nhà ở, Tổng điều tra Nông thôn,

* Bài viết là một phần sản phẩm của nhiệm vụ khoa học cấp Bộ "Thu thập, tổng hợp và đánh giá cơ sở dữ liệu thứ cấp phục vụ xây dựng bộ chỉ số an sinh quốc gia" thuộc Chương trình trọng điểm cấp Bộ "Xây dựng Bộ chỉ số đảm bảo an sinh quốc gia".



nông nghiệp và thủy sản, Điều tra lao động và việc làm, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình, Khảo sát mức sống dân cư,...

- Các ấn phẩm thống kê do Tổng cục Thống kê và bộ, ngành công bố: Báo cáo SDG, Sách Trắng doanh nghiệp Việt Nam, Thông tin thống kê giới 2020, Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ, PAPI, PCI...

- Thông tin thống kê từ website của Tổng cục Thống kê, Bộ Tài Nguyên và Môi trường, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ngân hàng Nhà nước....

Kết quả rà soát cụ thể

Trên cơ sở bộ chỉ số về an sinh quốc gia đã được đề xuất với 554 chỉ tiêu tương ứng với 09 trụ cột và căn cứ vào các nguồn dữ liệu sẵn có, nhóm nghiên cứu đã tiến hành rà soát số liệu của từng chỉ tiêu cho giai đoạn 2015 - 2020, kết quả rà soát cụ thể như sau:

Bảng 1: Kết quả rà soát dữ liệu của Việt Nam đối với các trụ cột an sinh quốc gia

TT	Trụ cột	Số chỉ tiêu	Số liệu						
			Không có	1 năm	2 năm	3 năm	4 năm	5 năm	6 năm
	Tổng số	554	157	76	37	50	38	49	147
1	Phát triển kinh tế bền vững	122	21	5	7	1	0	5	83
2	Dân số, lao động và việc làm	101	19	20	6	11	6	7	32
3	Phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe	99	35	10	1	5	29	8	11
4	Phát triển Giáo dục và Đào tạo	102	35	6	12	4	0	20	25
5	Văn hóa tinh thần và đạo đức xã hội	32	25	1	2	0	0	1	3
6	Bảo đảm an ninh trật tự	31	12	7	0	4	1	1	6
7	Bình đẳng giới	86	28	22	3	5	11	2	15
8	Bảo vệ các nhóm xã hội dễ bị tổn thương	86	12	32	5	7	10	6	14
9	Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu	86	23	11	12	22	4	10	4

Theo Bảng 1, 397 chỉ tiêu đã có số liệu; 157 chỉ tiêu chưa có số liệu. 397 chỉ tiêu đã thu thập được số liệu nhưng mức độ sẵn có của số liệu khác nhau, cụ thể: 76 chỉ tiêu chỉ có số liệu trong 1 năm; 37 chỉ tiêu có số liệu trong 2 năm; 50 chỉ tiêu có số liệu trong 3 năm; 38 chỉ tiêu có số liệu trong 4 năm; 49 chỉ tiêu có số liệu trong 5 năm; 147 chỉ tiêu có số liệu trong 6 năm.

Trong đó, những chỉ tiêu chỉ có số liệu trong 1 năm hoặc 2 năm là những chỉ tiêu thu thập qua Tổng điều tra hoặc có chu kỳ công bố số liệu dài (5 năm, 10 năm) hoặc thực hiện vào năm có tổng điều tra.

Những chỉ tiêu có số liệu từ 3-5 năm là những chỉ tiêu có kỳ công bố năm, tuy nhiên hiện mới thu thập được số liệu trong những năm gần đây.

Trong số 397 chỉ tiêu đã thu thập được số liệu, có 318 chỉ tiêu có số liệu theo phân tổ (giới tính, thành thị/nông thôn, ngành kinh tế...), những chỉ tiêu còn lại chỉ có số liệu chung cả nước.

Một số thách thức trong xây dựng cơ sở dữ liệu an sinh quốc gia

Một là, thách thức liên quan đến thiếu số liệu, dữ liệu đối với từng trụ cột trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu.

Theo như phần đánh giá thực trạng số liệu của bộ chỉ số an sinh quốc gia đề xuất, một số trụ cột đã có nguồn số liệu tương đối đầy đủ, thường xuyên như: Trụ cột 1. Phát triển kinh tế bền vững; Trụ cột 2. Dân số, lao động và việc làm; Trụ cột 3. Phát triển y tế và chăm sóc sức khỏe; Trụ cột 4. Phát triển giáo dục và Đào tạo

Tuy nhiên, bên cạnh đó, các trụ cột còn lại rất hạn chế về tính sẵn có của số liệu để có thể phục vụ tính toán, đánh giá việc thực hiện những trụ cột này: Trụ cột 5. Văn hóa tinh thần và đạo đức xã hội; Trụ cột 6. Bảo đảm an ninh trật tự; Trụ cột 8. Bảo vệ các nhóm xã hội dễ bị tổn thương; Trụ cột 9. Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Khoảng trống về dữ liệu chủ yếu do những trụ cột này số liệu cần được thu thập qua điều tra thống kê, cần nguồn lực cả về tài chính lẫn con người rất lớn, nhưng ngân sách quốc gia không bảo đảm được do những ưu tiên trong từng giai đoạn, không bảo đảm đầy đủ nguồn lực để thu thập cho tất cả các lĩnh vực; hoặc số liệu chỉ được thu thập qua các cuộc Tổng điều tra với chu kỳ 10 năm một lần; không bảo đảm số liệu thường xuyên để giám sát việc thực hiện các mục tiêu an sinh quốc gia của các trụ cột nêu trên.

Ngoài ra, cơ chế phối hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các Bộ, ngành

còn nhiều hạn chế dẫn đến việc thiếu số liệu, dữ liệu của các chỉ tiêu/chỉ số, trong khi đó các trụ cột an sinh quốc gia thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, chỉ tiêu lại do nhiều Bộ, ngành thu thập, tổng hợp. Kết quả tham vấn tại Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, đối với trụ cột dân số, lao động và việc làm, hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh chưa có các chỉ số về lao động bền vững, việc làm bền vững (lao động phi chính thức - lao động chính thức trong hệ số cấp tỉnh); tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội bóc tách giữa lao động chính thức và phi chính thức, thu nhập nhân khẩu bình quân (thay thế cho GDP bình quân đầu người), đánh giá hiệu quả vốn đầu tư (tỷ trọng vốn đầu tư/GDP thay thế bằng hệ số ICOR... Trụ cột văn hóa tinh thần và đạo đức xã hội, Việt Nam hiện chưa đánh giá được thực tế sức khỏe tinh thần và đạo đức xã hội do số liệu chưa được lượng hóa. Phương pháp thu thập chưa thống nhất (tỷ lệ bạo lực học đường có đánh giá được không? Bạo lực gia đình có phải 1 chỉ tiêu không?). Chỉ tiêu cấp tỉnh để đánh giá những chỉ số này còn quá ít. Một số chỉ tiêu mà cỡ mẫu ở cấp tỉnh còn nhỏ (đảm bảo độ tin cậy 95%) nhưng lệ thuộc hoàn toàn vào mức độ trung thực của người cung cấp thông tin và kinh phí (ví dụ, điều tra khảo sát mức sống)...

Các chỉ tiêu đo hiện nay đều dựa vào cuộc khảo sát hàng năm, theo giai đoạn, do đó phụ thuộc nhiều vào ngân sách và thiếu tính ổn định. Đại diện Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng các chỉ tiêu đều dựa vào khảo sát hàng năm, theo giai đoạn nên khá tốn kém, lệ thuộc vào ngân sách hàng năm. Đồng thời mỗi một địa phương hiện nay đang xây dựng chỉ tiêu

dựa trên một tiêu chuẩn khác nhau, chưa theo chuẩn quốc gia. Ví dụ như chỉ số giảm nghèo, hiện nay Thành phố Hồ Chí Minh đang áp dụng đo lường nghèo đa chiều với 10 chỉ số khác với chỉ số giảm nghèo quốc gia.

Phương thức thực hiện để thống kê dữ liệu đối với một số chỉ tiêu còn lạc hậu, sai số lớn. Ví dụ đối với các dữ liệu về nguồn cung lao động và cầu lao động, UBND cấp tỉnh thu thập theo sổ hộ khẩu từ các tổ dân phố..., sau đó Sở Lao động, Thương binh và Xã hội cập nhật vào phần mềm của Bộ Lao động, Thương binh và xã hội để xây dựng hệ thống dữ liệu. Tuy nhiên, phần mềm mà Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội xây dựng lại chưa ổn định nên chưa có phần mềm thu thập nguồn cung lao động. Thu thập cầu lao động thông qua doanh nghiệp nhưng chưa có quy định pháp lý xử lý doanh nghiệp không khai báo, công bố thông tin.

Hai là, thách thức liên quan đến chuẩn hóa dữ liệu

Số liệu được xác định lựa chọn trong cơ sở dữ liệu an sinh quốc gia phải có sự thống nhất về Metadata. Metadata là khái niệm chỉ ra tính chất, đặc điểm nhận diện của chỉ tiêu, chỉ số nào đó và được xác định theo các tiêu thức như: Khái niệm chỉ tiêu; nội dung của chỉ tiêu; phương pháp

tính của chỉ tiêu; sự phân chia chỉ tiêu thành các chỉ tiêu thành phần (phân tổ chỉ tiêu); kỳ công bố; thời kỳ, thời điểm thu thập số liệu... Trong cơ sở dữ liệu an sinh quốc gia, các chỉ tiêu có thể được sử dụng lặp lại ở các trụ cột khác nhau, theo các mốc thời gian khác nhau... Do đó, một chỉ tiêu phải thống nhất về metadata theo chuỗi thời gian nghiên cứu. Trong trường hợp có sự thay đổi theo thời gian thì phải bảo đảm có sự giải thích và công cụ chuyển đổi số liệu (các bảng mã, mã liên kết...) để bảo đảm số liệu có thể so sánh được theo thời gian...

Chính vì vậy, chuẩn hóa dữ liệu cũng là một trong những thách thức lớn, cụ thể: Chuẩn hóa nội dung (đặc tính) của từng chỉ tiêu trong cơ sở dữ liệu; Định dạng dữ liệu theo các cấu trúc thống nhất; Đối chiếu và ánh xạ theo nội dung dữ liệu bảo đảm tương thích theo thời gian; Phân tách dữ liệu theo các chiều khác nhau: Thành thị/nông thôn, Tỉnh/thành phố, Dân tộc, Trình độ học vấn, Ngành kinh tế, Thành phần kinh tế, Trình độ đào tạo...

Vấn đề chuẩn hóa dữ liệu là một thách thức rất lớn, không chỉ đối với việc xây dựng cơ sở dữ liệu cho bộ chỉ số an sinh quốc gia mà là thách thức cho tất cả các cơ sở dữ liệu khác của Việt Nam hiện hành. Việc chuẩn hóa dữ liệu



đang bước đầu được thực hiện ở cấp độ toàn cầu, với mục đích cuối cùng là có thể trao đổi, so sánh dữ liệu theo thời gian, không gian.

Ba là, thách thức liên quan đến nguồn số liệu

Hiện tại, các chỉ tiêu thuộc các cơ sở dữ liệu trụ cột được thu thập chủ yếu qua: Điều tra thống kê; chế độ báo cáo thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước. Những số liệu này chưa được sắp xếp, tổ chức khoa học, cập nhật và khai thác thường xuyên mà các thông tin đang nằm rải rác trong các nguồn thông tin chủ yếu như:

- Niên giám Thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê; Niên giám Thống kê của các Bộ, ngành; Ấn phẩm từ các cuộc điều tra thống kê.

Số liệu trong Niên giám thống kê được xem là số liệu chính thống nhưng thời điểm công bố còn chậm, trong khi số liệu của các Sở cập nhật hơn nhưng lại chỉ được dùng để nghiên cứu chính sách. Hơn nữa, nhiều thông tin chỉ tiêu quan trọng có thể tính toán được từ các nguồn số liệu hiện tại nhưng chưa được tính toán và công bố.

Ngoài ra, trong bối cảnh CMCN 4.0, cơ sở dữ liệu của các trụ cột phải được tích hợp thông tin từ các nguồn dữ liệu mới như các nguồn dữ liệu mở, dữ liệu lớn, dữ liệu viễn thám, vệ tinh... Đây là thách thức rất lớn trong việc xây dựng các cơ sở dữ liệu này.

Tóm lại, với nguồn dữ liệu hiện có liên quan đến 554 chỉ tiêu được đề xuất trong bộ chỉ số an sinh quốc gia, việc xây dựng cơ sở dữ liệu về an sinh quốc gia sẽ gặp những thách thức lớn như thách thức về khoảng trống số liệu, nguồn dữ liệu và chuẩn hóa dữ liệu./.

Bể dày lịch sử quan hệ hữu nghị, hợp tác

Kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao vào tháng 01/1969, Việt Nam và Thụy Điển đã tích cực xây dựng, phát triển mối quan hệ song phương ngày càng bền vững, đi vào chiều sâu và đạt được những thành tựu đáng tự hào trên nhiều lĩnh vực. Hai nước đã duy trì mối quan hệ hữu nghị truyền thống tốt đẹp, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi trên nhiều lĩnh vực như: Chính trị, kinh tế, khoa học - công nghệ, văn hóa, giáo dục.

Riêng trong lĩnh vực kinh tế, quan hệ thương mại - đầu tư song phương giữa Việt Nam và Thụy Điển đang trên đà phát triển, mang lại những lợi ích thiết thực cho cả Chính phủ, cộng đồng doanh nghiệp và người dân hai nước. Kể từ cuối năm 2013, quan hệ hai nước Việt Nam - Thụy Điển chuyển sang giai đoạn đối tác bình đẳng cùng có lợi; đồng thời, thương mại song phương cũng có những bước tiến đáng kể với các cột mốc ấn tượng. Thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế Thụy Điển cho thấy, tăng trưởng nhập khẩu từ Việt Nam trong giai đoạn 2018-2022 đạt được con số khá ấn tượng, trung bình 9%/năm.

Bên cạnh đó, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) có hiệu lực từ ngày 01/8/2020 đánh dấu cột mốc quan trọng trên chặng đường hợp tác và phát triển giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU), trong đó có Thụy Điển. EVFTA mở ra một giai đoạn mới đầy triển vọng cho mối quan hệ đối tác toàn diện đi vào chiều sâu, thiết thực và hiệu quả. Song song với đó, Hiệp định đã thể hiện là một trong những động lực quan trọng góp phần gia tăng thương mại đầu tư giữa hai nước sau hơn nửa thế kỷ thiết lập quan hệ ngoại giao. Một trong những điểm nổi bật là việc giảm thuế quan giúp hàng hóa Việt Nam có lợi thế cạnh tranh hơn trên thị trường Thụy Điển. Điển hình với mặt hàng gạo xuất khẩu Việt Nam, trước đây gần như vắng bóng tại Thụy Điển, kim ngạch chỉ vài chục nghìn đến hơn 100 nghìn USD do không cạnh tranh được giá với gạo của Campuchia và Thái Lan, thì đến nay kim ngạch đã tăng lên hơn 3 triệu USD và đang từng bước tăng thị phần tại thị trường này. Lợi thế cạnh tranh cũng tương tự với một số mặt hàng nông, thủy sản khi mức thuế về 0% theo cam kết của Hiệp định.

Với việc Hiệp định EVFTA có hiệu lực và đi vào thực thi, kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Thụy Điển đã ghi mốc kỷ lục. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng kim ngạch thương mại giữa hai nước năm 2022 đạt mức cao nhất, lên tới 1,62 tỷ USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sang Thụy Điển đạt khoảng 1,26 tỷ USD, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt khoảng 353 triệu USD.

Năm 2023, do tình hình kinh tế thế giới khó khăn nên hoạt động thương mại giữa hai nước không tránh khỏi bị ảnh hưởng, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hai chiều đạt khoảng 1,29 tỷ USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sang Thụy Điển đạt khoảng 946 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt khoảng 342 triệu USD. Mặc dù kim ngạch thương mại giảm sút trong năm 2023, nhưng so với các nước châu Á khác, Việt Nam vẫn đứng thứ hai về xuất khẩu sang Thụy Điển, chỉ sau Trung Quốc.

Bước sang năm 2024, quan hệ thương mại Việt Nam - Thụy Điển có nhiều khởi sắc, tổng kim ngạch thương mại hai nước trong nửa đầu năm đạt 695,9 triệu USD (tăng 11,6% so với cùng kỳ năm trước). Cơ quan Thống kê Thụy Điển (SCB) nhận định, Thụy Điển là đối tác

Khai thác tiềm năng hợp tác KINH TẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ THỤY ĐIỂN

Minh Huyền

Năm 2024 xác lập mốc 55 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Thụy Điển. Đây cũng là dấu mốc của hơn 5 thập kỷ Việt Nam thiết lập quan hệ ngoại giao với nước phương Tây đầu tiên khi đang tiến hành cuộc kháng chiến giành độc lập, thống nhất đất nước năm 1969. Với ý nghĩa to lớn đó, Việt Nam và Thụy Điển đã giữ vững và phát huy quan hệ hữu nghị, hợp tác tin cậy trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là khai thác tiềm năng về lĩnh vực kinh tế, thương mại.

Từ khóa: Việt Nam, Thụy Điển, quan hệ, hợp tác, thương mại, phát triển...

Abstract: The year 2024 marks the 55th anniversary of the establishment of diplomatic relations between Vietnam and Sweden. It is also a milestone of over five decades since Vietnam established diplomatic relations with the first Western country during its struggle for independence and national unification in 1969. With this significant meaning, Vietnam and Sweden have maintained and enhanced their friendly and reliable cooperation in many areas, especially in exploring potential in the fields of economy and trade.

Keywords: Vietnam, Sweden, relations, cooperation, trade, development...

thương mại lớn nhất của Việt Nam tại Bắc Âu và ngược lại, Việt Nam là đối tác nhập khẩu lớn nhất của Thụy Điển tại Đông Nam Á.

Tính chung trong 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Thụy Điển đạt 846,34 triệu USD. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu sang Thụy Điển 606,09 triệu USD, tăng 6,3% và nhập khẩu từ Thụy Điển 240,24 triệu USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Thụy Điển có thể kể đến: Hàng dệt may, thủy sản, sản phẩm từ sắt thép, dây điện và cáp điện, gỗ và sản phẩm gỗ, sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ... Các mặt hàng chủ yếu Việt Nam nhập khẩu từ Thụy Điển gồm: Máy móc thiết bị, hóa chất, dược phẩm, sản phẩm từ chất dẻo, thủy sản, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, sản phẩm từ sắt thép...

Bên cạnh hợp tác thương mại, EVFTA cũng thu hút sự quan tâm của các doanh nghiệp châu Âu nói chung và các doanh nghiệp Thụy Điển nói riêng đối với thị trường Việt Nam. Nhiều tập đoàn, doanh nghiệp Thụy Điển đã tin tưởng và rót vốn đầu tư vào nhiều lĩnh vực tại Việt Nam. Theo số liệu từ Bộ Kế hoạch Đầu tư, tính đến tháng 8/2024, Thụy Điển có 111 dự án đầu tư tại Việt Nam với tổng số vốn đăng ký đạt 743,3 triệu USD, xếp thứ 29 trong số 149 quốc gia, vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam. Ở chiều ngược lại, Việt Nam cũng đã có dự án đầu tư đầu tiên tại Thụy Điển với tổng vốn đầu tư từ năm 2019 đến nay khoảng 5,2 triệu USD.

Thụy Điển còn là nước Bắc Âu cấp viện trợ không hoàn lại lớn nhất cho Việt Nam, tập trung vào các lĩnh vực chủ yếu như: Xây dựng thể chế, cải cách hành chính,

phát triển nguồn nhân lực, y tế, môi trường... Trong đó phải kể đến các công trình xây dựng tiêu biểu như: Nhà máy Giấy Bãi Bằng, Bệnh viện Nhi Trung ương, Bệnh viện Ung Bí... Thụy Điển cũng giúp Việt Nam đào tạo chuyên gia, kỹ sư trong nhiều lĩnh vực như: Lâm nghiệp, giấy, năng lượng, sinh học, y học, báo chí... Qua đó, góp phần quan trọng vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất.

Tăng cường khai thác tiềm năng, dư địa hợp tác phát triển

Trong xu thế hòa bình, hợp tác cùng phát triển, Việt Nam - Thụy Điển còn nhiều dư địa và tiềm năng hợp tác trên nhiều lĩnh vực, nhất là về kinh tế, thương mại, đầu tư. Theo Đại sứ quán Việt Nam tại Thụy Điển, để đánh dấu cột mốc kỷ niệm 55 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Thụy Điển,

từ đầu năm tới nay, Đại sứ quán Việt Nam tại Thụy Điển đã tập trung đẩy mạnh công tác ngoại giao kinh tế với những giải pháp thiết thực, hiệu quả nhằm thúc đẩy hợp tác song phương. Một số giải pháp cụ thể được đẩy mạnh có thể kể đến: *Một là*, tiếp xúc, hỗ trợ kết nối doanh nghiệp với doanh nghiệp hai nước. Đồng thời hỗ trợ tìm giải pháp tháo gỡ khó khăn mà một số doanh nghiệp Thụy Điển đang gặp phải trong hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. *Hai là*, phối hợp với các doanh nghiệp trong nước tổ chức các hội thảo, hội chợ thương mại nhằm quảng bá, giới thiệu sản phẩm của Việt Nam ở nước sở tại. *Ba là*, đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá về môi trường đầu tư tại Việt Nam, đặc biệt là các lĩnh vực mà Thụy Điển có thế mạnh như quản lý nước sạch, xử lý rác thải, chế tạo máy, điện - điện tử, công nghiệp chế biến... *Bốn là*, đẩy mạnh hợp tác giáo dục với các chương trình nghiên cứu, chia sẻ học thuật và trao đổi sinh viên, giảng viên giữa các trường đại học hai nước, nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành kinh tế mũi nhọn. *Năm là*, hỗ trợ việc kết nối hợp tác vận tải biển và mở đường bay thẳng giữa hai nước; hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt là trong các ngành hàng nông sản, thực phẩm và thủy sản.

Ngoài ra, các chương trình tư vấn và cung cấp thông tin thị trường luôn được Văn phòng Thương vụ của Đại sứ quán triển khai thường xuyên, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và cải thiện khả năng cạnh tranh của hàng hóa và doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường Thụy Điển. Các giải pháp này không chỉ nhằm tạo điều kiện thuận lợi

cho các doanh nghiệp của cả hai quốc gia, mà còn hướng đến việc mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác giữa hai nước trên nhiều lĩnh vực.

Trong thời gian gần đây, các doanh nghiệp Thụy Điển cũng dành nhiều sự quan tâm đến Việt Nam để tìm kiếm cơ hội đầu tư và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Điển hình là việc Tập đoàn Wallenberg và Ngân hàng SEB của Thụy Điển đã dẫn đầu đoàn hơn 100 doanh nghiệp Bắc Âu, trong đó có hơn 40 doanh nghiệp Thụy Điển, tới Hà Nội vào tháng Ba vừa qua để tổ chức hội nghị khách hàng và tìm hiểu thị trường Việt Nam. Sự hiện diện ngày càng nhiều của các doanh nghiệp Thụy Điển tại Việt Nam không chỉ tạo ra cơ hội đầu tư, mà còn thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU và Thụy Điển. Các nhà máy được Thụy Điển và các nước Bắc Âu đầu tư tại Việt Nam có thể tận dụng các ưu đãi của EVFTA khi xuất khẩu ngược lại EU, qua đó góp phần làm tăng trưởng xuất khẩu mạnh mẽ hơn.

Đáng chú ý, trong tháng 9/2024, Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam - Thụy Điển năm 2024 được tổ chức tại Stockholm với nội dung tập trung vào ba chủ đề chính: Chuyển đổi số, chuyển đổi năng lượng và đổi mới sáng tạo. Ngoài phiên thông tin về chiến lược và chính sách. Diễn đàn cũng tổ chức phiên thảo luận nhóm và thảo luận mở với sự tham gia của các chuyên gia hàng đầu phân tích về các cơ hội, thách thức và tiềm năng trong việc hợp tác giữa các doanh nghiệp hai nước trong tương lai. Sự kiện này sẽ là dịp để các doanh nghiệp hai nước giao lưu, trao đổi kinh nghiệm và khám phá cơ hội hợp tác, mở ra những hướng phát triển mới trong quan hệ song phương, góp phần vào sự phát triển bền vững

và thịnh vượng của cả hai quốc gia. Đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghệ cao, đáp ứng nhu cầu của thời đại như: Chuyển đổi số, chuyển đổi năng lượng, đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Nhất là khi Thụy Điển được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới xếp hạng thứ 2 toàn cầu về chỉ số đổi mới sáng tạo năm 2023.

Cũng trong dịp này, thành phố Hải Phòng đã ký Biên bản ghi nhớ (MoU) hợp tác với Cảng Gothenburg (Thụy Điển) - cảng biển lớn nhất khu vực Bắc Âu, nhằm thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực cảng biển, logistics. Thành phố Hải Phòng hiện có gần 40 cảng biển lớn nhỏ, là thương cảng lớn thứ hai cả nước, lớn nhất phía Bắc, các cảng biển có sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ không chỉ về số lượng mà còn cả về quy mô, trình độ công nghệ, năng lực bốc xếp hàng hóa cùng các dịch vụ kèm theo. Với thỏa thuận trên, Việt Nam và Thụy Điển sẽ có thêm nhiều cơ hội phối hợp phát triển, mở rộng hoạt động xúc tiến xuất nhập khẩu, hợp tác trong việc trao đổi và giới thiệu khách hàng tiềm năng trong lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ logistics. Đồng thời hướng tới một hệ thống logistics bền vững hơn và thúc đẩy phát triển hơn nữa trong lĩnh vực số hóa về logistics, qua đó tạo động lực tăng trưởng kinh tế, thương mại cho cả hai quốc gia./.

Tài liệu tham khảo:

1. Số liệu Kim ngạch xuất nhập khẩu phân theo nước, khối nước và vùng lãnh thổ chủ yếu sơ bộ các tháng năm 2022, 2023, Tổng cục Thống kê.

2. Số liệu Thu hút đầu tư nước ngoài 08 tháng năm 2024 theo đối tác, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. 55 năm quan hệ Việt Nam - Thụy Điển: Còn nhiều dư địa phát triển, Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển.



ĐIỆN BIÊN:

PHÁT HUY HIỆU QUẢ CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC, GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI

Giàng A Đình

Trưởng ban Dân tộc tỉnh Điện Biên

Để phù hợp với điều kiện thực tế trong tình hình mới, tỉnh Điện Biên đã huy động cả hệ thống chính trị của Tỉnh vào cuộc. Đồng thời, chủ động, linh hoạt, phối hợp triển khai đồng bộ, kịp thời và hiệu quả các chương trình, dự án. Trong đó, tập trung xác định các nội dung, nhiệm vụ, giải pháp, phạm vi, đối tượng thụ hưởng các dự án, tiểu dự án và dự kiến nhu cầu nguồn vốn để triển khai thực hiện Chương trình.

Sau 3 năm thực hiện, các dự án, tiểu dự án trong Chương trình đã mang lại kết quả đáng khích lệ, góp phần thúc đẩy hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân, giảm tỷ lệ hộ nghèo; các lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, chất lượng giáo dục tiếp tục

Những năm qua, nhằm thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với công tác dân tộc; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tỉnh Điện Biên đã tích cực tập trung triển khai quyết liệt, sâu, rộng các chính sách dân tộc trên địa bàn. Đặc biệt là ba Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) với trọng tâm là Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) giai đoạn I, từ năm 2021-2025.

được nâng lên, cơ sở vật chất của trường lớp học, trạm y tế được quan tâm đầu tư, công tác chăm sóc y tế, chăm lo đời sống vật chất tinh thần của Nhân dân tiếp tục được cải thiện. Cụ thể: Hệ thống đường ô tô đến trung tâm các xã đạt 100%, đường ô tô đến các bản đạt 72,7/70% (đạt mục tiêu của Chương trình); 100% thôn bản được đầu tư hệ thống nước sinh hoạt; 100% các thôn, bản có sông, suối, khe nước chảy được đầu tư thủy lợi; 100% các xã có trạm y tế xã đạt chuẩn, có trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS để đảm bảo đào tạo kiến thức, tiếng phổ thông từ độ tuổi mầm non; trên 90% các thôn đã được đầu tư sử dụng điện lưới quốc gia.

Tính đến hết năm 2023, Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN tỉnh Điện Biên đã huy động được tổng nguồn vốn gần 1.850.000 triệu đồng; Trong đó, vốn ngân sách Trung ương xấp xỉ là 1.720.000 triệu đồng; vốn ngân sách địa phương là 64.532 triệu đồng; vốn tín dụng chính sách là 51.500 triệu đồng và vốn huy động hợp pháp khác trên 11.100 triệu đồng. Đến 30/11/2023 đã giải ngân được 739.178 triệu đồng, đạt 39,98% kế hoạch.

Đối với các dự án phát triển kinh tế, Chương trình đã thực hiện hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề 217 hộ, hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán 12.296 hộ, đầu tư 46 công trình nước sinh hoạt tập trung (dự án 1). Đầu tư 07 dự án sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư cho 466 hộ (dự án 2).



Thiếu nữ dân tộc Thái tham dự Lễ hội hoa ban, tỉnh Điện Biên. Ảnh: svhttdienbien.gov.vn

Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ 5.374 ha; Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ 66 ha; Hỗ trợ trồng rừng sản xuất 983 ha; thực hiện 98 dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, 514 dự án phát triển sản xuất cộng đồng (dự án 3). Đầu tư 348 công trình (169 công trình đường, 19 công trình điện, 80 công trình nhà sinh hoạt cộng đồng, 02 công trình trạm y tế, 10 công trình trường, 43 công trình thủy lợi, 07 công trình cầu, 08 công trình nước sinh hoạt, 02 công trình kệ, 01 công trình hạ tầng thông tin, 05 công trình chợ), duy tu sửa chữa 196 công trình (dự án 4).

Nhóm dự án văn hóa - xã hội cũng được quan tâm đầu tư phát triển, trong 3 năm, đã đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho 58 trường học; Mở 122 lớp xóa mù chữ cho 2.792 người; Bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho 2.401 người; Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho 1.999 người; Hỗ trợ đào tạo nghề cho 4.997 người... thuộc Dự án 5. Hỗ trợ 04 nghệ nhân người dân tộc thiểu số; mở 50 lớp tập huấn, bồi dưỡng truyền dạy văn hóa phi vật thể; thực hiện 02 dự án nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một; Hỗ trợ hoạt động cho 167 đội văn nghệ truyền thống... thuộc Dự án 6. Đầu tư 02 Trung tâm y tế huyện; Hỗ trợ đào tạo nhân lực y tế cho các huyện nghèo và vùng khó khăn; Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS&MN; Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em thuộc Dự án 7. Thành lập và vận hành 348 Tổ truyền thông cộng đồng; Thành lập mới, nâng cao chất lượng 47 địa chỉ tin cậy; thực hiện 115 cuộc đối thoại chính sách cấp xã và cụm thôn bản; Thành lập, duy trì 81 câu lạc bộ thủ lĩnh của sự thay đổi; Nâng cao năng lực cho 80 nữ cán bộ dân tộc thiểu số; thực hiện 29 cuộc Tập huấn hướng dẫn giám sát, đánh giá về bình đẳng giới cho cán bộ

xã, thôn; thực hiện 18 cuộc Tập huấn lồng ghép giới (chương trình 2) cho cán bộ huyện, xã; thực hiện 44 cuộc Tập huấn lồng ghép giới (chương trình 3) cho cán bộ thôn bản thuộc Dự án 8.

Đặc biệt, đầu tư 05 công trình (03 công trình nhà văn hóa, 01 công trình đường, 01 công trình điện); Tổ chức 14 lớp tập huấn kiến thức sản xuất; Duy tu bảo dưỡng 07 công trình;... Tuyên truyền, vận động giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cho 39.700 lượt người; phát hành 37.160 tờ rơi,... thuộc Dự án 9. Tập huấn, bồi dưỡng 40 lớp kiến thức, kỹ năng cho 2.410 lượt người có uy tín; biểu dương, tôn vinh 25 người có uy tín; Tổ chức gặp mặt, tọa đàm với 1.602 lượt người có uy tín. Về nội dung tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, đã tổ chức 21 lớp tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ cho 1.339 người; thực hiện 52 đợt tuyên truyền phổ biến giáo dục, pháp luật 3.547 người; biên soạn và phát hành 28.584 tờ rơi... Ngoài ra, Tỉnh còn phối hợp với một số cơ quan thông tấn báo chí Trung ương như: Báo Nhân dân, Báo Nông thôn ngày nay, Thông tấn xã Việt Nam, Báo Giáo dục và Thời đại... tuyên truyền, vận động đồng bào tham gia thực hiện Chương trình thuộc Dự án 10.

Về chính sách đối với người có uy tín: Cấp phát 190.576 tờ báo cho 1.244 người; thăm hỏi dịp Tết Nguyên đán, ốm đau, thiên tai... với tổng kinh phí là 823,6 triệu đồng. Đã cử 36 học sinh đi đào tạo trình độ đại học theo chế độ cử tuyển. Từ chương trình phối hợp giữa các cơ quan chức năng (Ban Dân tộc tỉnh, Bộ đội Biên phòng tỉnh, Ủy ban MTTQ Việt Nam) đã thăm, tặng quà người có uy tín; hộ nghèo, gia đình thương binh, liệt sĩ; học sinh nghèo vượt khó, có thành tích xuất sắc trong học tập tại huyện Mường Nhé.

Để tiếp tục triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ vùng

đồng bào DTTS&MN, trong thời gian tới, tỉnh Điện Biên tiếp tục tập trung thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các Chương trình, dự án, chính sách dân tộc. Tăng cường huy động mọi nguồn lực, kêu gọi nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế và vốn xã hội hóa từ các thành phần kinh tế để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN. Cụ thể: Đối với các chính sách phát triển vùng đồng bào DTTS&MN cũng như phát triển các mô hình đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người dân tộc thiểu số, nâng cao thu nhập cần được triển khai đầy đủ, kịp thời; những mô hình hỗ trợ sản xuất, sinh kế cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN đã tổ chức thực hiện cần phải đảm bảo duy trì tính ổn định, bền vững; Đẩy mạnh hơn nữa phân cấp, phân quyền cho các địa phương được chủ động trong việc quy định, tổ chức triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ; Ưu tiên tăng cường nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cho vùng đồng bào DTTS&MN với định mức đầu tư phù hợp thực tế để đạt hiệu quả; Tiếp tục rà soát để tích hợp các chính sách hỗ trợ đảm bảo thống nhất, đồng bộ về phạm vi, đối tượng, nội dung, định mức kinh phí phù hợp với thực tế của từng địa bàn. Không quy định quá chi tiết để việc triển khai đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, dễ thực hiện./.



Tỉnh Điện Biên bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa các dân tộc để phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn

DIỆN BIÊN: TẬP TRUNG TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Lò Văn Cường

Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Điện Biên



Thủ tướng Phạm Minh Chính và các đại biểu Quốc hội thường thức cà phê Arabica Mường Ảng và tham quan góc trưng bày sản phẩm bên hành lang Quốc hội tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV

Những năm qua, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên được duy trì ổn định, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, an ninh lương thực, đóng góp vào tăng trưởng, khẳng định rõ là một trong những trụ đỡ trong kinh tế của Tỉnh. Tăng trưởng toàn Ngành giai đoạn 2021-2023 bình quân đạt 5,3%/năm; Giá trị sản xuất ngành Nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2023 đạt 4.366,2 tỷ đồng, tăng 538,9 tỷ đồng so với năm 2020.

Đặc biệt, Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp đã và đang mang lại những kết quả tích cực khi các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh Điện Biên ngày càng khẳng định được chất lượng, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh, nhiều sản phẩm nông nghiệp đã trở thành “thương hiệu” của Điện Biên. Với các chính sách khuyến khích, ưu đãi, Điện Biên đã thu hút được nhiều doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; trong đó có nhiều doanh nghiệp đầu tư hệ thống sản xuất gắn với vùng nguyên liệu chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Từ năm 2021 đến nay, trên địa bàn Tỉnh đã thu hút được 16 dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, với tổng mức đầu tư đăng ký là 11.981,29 tỷ đồng...

Trên cơ sở định hướng, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh; tiềm năng, lợi thế của địa phương và dự báo nhu cầu thị trường, tỉnh Điện Biên đã tổ chức rà soát, phân loại để cơ cấu các nhóm sản phẩm

chủ lực của địa phương gồm 11 nhóm thuộc các lĩnh vực: Trồng trọt (7), chăn nuôi (1), lâm nghiệp (2), thủy sản (1). Trong 11 nhóm sản phẩm chủ lực của Tỉnh có 5 nhóm sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm chủ lực quốc gia.

Đồng thời, Điện Biên thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, hình thành vùng sản xuất quy mô lớn; tăng cường phối hợp, liên hệ, kêu gọi thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp của Tỉnh theo hướng liên kết gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm bền vững. Đặc biệt, mở rộng tư duy sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo chuỗi liên kết bền vững gắn với các sản phẩm chủ lực, lợi thế.

Trong ngành Nông nghiệp, lĩnh vực trồng trọt có kết quả đậm nét hơn cả. Trên cơ sở rà soát quy hoạch, đánh giá lợi thế và nhu cầu thị trường các địa phương, Tỉnh đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nhất là cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả, nhằm nâng cao hiệu quả và thu nhập cho người sản xuất. Từ năm 2021 đến nay, toàn Tỉnh đã thực hiện chuyển đổi 2.769,04 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác; diện tích sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGap, hữu cơ là 21,5 ha (01 ha rau, 5,5 ha cây ăn quả, 02 ha chè và 10 ha lúa).

Xuất phát từ nhu cầu tích tụ ruộng đất để sản xuất quy mô lớn, thuận lợi cho ứng dụng khoa học kỹ thuật và cơ giới hóa trong sản xuất, bước đầu trên địa bàn tỉnh đã hình thành được một số vùng sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa như: Vùng sản xuất lúa tập trung với quy mô khoảng 4.000 ha tại các huyện: Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Ảng và thành phố Điện Biên Phủ; vùng chè Shan tuyết tại huyện Tủa Chùa sản xuất theo hướng hữu cơ quy mô 600 ha; vùng sản xuất Cà phê tại các huyện Mường Ảng, Tuần Giáo, quy mô khoảng 3.000 ha; vùng sản xuất rau tại huyện Điện Biên, Tuần Giáo và thành phố Điện Biên Phủ, quy mô 230 ha; vùng trồng cây ăn quả tập trung tại các huyện: Điện Biên, Mường Ảng, Tuần Giáo quy mô khoảng 3.000 ha.

Về lĩnh vực chăn nuôi: Ngành đã tập trung chỉ đạo đẩy mạnh phát triển, giống vật nuôi được quan tâm, một số tiến bộ kỹ thuật được áp dụng như: Thụ tinh

nhân tạo bò, lợn; sử dụng các giống có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất như các giống lợn đực: Yorkshire, Duroc, Landrace; các giống bò lai Sind... được ứng dụng trong sản xuất chăn nuôi tại các trang trại, gia đình. Chăn nuôi trang trại công nghiệp, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống, thức ăn, quy trình khép kín đã và đang thực hiện tốt tại các trang trại, chăn nuôi nông hộ áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học với các giống lợn cao sản, giống bò lai, gà lai được đưa vào nuôi theo hướng hàng hóa đã tác động làm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Tới thời điểm hiện tại, toàn Tỉnh có 03 trang trại chăn nuôi, 05 trang trại tổng hợp.

Trong lĩnh vực thủy sản: Việc chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất thủy sản được chú trọng, đã triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ trong sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá Lăng chấm, ương giống cá Hồi vân trong bể, nuôi cá diêu hồng, cá tầm trong lồng bè, nuôi cá rô phi đơn tính bằng công nghệ Biofloc nhằm tăng năng suất, hiệu quả trên một đơn vị diện tích. Thu hút được một số doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực thủy sản như: Dự án nuôi cá tầm, cá hồi nước lạnh tại xã Tênh Phong, huyện Tuần Giáo; nuôi cá lồng, cá bè tại hồ Pa Khoang, hồ Hồng Khénh, hồ Pe Luông...

Về lĩnh vực lâm nghiệp: Cơ cấu lại lĩnh vực lâm nghiệp được Điện Biên thực hiện thông qua 3 nhiệm vụ lớn: (1) Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả tài nguyên rừng; (2) Nâng cao hiệu quả kinh tế lâm nghiệp; (3) Đẩy mạnh thực hiện dịch vụ môi trường rừng, quản lý rừng bền vững. Nhờ đó, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn Tỉnh đã đạt được một số thành tựu nhất định, hiện nay tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 44,01%, thuộc nhóm cao trong cả nước. Công tác giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp tiếp tục được chỉ đạo thực hiện quyết liệt.

Về thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: Điện Biên thực hiện xây dựng nông thôn mới với phương châm dễ làm trước, khó làm sau, cấp xã chưa thực hiện được thì tiến hành xây dựng thôn, bản đạt chuẩn. Đến nay, toàn tỉnh có 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 23/115 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 35/115 xã đạt từ 15-18 tiêu chí, 46/115 xã đạt từ 10-14 tiêu chí, 11 xã đạt từ 5-9 tiêu chí, số tiêu chí bình quân đạt 14,3 tiêu chí/xã; Có 179 thôn, bản được công nhận thôn bản nông thôn mới và thôn bản nông thôn mới kiểu mẫu. Bên cạnh đó, nhằm tạo nền tảng vững chắc cho việc xây dựng nông thôn mới, tỉnh Điện Biên chú trọng xây dựng các sản phẩm OCOP với 72 sản phẩm thuộc 34 xã trên toàn Tỉnh đã được chứng nhận (67 sản phẩm 3 sao, 05 sản phẩm OCOP 04 sao)/.

Giai đoạn 2020-2022, đại dịch COVID-19 đã gây ảnh hưởng nặng nề đến sự phát triển kinh tế - xã hội toàn Tỉnh cũng như ngành Y tế Điện Biên. Qua dịch bệnh đã bộc lộ nhiều khiếm khuyết của ngành Y tế, đặc biệt là nhân lực y tế còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng, cơ sở vật chất, trang thiết bị còn hạn chế. Tuy nhiên, đây cũng là cơ hội để ngành Y tế tỉnh Điện Biên nhìn nhận, đánh giá và củng cố toàn bộ hệ thống và tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị y tế. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, ngành Y tế Điện Biên đã triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp qua đó đã đạt được những kết quả nổi bật, đáng ghi nhận.



Truyền thông chăm sóc sức khỏe sinh sản tại xã Thanh Luông, huyện Điện Biên

Về tổ chức bộ máy và đầu tư cơ sở hạ tầng y tế: Nhân lực ngành Y tế Điện Biên tiếp tục được củng cố và kiện toàn ở tất cả các tuyến, cơ bản đảm bảo về các chức danh chuyên môn theo vị trí việc làm, thành phần và cơ cấu cán bộ. Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân tăng từ 12 bác sĩ/vạn dân năm 2021 lên 12,53 bác sĩ/vạn dân năm 2023; tỷ lệ dược sĩ đại học/vạn dân tăng từ 1,97 lên 2,19 dược sĩ đại học/vạn dân; 100% trạm y tế xã có bác sĩ làm việc; tỷ lệ trạm y tế có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi tăng từ 96,1% năm 2021 lên 96,12% năm 2023. Việc đầu tư cơ sở hạ tầng cho các cơ sở y tế cũng được ngành Y tế Điện Biên chú trọng, cụ thể: Trong những năm qua, nhiều Trung tâm Y tế tuyến huyện, Trạm Y tế xã đã được sửa chữa và xây dựng mới khang trang, hiện đại; một số công trình phục vụ công tác khám, chữa bệnh chất lượng cao tiếp tục được xây dựng và đang trong quá trình hoàn thiện. Một số thiết bị y tế hiện đại được đầu tư cho các cơ sở khám chữa bệnh, góp phần nâng cao chất lượng trong việc chẩn đoán, điều trị cho người bệnh.

Về công tác phòng, chống dịch bệnh: tỉnh Điện Biên đã kiểm soát và khống chế thành công các vụ dịch trên địa bàn, không có dịch lớn xảy ra; các vụ dịch nhỏ lẻ được xử lý kịp thời. Đặc biệt, tình hình dịch bệnh COVID-19 đã được kiểm soát. Năm 2021 là năm dịch bắt đầu bùng phát, trên địa bàn tỉnh Điện Biên ghi nhận 634 ca mắc, không có ca nào tử vong;

NGÀNH Y TẾ TỈNH ĐIỆN BIÊN VỚI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ NÂNG CAO SỨC KHỎE NHÂN DÂN

Phạm Giang Nam

Giám đốc Sở Y tế tỉnh Điện Biên

Năm 2022 ghi nhận 89.829 ca mắc, 24 ca tử vong; Đến năm 2023 chỉ ghi nhận 731 ca mắc, không có ca tử vong. Từ ngày 20/10/2023, bệnh COVID-19 chính thức chuyển phân loại từ bệnh truyền nhiễm nhóm A sang bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B. Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số do ngành Y tế quản lý như: Công tác tiêm chủng và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, công tác phòng, chống HIV/AIDS, công tác Vệ sinh an toàn thực phẩm... qua đó đã góp phần quan trọng cải thiện các chỉ số sức khỏe trên địa bàn Tỉnh.

Về công tác khám, chữa bệnh: Ngành Y tế Điện Biên đã chỉ đạo thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế trong toàn Tỉnh. Thực hiện tốt các quy định về thủ tục khám chữa bệnh tại các tuyến. Đặc biệt là công tác khám chữa bệnh BHYT, khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng chính sách. Sử dụng có hiệu quả các trang thiết bị sẵn có phục vụ cho công tác chẩn đoán và điều trị tại bệnh viện.

Giai đoạn 2021-2023, đã khám chữa bệnh hằng năm cho trên 780 nghìn lượt bệnh nhân/năm và điều trị nội trú cho trên 130 nghìn lượt bệnh nhân/năm; kê đơn cấp thuốc tuyến xã cho trên 100 nghìn lượt/năm. Đặc biệt, ngành Y tế tỉnh Điện Biên tiếp tục chỉ đạo củng cố và phát triển hệ thống y tế tuyến cơ sở trên địa bàn Tỉnh.

Đồng thời, đẩy mạnh việc thực hiện Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã. Tính đến hết năm 2022, toàn Tỉnh

có 122 xã đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế xã (chiếm 94,6%) theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế. Tuy nhiên, từ năm 2023 thực hiện Bộ tiêu chí mới tại Quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09/3/2023 của Bộ Y tế, kết quả năm 2023 có 47 xã đạt Tiêu chí quốc gia y tế xã (chiếm 36,4%).

Nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, hướng tới sự hài lòng của người bệnh, ngành Y tế Điện Biên thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ở tất cả các tuyến; tăng cường công tác đào tạo, luân phiên hai chiều cán bộ y tế, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới, cụ thể: Trong năm 2023, ngành Y tế Điện Biên đã cử 9.887 lượt cán bộ tham gia các khoá đào tạo, bồi dưỡng, trong đó bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ 9.566 lượt người; đào tạo ngắn hạn, tập huấn chuyên môn và các hình thức khác 9.463 người. Có 117 sinh viên Điều dưỡng, Y sĩ, Dược sĩ của Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên đã được đào tạo thực hành tại các khoa lâm sàng của Bệnh viện Đa khoa tỉnh; Bệnh viện Đa khoa tỉnh thực hiện cầm tay chỉ việc cho 44 bác sĩ và điều dưỡng của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến dưới về các chuyên ngành Cấp cứu, hồi sức tích cực, chẩn đoán hình ảnh, nhi, sản, huyết học truyền máu, chăm sóc sơ sinh, kỹ thuật truyền máu lâm sàng...

Năm 2023, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn Tỉnh đã tham gia hơn 500 buổi với trên 1.000 lượt cán bộ dự hội chẩn khám chữa bệnh từ xa (Telehealth)

với các bệnh viện tuyến trên như: Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Việt Đức, Bệnh viện Tim Hà Nội, Bệnh viện Răng hàm mặt TW, Bệnh viện Phổi TW, Bệnh viện Phụ sản TW, Bệnh viện K Trung ương, Bệnh viện Ung bướu Hà Nội.

Nhờ vậy, các cơ sở khám chữa bệnh tỉnh Điện Biên đã triển khai thực hiện thành công nhiều dịch vụ kỹ thuật mới, kỹ thuật khó mà trước đây chưa thực hiện được như: Thay khớp háng, mổ nội soi, tán sỏi ngược dòng bằng laser, tán sỏi qua da dưới hướng dẫn của siêu âm, mổ nội soi tuyến giáp, phẫu thuật nội soi cắt tử cung bằng đường âm đạo, chạy thận nhân tạo, sàng lọc ung thư sớm, chụp CT - Scanner, cộng hưởng từ, Siêu âm Doppler... Do vậy, người bệnh không phải chuyển tuyến lên tuyến trên, giảm được gánh nặng về kinh tế cho người bệnh và tăng thêm niềm tin đối với người bệnh khi điều trị tại các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn Tỉnh.

Những năm qua, mặc dù ngành Y tế tỉnh Điện Biên phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức, song cán bộ, công chức, viên chức và người lao động toàn Ngành vẫn giữ vững niềm tin tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, được Nhân dân nhiệt liệt ủng hộ. Từ đây, toàn ngành Y tế Điện Biên đã có những bước chuyển mình mạnh mẽ trong tổ chức chỉ đạo thực hiện các hoạt động chuyên môn, từng bước đáp ứng sự hài lòng của người dân, đóng góp tích cực vào sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân./.

HUYỆN TUẦN GIÁO: TẠO ĐỘT PHÁ TRONG TÁI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Hà Cẩm Hồng

Chủ tịch UBND huyện Tuần Giáo



*Đồng chí Hà Cẩm Hồng
Chủ tịch UBND huyện Tuần Giáo*

Tuần Giáo là huyện cửa ngõ phía Đông của tỉnh Điện Biên, cách thành phố Điện Biên Phủ khoảng 80 km, có tổng diện tích tự nhiên trên 113.524 ha với 18 xã, 01 thị trấn và 177 khối bản. Toàn huyện có 18/19 xã khu vực III, 156/177 bản đặc biệt khó khăn; dân số hiện có trên 95 nghìn người, gồm 14 dân tộc, trong đó dân tộc thiểu số chiếm trên 90%.

Những năm qua, huyện Tuần Giáo xác định phát triển kinh tế nông nghiệp là chủ đạo. Đồng thời, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp trên địa bàn Huyện... Do vậy, Chương trình tái cơ cấu ngành Nông nghiệp của Huyện đã thu được hiệu quả tích cực. Về trồng trọt, đã chuyển dịch cơ cấu cây trồng và mùa vụ theo hướng sản xuất hàng hóa phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của Huyện. Năng suất các loại cây trồng tăng do áp dụng tiến bộ mới về giống và kỹ thuật thâm canh. Sản phẩm trồng trọt

đã cơ bản đảm bảo về nhu cầu lương thực, thực phẩm trong Huyện.

Năm 2023, mặc dù giảm về diện tích cây lương thực (1.797,8 ha) so với năm 2019 do chuyển dịch cơ cấu cây trồng, song tổng sản lượng vẫn tăng 772,2 tấn; Các cây trồng chủ lực của Huyện đạt sản lượng cao (đậu tương đạt 39 tấn, cây lạc đạt 194,6 tấn, cao su đạt 1.266,2 tấn, cà phê nhân đạt 520 tấn). Các loại cây dược liệu có giá trị cũng được chú trọng chăm sóc tốt. Hiện Huyện có 291,8 ha cây dược liệu: Thảo quả 83,5 ha, Sa nhân 140 ha, Sơn tra 206,1 ha, Ý dĩ 65 ha, Hồi 15 ha, Sâm Ngọc Linh và Sâm Lai Châu khoảng 3,3 ha.

Không chỉ củng cố, phát triển diện tích cây lương thực, Huyện còn chuyển đổi diện tích cây lương thực kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả trên đất dốc. Toàn Huyện hiện có 669,89 ha cây ăn quả các loại, trong đó có trên 100 ha (xoài, lê) bước đầu cho thu hoạch với sản lượng đạt khoảng 62,27 tấn xoài và 10,4 tấn lê. Đặc biệt, với chủ trương tập trung phát triển cây Mắc ca, hướng đến xây dựng Tuần Giáo trở thành "Thủ phủ Mắc ca" của Tỉnh và vùng Tây Bắc. Đến nay, toàn Huyện có trên 5.913,7 ha Mắc ca tại địa bàn 18 xã, trong đó đã có gần 500 ha cho thu quả, sản lượng quả tươi gần 200 tấn.

Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn, Huyện đã tích cực chỉ đạo các xã rà soát các sản phẩm đặc sản, chủ lực để xây dựng sản phẩm OCOP; tổ chức hướng dẫn

các chủ thể hoàn thiện hồ sơ đối với các sản phẩm OCOP đăng ký hàng năm. Đến nay, toàn Huyện có 5/7 sản phẩm được công nhận, xếp hạng 3 sao: Dưa mẻo, táo mẻo sấy lạnh, giấm táo mẻo, thảo quả, mắc ca; 02 sản phẩm được công nhận sản phẩm đạt 4 sao: "cà phê Hồng Kỳ 10" và "Cà phê Hồng Kỳ 13"; các sản phẩm OCOP được tiêu thụ khá rộng rãi ở thị trường trong và ngoài huyện.

Cùng với tái cơ cấu ngành Nông nghiệp, xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, hạ tầng nông thôn cũng là khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội được huyện Tuần Giáo luôn chú trọng và triển khai quyết liệt. Đặc biệt là việc tập trung thu hút các nguồn lực thực hiện Nghị quyết chuyên đề số 10-NQ/HU về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng gắn với phát triển đô thị theo hướng hiện đại của Huyện.

Một trong những điều được Nhân dân Tuần Giáo phấn khởi, đồng thuận ủng hộ cao đó là Huyện đã đổi mới tư duy, tầm nhìn, điều chỉnh quy hoạch đô thị theo hướng tăng các không gian công cộng, cây xanh, chỉ dẫn giá các thửa đất manh mún, nhỏ lẻ, giữ lại các khu đất rộng, đẹp, trung tâm để xây dựng công viên cây xanh, quảng trường. Điển hình như khu đất bãi phim là "đất vàng" giữa trung tâm Huyện đã dành để xây dựng không gian công cộng...

Bên cạnh đó, Huyện cũng cắt giảm các hạng mục đầu tư chưa cấp thiết, dành nguồn lực cải tạo không gian đô thị để tạo điểm nhấn như cải tạo khu vực Dốc Đò cùng nhiều công trình đã và đang triển khai như: Hoàn thành đầu tư,

nâng cấp vỉa hè các khối Thắng Lợi, Sơn Thủy, Trường Xuân, đèn chiếu sáng, đèn trang trí khu trung tâm thị trấn Tuần Giáo, đường từ bản Hồng Lục, xã Nà Sáy - bản Co Đũa, xã Mường Khong... Các công trình trọng điểm như: Trung tâm Văn hóa huyện, công viên cây xanh, đường từ ngãm Chiềng An đến khối Đoàn Kết... Quy hoạch đầu tư xây dựng: Sân vận động, chợ trung tâm, siêu thị, bến xe khách, nước khoáng nóng Quài Cang, khu du lịch tâm linh... Các công trình giao thông, thủy lợi được triển khai đã thực sự phát huy hiệu quả phục vụ cho phát triển kinh tế và đời sống dân sinh, cơ bản cung cấp đủ nước cho sản xuất và sinh hoạt của đồng bào.

Hiện, trên địa bàn Huyện 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã; 92% đường giao thông từ xã đến trung tâm bản được cứng hóa; 100% số xã được phủ sóng viễn thông; 100% số xã có điện lưới quốc gia; 92,1% số hộ được dùng điện an toàn, 88,1% số phòng học và 84,1% phòng nội trú được kiên cố hóa; 100% số trạm y tế có cơ sở hạ tầng bảo đảm quy định của Bộ Y tế; 90% người dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.



Cây xoài Đài Loan mang lại hướng thoát nghèo cho đồng bào dân tộc Kháng, bản Nậm Mu, xã Rạng Đông, huyện Tuần Giáo

Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp và xây dựng kết cấu hạ tầng có hiệu quả đã góp phần quan trọng nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội tại địa phương. Tỷ lệ hộ nghèo toàn Huyện giảm xuống còn 33,64%, giảm 7,55% so với năm 2022 (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025); thu nhập bình quân đầu người đạt 37,2 triệu đồng/năm; Thu ngân sách trên địa bàn đạt 111%; toàn Huyện có 57/66 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

Trong thời gian tới, huyện Tuần Giáo tiếp tục tập trung quyết liệt, chỉ đạo thực hiện đạt và vượt các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện đề ra như: Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên cơ sở khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của huyện; Xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng hoàn chỉnh, chuẩn hóa; Tập trung thu hút, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển; Đảm bảo an sinh xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân./.

Huyện Mường Chà: THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Trang A Lử

Chủ tịch UBND huyện Mường Chà



Đồng chí Trang A Lử, Chủ tịch UBND huyện Mường Chà

Mường Chà là huyện nghèo, miền núi, biên giới nằm ở phía Bắc của tỉnh Điện Biên, tỷ lệ hộ nghèo cao chiếm 42,86%; cơ sở hạ tầng được đầu tư nhưng chưa đồng bộ; Tình hình sản xuất phát triển chậm, chủ yếu phụ thuộc vào thiên nhiên; trình độ dân trí đại bộ phận dân cư so với mặt bằng chung còn thấp; dân số trong độ tuổi lao động cao nhưng số lượng lao động qua đào tạo còn hạn chế...

Trong những năm qua, Mường Chà luôn nhận được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, sự chỉ đạo sát sao của Tỉnh, sự giúp đỡ của các Sở, ban, ngành, doanh nghiệp cùng với sự quyết tâm của cấp ủy, chính quyền địa phương và sự đồng thuận, nỗ lực vươn lên của đồng bào các dân tộc trong Huyện. Nhờ vậy, các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội của Huyện đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Đặc biệt, các Chương trình Mục tiêu Quốc gia (MTQG) được thực hiện gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Huyện; đồng thời, được lồng ghép với các chương trình, dự án khác trên địa bàn đã phát huy hiệu quả. Các mặt văn hoá - xã hội có nhiều chuyển biến tích cực; đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân từng bước được cải thiện; tình hình an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo và giữ vững.

Về Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2023: Huyện được phân bổ tổng nguồn vốn là 217.403 triệu đồng. Hiện, đã giải ngân 143.869 triệu đồng, đạt 66,18% (Trong đó: Nguồn vốn đầu tư phát triển 96.666 triệu đồng, đạt 66,04%; Nguồn vốn sự nghiệp 47.203 triệu đồng, đạt 66,45%).

Về kinh tế, năm 2023 so với năm 2019 đã có bước tăng trưởng khá, tổng sản lượng lương thực đạt trên 22.236 tấn, đạt 95,48%, tăng 5,29 %; Sản lượng lương thực bình quân đầu người đạt 435,45 kg/người/năm, đạt 104,01%; Thu nhập bình quân đầu người 34,73 triệu đồng/người/năm, tăng 37,2%; Tốc độ phát triển đàn gia súc năm 2023 trên 47 nghìn con, đạt 98,54%, tăng 36,67%; sản lượng thủy sản 81,15 tấn, đạt 144,27, tăng 66,29%; quản lý bảo vệ 47.248,33 ha rừng; chăm sóc rừng trồng 99,81 ha, tăng 16,19 ha. Thu ngân sách đạt 909,512 tỷ đồng, đạt 128%; Giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt trên 251 tỷ đồng, đạt 79,8%.

Về Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới, từ năm 2019 đến năm 2023, Huyện đã được phân bổ 114.067 triệu đồng. Đến hết năm 2023, đã thực hiện giải ngân 113.882 triệu đồng (Trong đó: Vốn đầu tư 99.526 triệu đồng, đạt 100%; vốn sự nghiệp 14.356 triệu đồng, đạt 98,7%). Kết quả thực hiện, đến nay Huyện có 7 xã cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới, tăng 3 xã so với năm 2019; bình quân số tiêu chí nông thôn mới/xã là 14,8 tiêu chí, tăng 2,16 tiêu chí/xã so với năm 2019; duy trì 10 bản đạt chuẩn nông thôn mới; bình quân các bản đạt 8,6 tiêu chí/bản, giảm 3 tiêu chí/bản so với năm 2019 (theo bộ tiêu chí mới).

Bên cạnh đó, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đầu tư về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhiều chương trình, dự án

được tăng cường tại địa bàn đã thúc đẩy kinh tế - xã hội của huyện Mường Chà phát triển mạnh mẽ. Diện mạo nông nghiệp, nông thôn của Huyện có nhiều khởi sắc, hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở được củng cố kiện toàn, chất lượng hoạt động được nâng cao.

Hiện, trên địa bàn Huyện 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã đi lại được quanh năm, đạt 100% kế hoạch; 78,22% đường trục thôn, bản, liên bản đến trung tâm xã được bê tông hóa, đạt 92%; 72,3% đường nội bản được bê tông hóa, đạt 72,3%; hoàn thiện 4,1km hệ thống đường nội thị trấn; Tỷ lệ phòng học được kiên cố hóa là 62,57%; số hộ được dùng điện lưới quốc gia là 81,79%. Ngoài ra, đã hoàn thành và đưa vào sử dụng các tuyến đường Huổi Lèng - Ka Dính Nhè - Nậm Chua; đường nội thị trấn Mường Chà; đường giao thông và mặt bằng khu hành chính mới xã Huổi Lèng; triển khai xây dựng mới 02 trụ sở xã; 01 nhà văn hóa xã; sửa chữa 01 trụ sở xã; hoàn thành xây dựng 15 nhà ở cho 15 hộ gia đình người có công với cách mạng...

Lĩnh vực Văn hóa - Xã hội cũng được Huyện quan tâm, giai đoạn 2019-2023, bình quân đào tạo nghề nông thôn cho 221 lao động/năm, đạt 73,66%, giải quyết việc làm cho khoảng 925 lao động/năm, đạt 185%, tăng 62,28% so với năm 2019. Công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân được quan tâm, từ năm 2019 đến nay đã cấp phát thẻ bảo hiểm y tế cho 204.352 lượt người; Tỷ lệ người dân tộc thiểu số khi bị ốm đau dùng thẻ bảo hiểm y tế để khám, điều trị tại các cơ sở y tế đạt 99%. Công tác giáo dục có nhiều chuyển biến tích cực nhờ việc nỗ lực chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

Về Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững, theo kế hoạch

giai đoạn 2019-2023, Huyện Mường Chà được giao tổng nguồn vốn 243.368 triệu đồng. Đến hết năm 2023, đã thực hiện giải ngân 182.539 triệu đồng (Trong đó: Vốn đầu tư 135.141 triệu đồng, đạt 75%; vốn sự nghiệp 47.398 triệu đồng, đạt 75,2%). Kết quả, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 58,59% năm 2019 xuống còn 42,86 năm 2023, bình quân giai đoạn 2019-2023 giảm 5,24%/năm, đạt 95,27; tỷ lệ hộ cận nghèo là 16,23%; tỷ lệ hộ nghèo khu vực thành thị 5,49%; tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn 47,11%; tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số còn 42,81%.

Đặc biệt, các hộ nghèo dân tộc thiểu số được quan tâm hỗ trợ xây dựng nhà ở, từ năm 2019 đến nay đã hỗ trợ xây dựng 1.067 căn nhà cho hộ nghèo và đối tượng chính sách, tổng kinh phí 50.602 triệu đồng. Bên cạnh đó, các hộ nghèo còn được tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng, đặc biệt tín dụng chính sách, tiếp cận với khoa học kỹ thuật, được hỗ trợ trực tiếp giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, các loại máy móc phục vụ sản xuất, chế biến nông sản sau thu hoạch, đã có tác động rõ rệt tới việc nâng cao nhận thức, thay đổi phương thức sản xuất có hiệu quả, nhiều hộ đã phấn đấu vươn lên thoát nghèo bền vững.

Phát huy những kết quả đã đạt được, huyện Mường Chà đang hướng tới thực hiện các mục tiêu: Tiếp tục giữ vững ổn định chính trị, phát huy các tiềm năng, thế mạnh của địa phương, khắc phục khó khăn, nêu cao tinh thần đổi mới, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ, tăng cường công tác quản lý, điều hành, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội tại địa phương./.

Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên: ĐỊA CHỈ ĐÀO TẠO NGHỀ UY TÍN, CHẤT LƯỢNG

TS. Trần Bá Uẩn

Hiệu trưởng, Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên

Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên được thành lập ngày 10/11/1963, tiền thân là Trường Nghiệp vụ Tài chính - Kế toán. Trải qua chặng đường hơn 60 năm xây dựng và phát triển, trong mỗi giai đoạn, mỗi thời kỳ, dù chức năng, nhiệm vụ có thay đổi nhưng với tinh thần đoàn kết, bản lĩnh, trí tuệ, sức sáng tạo của toàn thể cán bộ, viên chức, giảng viên, học sinh, sinh viên, học viên, Nhà trường đã tạo ra những đột phá và đạt được nhiều thành tựu rất đáng trân trọng và tự hào.

Giai đoạn 1963-1978, Trường thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý kinh tế, khoa học kỹ thuật Công, Nông - Lâm nghiệp, Xây dựng cơ bản, Hành chính sự nghiệp cho tỉnh Lai Châu. Với các hình thức đào tạo bậc trung cấp, bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn về chuyên môn, nghiệp vụ, liên kết với một số trường đại học mở các lớp đại học vừa làm vừa học (VLVH), Nhà trường đã đào tạo được 10 khóa sơ cấp Tài chính - Kế toán và 8 khóa sơ cấp Nông nghiệp cho 4.653 người.

Giai đoạn 1978-1996, Trường đào tạo bậc trung cấp chuyên nghiệp và thấp hơn với tất cả các ngành, nghề theo nhu cầu của địa phương, liên kết với các trường đại học, học viện mở các lớp đại học VLVH, liên thông lên cao đẳng, đại học. Giai đoạn này, Trường đã đào tạo được hơn 3.700 học viên trình độ sơ cấp, hơn 7.000 học sinh có trình độ trung cấp; liên kết đào tạo 1.700 sinh viên hệ vừa làm vừa học. Bên cạnh đó, Trường liên tục mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho hàng nghìn lượt cán bộ, viên chức và đào tạo giúp nước bạn Lào hàng trăm cán bộ có trình độ trung cấp chuyên nghiệp.

Giai đoạn từ năm 2008 đến nay là một cột mốc quan trọng của Nhà trường trên bước đường xây dựng, phát triển. Giá trị cốt lõi

của Trường trong giai đoạn này là trở thành một cơ sở đào tạo “Đa ngành - Đa lĩnh vực” với phương châm “Uy tín - Chất lượng - Trách nhiệm xã hội”. Trường đào tạo bậc cao đẳng và thấp hơn với tất cả các ngành, nghề theo nhu cầu của địa phương, tiếp tục liên kết với các trường đại học, học viện mở các lớp đại học vừa học, vừa làm, liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học. Trường đã đào tạo được hơn 7.000 học sinh, sinh viên có trình độ trung cấp, cao đẳng; hơn 4.000 học viên có trình độ sơ cấp, bồi dưỡng thường xuyên dưới 3 tháng; liên kết đào tạo hơn 5.000 sinh viên, học viên có trình độ đại học, thạc sĩ.

Đặc biệt, từ năm 2017 chuyển sang mô hình Giáo dục nghề nghiệp, Trường đã phải thay đổi cơ cấu ngành, nghề đào tạo, đăng ký bổ sung, chuyển đổi, đăng ký mới hoạt động để phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội như: Bán hàng trong siêu thị, nghiệp vụ nhà hàng - khách sạn, công nghệ thông tin, trang điểm thẩm mỹ, kỹ thuật vẽ móng, thợ tóc chuyên nghiệp, kỹ thuật pha chế đồ uống... Song song với đó là việc chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo để bảo đảm về trình độ chuyên môn, tin học, ngoại ngữ, nghiệp vụ sư phạm, kỹ năng nghề, phương pháp giảng dạy. Hiện, Nhà trường có tổng số 116 viên chức,



Tiến sĩ Trần Bá Uẩn, Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên

người lao động, trong đó, có 5 tiến sĩ, chiếm 4,3%; 70 thạc sĩ, chiếm 60,3%; đại học 32 người, chiếm 27,6%; trình độ khác 09 người, chiếm 7,8%. Điều đó, đã khẳng định được việc chuyển đổi đúng hướng trong công tác đào tạo nghề theo hướng “cung” sang hướng “cầu”, gắn đào tạo với nhu cầu nguồn nhân lực, các đơn vị sử dụng lao động và việc làm của thị trường.

Xuyên suốt trong quá trình xây dựng và phát triển, Nhà trường luôn kiên định 3 nguyên lý của quá trình đào tạo “Học đi đôi với hành, lý luận liên hệ với thực tiễn, Nhà trường gắn liền với xã hội”, theo đó Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên đã và đang khẳng định được vị thế của mình: Là một trong những cơ sở đào tạo có uy tín trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp của Tỉnh.

Về hoạt động chuyên môn, so với thời kỳ đầu đã có bước phát triển mạnh mẽ cả về quy mô, số lượng, hệ đào tạo và bậc đào tạo. Đến nay, Nhà trường có 10 ngành/ngành đào tạo trình độ cao đẳng, 14 ngành/ngành đào tạo trình độ trung cấp, 20 nghề đào tạo trình độ sơ cấp, và gần 30 nghề đào tạo ngắn hạn dưới 3 tháng và liên kết đào tạo với 8 trường đại học, học viện đào tạo trình độ đại học hệ vừa học, vừa làm, quy mô đào tạo duy trì hằng năm trên 1.800 học sinh, sinh viên.

Công tác nghiên cứu khoa học cũng luôn được Trường chú trọng. Từ năm học 2013-2014 đến năm học 2022-2023, Nhà trường đã thực hiện tổ chức nghiệm thu, xét công nhận 62 sáng kiến và 121 đề tài khoa học công nghệ cấp trường; có nhiều đề tài, sáng kiến, dự án được Hội đồng khoa học tỉnh và Hội đồng xét phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng cấp tỉnh công nhận và đánh giá cao về hiệu quả ứng dụng trong công tác chuyên môn và nhất là trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp nói chung của tỉnh Điện Biên.



Lễ Bế giảng và trao bằng tốt nghiệp đại học ngành Kế toán và ngành Luật cho các sinh viên

Nhận thức rõ vai trò, vị trí, tầm quan trọng của công tác kiểm định chất lượng giáo dục. Từ năm 2012, Nhà trường thực hiện tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ Giáo dục và Đào tạo; từ năm học 2017-2018 đến năm học 2022-2023, thực hiện tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Tháng 5/2023, Trường đã tổ chức kiểm định ngoài và được cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Chương trình đào tạo ngành, nghề Kế toán; Dịch vụ pháp lý; Chăn nuôi - Thú y. Đây là minh chứng góp phần quan trọng trong việc ghi nhận hoạt động của Nhà trường, nâng cao uy tín và khẳng định với xã hội về chất lượng đào tạo, là động lực để Trường tiếp tục phấn đấu lên một tầm cao mới.

Ghi nhận những đóng góp này, Nhà Trường đã vinh dự được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba; Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba; Cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh trao tặng; nhận Bằng khen của Các Bộ, ngành và UBND tỉnh... Trong thời gian tới, Nhà trường hướng tới mục tiêu: "xây dựng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên trở thành cơ sở đào tạo đa ngành tiên tiến, hiện đại, hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước".

Ninh Thuận hướng đến...

(Tiếp theo trang 34)

Tập đoàn Trung Nam (Trungnam Group) cũng cho biết, đang có kế hoạch phát triển một số tổ hợp năng lượng xanh để sản xuất hydrogen và amoniac xanh tại Việt Nam. Năng lượng gió và mặt trời là những nguồn chính để sản xuất hydrogen xanh và amoniac xanh. Hiện, Trung Nam Group đang nghiên cứu và phát triển mô hình Khu phức hợp năng lượng xanh tại Ninh Thuận, với quy mô dự án gồm 3 hợp phần: Nhà máy hydrogen xanh Cà Ná, Tổ hợp năng lượng tái tạo cấp nguồn và Tổ hợp cảng xuất hàng lỏng. Mục tiêu của dự án là sản xuất hydro, oxy và amoniac xanh phục vụ nhu cầu nội địa và xuất khẩu. Đồng thời, sản xuất các sản phẩm dẫn xuất từ hydro như pin nhiên liệu, phân bón, khí metan xanh, methanol xanh và nhiên liệu xanh theo nhu cầu thị trường...

UBND tỉnh Ninh Thuận và Trung Nam Group đã ký biên bản ghi nhớ dự án nghiên cứu, phát triển hydro xanh với vốn đầu tư khoảng 30.000 tỷ đồng, quy mô sản xuất khoảng 250.000 tấn/năm hydrogen xanh vào năm 2030 và hướng đến 2,5 triệu tấn/năm vào năm 2050. Với quyết tâm của tập đoàn cùng sự đồng hành, hỗ trợ của chính quyền địa phương, Trung Nam Group kỳ vọng sẽ là doanh nghiệp đầu tiên của Việt Nam trong việc cung cấp khí hydrogen xanh cho thị trường trong và ngoài nước.

Mới đây, Tổng công ty Điện lực dầu khí Việt Nam (PV Power) đã đề xuất triển khai dự án Tổ hợp sản xuất điện sạch tích năng Lâm Sơn với vốn đầu tư gần 4.000 tỷ đồng. Lãnh đạo tỉnh Ninh Thuận đã đồng thuận và cam kết tạo điều kiện để PV Power thực hiện các bước lập hồ sơ dự án. Dự kiến khi hoàn thành, dự án sẽ góp phần khai thác tiềm năng phát triển, đáp ứng mục tiêu đưa Ninh Thuận thành Trung tâm năng lượng, năng lượng tái tạo hàng đầu của cả nước./.

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG: Với tinh thần "lấy người bệnh là trung tâm"



Chương trình khám bệnh nhân đạo, phát thuốc và tặng quà
tại huyện Điện Biên Đông

Với phương châm: “Phòng bệnh hơn chữa bệnh”, công tác phòng chống dịch bệnh luôn được TTYT huyện Điện Biên Đông duy trì, làm tốt công tác giám sát, điều tra phát hiện sớm các yếu tố nguy cơ dịch tễ gây dịch, nguồn gốc mầm bệnh ngay từ những trường hợp nghi ngờ, kịp thời khoanh vùng, cách ly, điều trị không để dịch bệnh lây lan ra diện rộng. Năm 2023, Trung tâm đã phối hợp chặt chẽ với các đơn vị trong và ngoài ngành tăng cường công tác phòng chống dịch. Đặc biệt, đã triển khai đồng bộ các giải pháp phòng chống dịch bệnh tại 02 ổ dịch Bạch Hầu ở xã Pú Nhi và xã Pú Hồng, không để dịch lây lan rộng.

Công tác tiêm chủng mở rộng được triển khai thường kỳ, đều đặn tại 14/14 xã/thị trấn trên địa bàn Huyện, kết quả tiêm chủng đầy đủ 08 loại vắc xin trong Chương trình tiêm chủng mở rộng cho trẻ em dưới 1 tuổi đạt chỉ tiêu theo kế hoạch giao. Triển khai hiệu quả các hoạt động phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và một số bệnh không lây nhiễm phổ biến trong cộng đồng như: Phòng chống bệnh lao, phong, sốt rét, sốt xuất huyết, sức khỏe tâm thần cộng đồng, ung thư, tim mạch, đái tháo đường. Công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, đảm bảo An toàn vệ sinh thực phẩm được TTYT huyện Điện Biên Đông triển khai, thực hiện có hiệu quả. Tiếp tục duy trì và xây dựng xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã năm 2023...

Điện Biên Đông là huyện vùng cao, đặc biệt khó khăn của tỉnh Điện Biên với địa hình chủ yếu là đồi núi, đường sá đi lại khó khăn; Năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo toàn Huyện còn cao, chiếm tới 41,58%. Mặc dù còn nhiều khó khăn cả về cơ sở vật chất và nguồn nhân lực chất lượng cao, song tập thể cán bộ, y bác sĩ Trung tâm Y tế (TTYT) huyện Điện Biên Đông luôn phát huy tinh thần đoàn kết, đổi mới, sáng tạo “Lấy người bệnh làm trung tâm”. Nhờ đó, chất lượng khám chữa bệnh không ngừng nâng cao, tạo được lòng tin nơi người bệnh.

Thấm nhuần lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh “Lương y như từ mẫu”, cán bộ, viên chức, nhân viên TTYT huyện Điện Biên Đông đã tích cực tu dưỡng, rèn luyện về chuyên môn, phẩm chất đạo đức, lối sống, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về mọi mặt công tác. Chất lượng khám, chữa bệnh tại Trung tâm từng bước được nâng lên và cải thiện rõ rệt. Thực hiện tốt công tác khám bệnh, kê đơn, điều trị nội trú, điều trị ngoại trú và thực hiện nghiêm túc Luật Khám chữa bệnh, Luật Bảo hiểm y tế. Trong năm 2023, đã khám bệnh cho 55,7 nghìn lượt bệnh nhân (tăng 14,9% so với năm 2022); điều trị nội trú cho 7.168 lượt người (tăng 16,6% so với năm 2022).

Tổng danh mục kỹ thuật được phân tuyến 2.696 kỹ thuật, hiện tại tuyến huyện đang thực hiện 1.900 dịch vụ kỹ thuật, đạt 70,4%; tuyến xã 195 dịch vụ kỹ thuật, đang thực hiện được từ 65-72%. Tổng số ca phẫu thuật năm 2023 là 461 ca, tăng hơn so với năm 2022 là 106 ca, một số phẫu thuật mới như: Gây mê phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi; Nắn, bó bột gãy 1/3 trên, dưới xương đùi. Công suất sử dụng giường bệnh đạt 128,2% (tăng 7,7% so với năm 2022).

Thực hiện Đề án “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh”, ngay từ đầu năm 2023, TTYT huyện Điện Biên Đông đã xây dựng kế hoạch hoạt động. Trong đó, xác định nâng cao tỷ lệ hài lòng của người bệnh là một chỉ tiêu quan trọng trong hệ thống các chỉ tiêu phát triển, hoạt động của đơn vị. Trung tâm, tổ chức các khóa tập huấn nâng cao kỹ năng giao tiếp ứng xử của cán bộ y tế. Thay đổi, cải tiến quy trình khám bệnh tạo điều kiện thuận lợi cho người bệnh. Tranh thủ các nguồn kinh phí hợp pháp để trang bị những tiện nghi, tiện ích trong bệnh viện để phục vụ người bệnh... Nhờ vậy, tỷ lệ hài lòng của bệnh nhân nội trú và ngoại trú đều đạt trên 90%.

Bác sĩ CKI Đoàn Văn Quý, Giám đốc TTYT huyện Điện Biên Đông chia sẻ: Trong thời gian tới, Trung tâm Y tế huyện Điện Biên Đông tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được, đồng thời tăng cường các giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế trong triển khai các chỉ tiêu của một số chương trình chưa đạt kế hoạch giao như: Tỷ lệ các mũi tiêm của Chương trình tiêm chủng mở rộng; Tỷ lệ người lớn nhiễm HIV được tiếp cận và điều trị bằng ARV; Tình trạng cặp vợ chồng sinh con thứ 3 trở lên còn cao (14,4%); Tỷ lệ tảo hôn cao (37,9%); Chất lượng khám, chữa bệnh và thực hiện các dịch vụ y tế tại tuyến xã còn hạn chế... Theo đó, để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao trong năm 2024, Trung tâm cần thực hiện tốt 11 nhiệm vụ trọng tâm. Đặc biệt là việc rà soát, hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn nâng hạng đơn vị để trình Sở Y tế thẩm định, xếp hạng trong năm 2024./

Minh Hà

DIỆN BIÊN: CHÍNH SÁCH CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG PHÁT HUY HIỆU QUẢ

Điện Biên là tỉnh miền núi phía Tây Bắc Việt Nam có diện tích rừng tương đối lớn với 419.894 ha; Trong đó, diện tích rừng tự nhiên 413.420 ha, diện tích rừng trồng 6.474 ha, tỷ lệ che phủ rừng năm 2023 đạt 44,01%. Phần lớn diện tích rừng ở Điện Biên là rừng đầu nguồn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bảo vệ an ninh quốc phòng, bảo tồn đa dạng sinh học, môi trường sinh thái, đặc biệt là duy trì nguồn nước, điều hòa nguồn động năng cho sản xuất thủy điện và tạo sinh kế cho người dân địa phương...



Tổ chức lớp tập huấn nâng cao năng lực cho các chủ rừng là cộng đồng thôn, bản về thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn huyện Điện Biên

Qua hơn 12 năm (2012-2024) triển khai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) trên địa bàn tỉnh Điện Biên, đã tác động tích cực, toàn diện đến công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Đồng thời, tạo bước ngoặt đối với ngành lâm nghiệp, tạo ra cơ chế tài chính mới, tháo gỡ khó khăn về nguồn kinh phí cho các chủ rừng là tổ chức, UBND cấp xã thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng, thông qua việc thu tiền DVMTR đối với các cơ sở sử dụng DVMTR như: nhà máy thủy điện, cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch, cơ sở sử dụng nguồn nước phục vụ cho sản xuất công nghiệp...

Quan trọng hơn, việc triển khai thực hiện chính sách chi trả DVMTR đã phát huy hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ rừng trong thực tế, góp phần bảo vệ và phát triển diện tích rừng trên địa bàn, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng rừng tự nhiên bị các tổ chức, cá nhân xâm phạm. Theo đó, số vụ vi phạm về Luật Lâm nghiệp giảm theo từng năm; ý thức, vai trò, trách nhiệm bảo vệ,

phát triển rừng của cộng đồng dân cư được nâng lên; huy động được nguồn lực lớn, thường xuyên cho công tác tuần tra, bảo vệ rừng. Điều đáng nói, việc áp dụng chính sách chi trả DVMTR đã góp phần tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập và cải thiện đời sống người dân, nhất là người dân ở vùng sâu, vùng xa của Tỉnh thông qua hình thức giao đất, giao rừng của Nhà nước và nhận khoán quản lý, bảo vệ rừng từ các đơn vị chủ rừng là tổ chức (các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng), UBND các xã, thị trấn được giao quản lý rừng.

Ông Trần Xuân Tâm, Phó Giám đốc Phụ trách Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên cho biết: Công tác bảo vệ và phát triển rừng những năm qua được các cấp, các ngành, các địa phương và người dân trên địa bàn quan tâm và thực hiện hiệu quả nên số vụ vi phạm lâm luật như phát, phá, lấn chiếm đất rừng giảm đáng kể. Đặc biệt những năm gần đây, tình trạng đốt nương làm rẫy gây cháy rừng gần như không xảy ra trên địa bàn

tỉnh Điện Biên. Có thể thấy rằng, công tác bảo vệ và phát triển rừng đạt hiệu quả nhờ thực hiện tốt chính sách chi trả DVMTR. Đánh giá của các địa phương trong Tỉnh cho thấy, có rất nhiều cộng đồng dân cư, thôn bản đã sử dụng hiệu quả tiền DVMTR cho phát triển kinh tế hộ gia đình, góp phần xây dựng nông thôn mới. Nhiều thôn bản đã có nhà văn hóa khang trang, đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn để bà con đi lại được thuận tiện và thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương phát triển.

Về công tác chi trả DVMTR: Đầu năm 2024, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên đã tiến hành rà soát, thống nhất diện tích có cung ứng DVMTR với các bên liên quan và các chủ rừng, từ đó xác định được tổng diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2023 trên địa bàn toàn Tỉnh là 408.259,04 ha (tăng thêm 3.805,48 ha so với năm 2022); trong đó, diện tích rừng đủ điều kiện chi trả tiền DVMTR năm 2023 xấp xỉ là 316.360 ha. Tính đến ngày 14/8/2024, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên đã tổ chức chi trả tổng số tiền DVMTR năm 2023 là 207.121 triệu đồng, đạt 97,5% tổng số tiền phải chi trả cho các chủ rừng; trong đó, thanh toán tiền tạm ứng cho các chủ rừng lưu vực Sông Đà cuối năm 2023 là 80.767 triệu đồng; chi trả tiền năm 2023 cho các chủ rừng toàn Tỉnh trong năm 2024 là 126.354 triệu đồng với tổng số 3.979/5.043 chủ rừng (hiện còn 1.064 chủ rừng chưa đảm bảo về hồ sơ, thủ tục để nhận tiền).

Với phương châm "Lấy rừng để nuôi rừng", việc thực hiện chính sách chi trả DVMTR tại tỉnh Điện Biên trong thời gian qua đã đem lại những kết quả tích cực, huy động được các nguồn lực xã hội để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững, giảm đáng kể đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho công tác quản lý, bảo vệ rừng. Chính sách chi trả DVMTR đã tạo động lực quan trọng, góp phần giảm nghèo nhanh, bền vững, cải thiện sinh kế cho người dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Điện Biên để từ đó động viên người dân thêm gắn bó với rừng./.

Minh Hằng